



TỔ SÁCH ĐẠO *Phật* NGÀY NAY

333

HT. THÍCH TRÍ CHƠN



CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC và PHẬT GIÁO ÂU MỸ

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG



Hòa thượng THÍCH TRÍ CHƠN
1933-2011

**CÁC HỌC GIẢ
ANH QUỐC VÀ PHẬT GIÁO ÂU MỸ**

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chủ nhiệm & biên tập: Thích Nhật Từ

Phó chủ nhiệm: Thích Quảng Tâm

Tủ Sách Đạo Phật Ngày Nay do Thầy Nhật Từ chủ biên bao gồm các Nghi thức tụng niệm thuần Việt và trên 100 đầu sách nghiên cứu và ứng dụng về Phật học, thuộc loại sách gối đầu giường cần thiết cho mọi đối tượng độc giả.

Sách Nói Đạo Phật Ngày Nay đã xuất bản trên 100 CD về Đại tạng kinh Việt Nam và nhiều tác phẩm Phật học dưới dạng MP3. Đây là ấn bản đầu tiên trên thế giới về thể tài này. Tủ Sách đã xuất bản gần 100 CD và VCD tân nhạc, cải lương và tiếng thơ Phật giáo. Ngoài ra còn có hàng ngàn VCD pháp thoại của Thầy Nhật Từ và các vị pháp sư khác về nhiều chủ đề từ gia đình, xã hội đến đạo đức và tâm linh.

Quý tác giả, dịch giả muốn xuất bản sách nghiên cứu và ứng dụng Phật học, quý Phật tử muốn ấn tống kinh sách Phật giáo, các đại lý cần nhận sách phát hành, xin vui lòng liên hệ:

NHÀ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP. HCM

ĐT: 0958-430-222; (08) 3839-4121; (08) 3833-5914

www.daophatngaynay.com

www.tusachphathoc.com

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

HT. THÍCH TRÍ CHƠN

**CÁC HỌC GIẢ
ANH QUỐC VÀ PHẬT GIÁO ÂU MỸ**

(Phật Giáo và Xã Hội)

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG - 2010

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	vii
Lời nói đầu	xi
George Turnour	1
F. Max Muller	5
Edwin Arnold	13
R. C. Childers	27
T.W. Rhys Davids	33
C.A.F. Rhys Davids	43
Robert Chalmers	51
Edward Joseph Thomas	57
Bhikkhu Silacara	61
F. L. Woodward	65
Ananda Metteyya	73
Ven. Ernest hunt	83
W. F. Stede	89
E.M. Hare	93
I. B. Horner	95
Christmas Humphreys	103
Dr. Edward Conze	113
Nanamoli Thera	121
Francis Story	125
Ven. Sangharakshita	133
Tài liệu tham khảo	141



LỜI GIỚI THIỆU

Tác phẩm “*Các học giả Anh quốc và Phật giáo Âu Mỹ*” của HT. Thích Trí Chơn là tác phẩm đầu tiên về thể tài này ở Việt Nam, phác thảo bức tranh về những đóng góp tri thức của giới học giả Anh quốc cho sự hoàng truyền và mở rộng Phật giáo ở phương Tây.

Mặc dù tác giả khiêm tốn xác định phạm vi ảnh hưởng trong các châu lục Âu Mỹ, sự đóng góp của 20 tác giả và dịch giả Phật học nổi tiếng được nêu trong tác phẩm này vượt xa các giới hạn địa lý và châu lục. Các đóng góp tri thức mang tính toàn cầu của các học giả Anh quốc đã góp phần to lớn trong việc giúp cho cộng đồng thế giới biết rõ được con đường minh triết cũng như các giá trị văn hoá, đạo đức và tâm linh đặc sắc của đạo Phật vốn đã tồn tại ở châu Á gần 26 thế kỷ. Các đóng góp này đã làm thay đổi cục diện tôn giáo toàn cầu, đánh tan các lập luận thiếu thiện chí như đức Phật chỉ là một huyền thoại, không phải là nhân vật lịch sử; học thuyết của đức Phật chỉ là sự tích hợp tâm linh của Bà-la-môn giáo.

Hàng trăm các dịch phẩm từ kinh tạng Pàli và các tác phẩm giới thiệu về tư tưởng, triết lý và lịch sử đạo Phật của các học giả trong quyển sách này đã làm thay đổi nhận thức của giới lãnh đạo chính trị, triết học và tôn giáo toàn cầu

từ hậu bán thế kỷ XIX trở đi. Nhờ các nỗ lực khai thông trí thức, con đường truyền bá Phật giáo cho cộng đồng quốc tế ngoài châu Á ngày càng được rộng mở. Nhờ đó, Phật giáo trong bối cảnh toàn cầu hoá được xem là tôn giáo ngoại lai phát triển nhanh nhất và mạnh nhất trong thế giới Âu Mỹ. Điều đáng ngạc nhiên và thán phục, con đường truyền bá Phật giáo thực ra là sự đánh thức lương tâm, thuyết phục trí thức và tâm linh phương Tây; khác hoàn toàn với lịch sử truyền giáo của các đạo Công giáo, Tin Lành và Hồi giáo ở châu Á vốn gắn liền với dẫu giày thực dân xâm lược.

Trong số 20 tác giả và dịch giả nổi tiếng, đã có 5 vị là Hòa thượng bao gồm Silacara, Ananda Metteya, Ernet Hunt, Nanamoli, Sangharakshita và một nữ học giả trở thành Tỳ-kheo ni cuối đời là I.B. Horner. Để tiện bề tra khảo về phương diện lịch sử và các đóng góp, HT. Thích Trí Chơn đã sắp xếp các tác giả và dịch giả Phật học theo niên đại thời gian, bắt đầu từ George Turnour (1799-1843) và kết thúc ở Sangharashita (1925-), người còn sống duy nhất trong các học giả tên tuổi đóng góp to lớn cho nền Phật học phương Tây.

Mỗi nhân vật trong tác phẩm được biết đến qua hai góc độ: thân thế sự nghiệp và các tác phẩm/dịch phẩm. Giới thiệu một cách ngắn gọn, tác giả đã phác họa chân dung của các nhà Phật học Anh quốc tâm cỡ, trong số đó cũng có những người theo Thiên Chúa giáo và Tin Lành giáo từ khi biết đạo Phật đến lúc qua đời. Điều đó cho thấy các giá trị minh triết của Phật giáo vượt khỏi các rào cản của tôn giáo, địa lý và thời gian, tiếp tục tồn tại đến ngày hôm nay, phục vụ cho lợi ích của số đông, mang lại an vui hạnh phúc cho con người.

Tôi tin tưởng rằng tác phẩm này không chỉ là tài liệu tham khảo có giá trị cho ngành lịch sử truyền bá Phật giáo

quốc tế mà còn là những bài học về sự đóng góp và hy sinh. Nói cách khác, các đóng góp về hoằng pháp càng gặp nhiều thách đố và khó khăn chùng nào càng tỏa sáng các giá trị phục vụ nhân sinh.

Dù không trình bày hết những đóng góp của các tác giả và dịch giả Phật học trong một quyển sách khái quát này, HT. Thích Trí Chơn đã làm một công việc rất có ý nghĩa và giá trị tham khảo cho các nhà Phật học Việt Nam. Giới thiệu và xuất bản tác phẩm này đến quý độc giả như cách gián tiếp thể hiện lòng tôn kính và tri ân với các nhà hoằng pháp tiền bối trong tác phẩm này nói riêng và trên toàn hành tinh nói chung.

Kính mong Phật pháp mãi trường tồn và mỗi người con Phật đều là những ngọn đuốc soi đường cho công trình “Vì lợi ích cho số đông, vì phúc lợi cho loài người” mà đức Phật đã kêu gọi ngay sau khi thành đạo dưới cội Bồ-đề.

Thích Nhật Từ



LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ sau ngày đức Thế Tôn nhập diệt vào năm 543 trước Tây Lịch, theo cổ sử Phật Giáo, vua A Dục (Asoka) của Ấn Độ (trị vì: 273-232 trước T.L.) là vị vua Phật tử đầu tiên đã có công truyền bá Phật Giáo đến các nước Tích Lan (Sri Lanka), Miến Điện và nhiều quốc gia Á Châu khác. Bia ký của A Dục cho biết rằng đức vua cũng đã gửi các phái đoàn hoàng pháp đến Macedonia, một vương quốc Châu Âu thời cổ (nay thuộc miền bắc Hy Lạp), Tiểu Á và Ai Cập. Nhưng rất tiếc ngày nay không một sử liệu nào ghi chép về những phái đoàn truyền giáo của vua A Dục còn tìm thấy tại các vùng nói trên.

Theo tài liệu của các học giả Tây Phương, sự tiếp xúc giữa Châu Âu với Ấn Độ khởi đầu kể từ khi Alexander the Great (A Lịch Sơn Đại Đế: 356-323 trước T.L.) của Macedonia (Hy Lạp) mang quân sang xâm lăng phía bắc xứ này vào năm 326 trước Tây Lịch. Ông Megasthenes (250-290 trước T.L.), sử gia Hy Lạp vào năm 300 trước Tây Lịch, với tư cách là sứ thần đã đến viếng thăm kinh đô Pataliputra (Hoa Thị Thành) dưới triều vua Chandragupta của Ấn Độ (324-300 trước T.L.). Năm trăm năm sau Megasthenes trong cổ sử Hy Lạp, lần đầu tiên người ta thấy có ghi chép nhắc đến Phật Giáo.

Nhưng vào các thế kỷ sau đó, thế giới Tây Phương hầu

như không ai biết gì về Phật Giáo. Đến thế kỷ 13, Marco Polo (1271-1295) nhà du lịch Ý Đại Lợi, sau khi đi vòng quanh viếng thăm nhiều nước Á Châu trở về, trong cuốn du ký “*Description of the World*” (Tường Thuật về Thế Giới), ông có trình bày qua về lịch sử đức Phật cùng những sinh hoạt Phật Giáo ở Trung Hoa, Tây Tạng và Tích Lan v.. v.. Năm 1497-98, Vasco da Gama (1460-1524), nhà hàng hải Bồ Đào Nha du hành bằng đường thủy sang Ấn Độ mở đầu một trang sử mới trong việc giao thương giữa Á và Âu Châu.

Từ thế kỷ XVI đến XVIII nhiều giáo đoàn Thiên Chúa đã sang truyền đạo ở các nước Đông Phương. Một số giáo sĩ vì muốn thuận lợi, thành công trong việc rao giảng đạo Chúa nên họ đã cố gắng tìm hiểu các phong tục, tập quán và tín ngưỡng của dân chúng địa phương để thích nghi. Do đó, họ thấy cần liên lạc, tiếp xúc học hỏi với các nhà Sư Nam Tông ở Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào quốc lẫn Bắc Tông tại Trung Hoa, Tây Tạng và Nhật Bản v.. v..

Chẳng hạn năm 1542, Franciscus Xaverius (1506-1552), một giáo sĩ Dòng Tên (Jesuit) Tây Ban Nha đã qua Ấn Độ và năm sau ông đến Goa (miền Tây Ấn). Tại đây, Xaverius gặp Yagiro, một thương gia Nhật Bản và ông này đã giải thích cho Xaverius biết về lịch sử đức Phật, lễ nghi và đời sống của chư Tăng theo Phật Giáo. Ngày 24-09-1714, giáo sĩ Dòng Tên Ippolito Desideri (1684-1733) rời Delhi (Ấn Độ) đi Lhasa (Tây Tạng) và ông tới đây ngày 18-03-1716. Linh mục Desideri đã vào ở trong chùa năm năm để học tiếng Tây Tạng và nghiên cứu Phật Giáo.

Tuy nhiên từ những thế kỷ đầu công nguyên đến thế kỷ XVIII, đa số những người Châu Âu trong đó có các giáo sĩ Thiên Chúa, thích tìm hiểu Phật Giáo chỉ vì lý do tò mò, hiểu

kỳ hoặc mong thành công trong việc giao thương buôn bán cũng như nhằm vào các mục tiêu vì quyền lợi chính trị hay tôn giáo chứ không phải họ thực tâm muốn học hỏi, hành trì đúng theo những lời dạy của đức Phật.

Có thể nói từ thế kỷ XIX trở về sau các nhà trí thức Tây phương mới bắt đầu chú tâm nghiên cứu Phật Giáo qua kinh tạng Nam Tông tiếng Pali hoặc Bắc Tông tiếng Phạn (Sanskrit). Các học giả này bao gồm cả Phật tử và không Phật tử của nhiều quốc gia Âu-Mỹ từ Anh, Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hòa Lan, Đan Mạch, Thụy Điển đến Hung Gia Lợi, Nga Sô và Hoa Kỳ v.. v..

Chẳng hạn hai nhà ngôn ngữ học Pháp Eugene Burnouf (1801-1852) và Đức Christian Lassen (1800-1876) lần đầu tiên đã chung soạn cuốn tiếng Pháp “*Essai sur le Pali*” (Văn Phạm tiếng Pali) xuất bản vào năm 1826.

Học giả Đức Karl Eugen Neumann (1865-1915) tốt nghiệp Tiến Sĩ (Ph.D.) về cổ ngữ Pali và Phạn (Sanskrit) tại đại học Leipzig năm 1890. Năm 1894, ông sang nghiên cứu Phật Giáo nhiều năm tại Ấn Độ và Tích Lan. Sau đó, ông đã dịch một số kinh Phật tử Pali ra tiếng Đức như Kinh Trung Bộ (*Majjhima Nikaya*) xuất bản vào những năm 1896, 1902; và Trường Lão Tăng Kệ (*Theragàthà*), Trường Lão Ni Kệ (*Therigàthà*), ấn hành năm 1898.

Nhà ngữ học Đan Mạch Michael Viggo Fausboll (1824-1908), tốt nghiệp đại học Copenhagen và thông suốt Pali lẫn Phạn Ngữ. Mặc dù không phải là Phật tử nhưng ông rất ngưỡng mộ đức Phật. Fausboll đã phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh kinh Pháp Cú (*Dhammapada*), xuất bản năm 1855. Ông cũng dịch từ Pali ra Anh văn những bài kinh trong Kinh Tập (*Sutta Nipàta*) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddhaka Nikaya*) năm 1881 và hoàn tất toàn tập năm 1884.

Louis de la Vallée Poussin (1869-1939), nhà Phật Học Bỉ (Belgium), tốt nghiệp môn ngôn ngữ học tại đại học Louvain (Bỉ) và Sorbonne (Pháp). Năm 1895, ông được mời làm giáo sư dạy tại đại học Ghent (Bỉ) hơn 30 năm và trong thời gian này ông chuyên nghiên cứu Phật Giáo, đặc biệt về phái Nhất Thiết Hữu Bộ (*Sarvastivadin*) của Nam Tông. Công trình vĩ đại của giáo sư Poussin là ông đã dịch từ Phạn (Sanskrit) ra tiếng Pháp Bộ Luận Câu Xá (*Abhidharmakosa*) của ngài Thế Thân (Vasubandhu) vào những năm 1923-1931.

Nói tóm, sự đóng góp của các nhà Phật Học Âu Mỹ cho nền Phật Giáo Tây Phương từ thế kỷ XIX đến nay qua những công trình trước tác, dịch thuật của họ thật vô cùng to lớn. Rất khó cho chúng tôi có thể trình bày, liệt kê hết tất cả những học giả của các quốc gia Âu-Mỹ nói trên trong một cuốn sách. Do vậy, tác phẩm sau đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu với quý bạn đọc hai mươi (20) nhà Phật Học danh tiếng gồm cư sĩ lẫn chư Tăng của Anh quốc mà thôi. Tương lai có dịp chúng tôi sẽ viết về sự đóng góp cho nền Phật Giáo Âu Mỹ của các học giả ở những nước khác như Đức, Pháp, Hòa Lan, Đan Mạch, Nga và Hoa Kỳ v.. v..

Mặc dù đã cố gắng hết sức tìm tòi và tra cứu ở nhiều tài liệu kinh điển, sách báo Phật Giáo, chúng tôi chắc chắn vẫn không tránh khỏi có những điều sai lầm, sơ sót. Chúng tôi kính mong quý chư tôn thiên đức, và các bậc cao minh thức giả sẽ vui lòng bổ chính cho những lỗi lầm thiếu sót nếu có, để sau này cuốn sách sẽ được hoàn chỉnh, đầy đủ hơn trong kỳ tái bản.

Phật Học Viện Quốc Tế
Ngày 15 tháng 08 năm 1996
Mùa An Cư năm Bính Tý
HT. THÍCH TRÍ CHƠN

-1-

GEORGE TURNOUR

(1799 -1843)

George Turnour sanh năm 1799, gốc người Anh Quốc, là nhân viên ngành Dân Sự (Civil Service) làm việc tại thành phố Ratnapura ở Tích Lan. Trong thời gian này, G. Turnour đã học hỏi, nghiên cứu nhiều năm tiếng Sinhalese và cổ ngữ Pali với các nhà sư Tích Lan uyên bác Phật Giáo đương thời. Về sau, ông trở thành một trong những học giả Tây Phương đầu tiên có kiến thức sâu rộng về thánh ngữ Pali.

Suốt mười năm kiên nhẫn, chăm chỉ làm việc, năm 1837 G. Turnour đầu tiên cho ấn hành tại Colombo bản phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali) cuốn *Mahavamsa* (Đại Sử của Tích Lan). Công trình này của ông

được xem như một biến cố trọng đại trong việc khám phá, nghiên cứu nền văn học Phật Giáo thánh ngữ Pali của Tích Lan bởi các học giả Tây Phương.

Cũng trong năm 1837, G. Turnour cho phát hành bản dịch từ Pali ra Anh Văn 38 chương đầu trong số 100 chương cuốn *Mahavamsa* (Đại sử Tích Lan). Dịch phẩm này của G. Turnour đã gây sự chú ý không ít đối với các học giả và nhân viên chính quyền Anh Quốc bấy giờ trong việc giúp họ nghiên cứu các di tích những thành phố cổ xưa ở Tích Lan. Năm 1868, thống đốc Tích Lan, ông Hercules Robinson chỉ thị thành lập Viện Khảo Cổ Tích Lan (Ceylon's Archaeological Department) và Ủy Ban nhằm đi sưu tập, ghi chép các bia ký trong nước. Do nỗ lực khảo cứu của Viện Khảo Cổ Tích Lan, nhiều di tích các chùa tháp kiến tạo bởi các vua Tích Lan thời xưa đã được tìm thấy.

Sau khi thành công trong việc dịch ra Anh ngữ nửa phần cuốn *Mahavamsa* (Đại Sử Tích Lan), học giả G. Turnour dự tính dịch tiếp phần còn lại của tác phẩm này; nhưng rất tiếc vì đau bệnh nặng, ông đã không thực hiện được. Các chương còn lại của cuốn *Mahavamsa* sau này đã được dịch và hoàn tất bởi học giả L. C. Wijesinha vào năm 1889.

G. Turnour mất năm 1843 tại Naples, miền nam nước Ý (Italy), hưởng thọ 44 tuổi.

G. Turnour được xem như một trong những học giả tiên phong đã góp phần to lớn vào công việc nghiên cứu và phổ biến thánh ngữ Pali của nền Phật Giáo Tích Lan cho giới học giả Phật tử ở các nước Tây Phương.

Học giả T.W. Rhys Davids (1843-1922) trong tác phẩm của ông "*The History and Literature of Buddhism*" (Lịch Sử

và Nền Văn Học Phật Giáo) tái bản in lần thứ năm tại Calcutta (Ấn Độ) năm 1962 (trang 31-32), đã tán thán công đức hoàng pháp này của G. Turnour như sau:

“G. Turnour, con người rất bận rộn, đứng đầu Cơ Quan Dân Sự tại Tích Lan, với sự giúp đỡ của các học giả Tích Lan, thông minh và nhiều kiến thức; ông đã viết, đăng tải trên tạp chí ‘Bengal Asiatic Society’ (Hội Á Châu tại Bengal) một loạt những bài khảo cứu về kinh tạng Phật Giáo tiếng Pali. Năm 1837, G. Turnour cho ấn hành toàn bộ phiên âm thánh ngữ Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali) cuốn *Mahavamsa* (Đại Sử Tích Lan) cùng với bản dịch tiếng Anh.

“Giá trị sự đóng góp này của G. Turnour đã được giới học giả Phật tử khắp nơi hoan nghênh. Nhưng ngay sau khi G. Turnour vừa qua đời, không tìm thấy được ai có thể đảm trách công việc dịch thuật của ông. Thời ấy chưa có sách văn phạm và tự điển Pali. Các học giả châu Âu bấy giờ không thể đến Tích Lan; và tại quê nhà họ có thể tiếp nhận sự lợi ích qua công trình đóng góp, phổ biến về kiến thức văn học Phật Giáo tiếng Pali của G. Turnour. Dịch phẩm thánh ngữ Pali của ông ra đời như một biển cố trọng đại tại xứ Tích Lan chưa phát triển, và nó được sử dụng như một động cơ tiếp tục thúc đẩy cho các học giả Tây Phương chú tâm nghiên cứu thêm về cổ ngữ Pali này”.



-2-

F. MAX MULLER

(1823-1900)

G iáo sư Friedrich Max Muller là người Anh, gốc Đức; sinh ngày 06-12-1823 tại Dessau (Đông Đức), con của ông Wilhelm Muller.

Thân sinh của M. Muller không những là một thi sĩ tài ba, mà còn là một nhà ngôn ngữ học danh tiếng. Năm 28 tuổi, Wilhelm làm hiệu trưởng trường văn phạm, và sau giữ chức Giám Đốc một thư viện tại tỉnh nhà. Thân mẫu của ông cũng là người có học thức và đảm đang. Song thân của M. Muller đã đặt tên ông “Friedrich” là phỏng theo tên của một người bạn thân với gia đình ông bà ta là Friedrich Leopold, quận công ở thành phố Dessau bấy giờ.

Cuộc sống gia đình của M. Muller rất có hạnh phúc, nhưng tiếc rằng hạnh phúc này không kéo dài được bao lâu. Năm 1827, ông Wilhelm qua đời vào lúc 33 tuổi, bỏ lại người vợ trẻ, một bé gái 8 tuổi và Max Muller lúc ấy mới 4 tuổi.

Trong khi gia đình gặp cảnh khó khăn, bà Wilhelm may mắn đã được nhiều bạn bè giúp đỡ. Bác sĩ Carus, vốn là bạn thân của Wilhelm đã nhận nuôi M. Muller, đem về nhà và gửi ông ta vào trường học tại thị trấn Leipzig (Đông Đức).

Vào lúc đó, nhà của Dr. Carus là nơi gặp gỡ, lui tới của các văn nhân, thi hào và nhạc sĩ nổi tiếng. M. Muller bảy giờ đã tỏ ra là đứa trẻ có nhiều thiên tài, nhất là âm nhạc; nhưng Felix Mendelssohn (1809-1847), nhà soạn nhạc danh tiếng thời ấy, lại khuyên M. Muller đừng theo đuổi con đường học nhạc. Sau cùng, ông quyết định theo học môn ngữ học (philology).

Năm 17 tuổi, M. Muller ghi tên vào học đại học Leipzig và năm 20 tuổi (1843), ông ta tốt nghiệp bằng Tiến sĩ Ngôn Ngữ Học. Ngay lúc nhỏ, ông đã đọc sách, chịu ảnh hưởng tư tưởng của những nhà trí thức Đức quốc tiền bối bảy giờ như các triết gia R. Hermann Lotze (1817-1881), J.G. Von Herder (1744-1803) và đại thi hào J.W. Von Goethe (1749-1832) v. v.. là những nhân vật đã từng hâm mộ, ca tụng nền văn học, nghệ thuật tuyệt vời và những tư tưởng triết học, nghệ thuật tuyệt vời và những tư tưởng triết học cao siêu cổ thời của Ấn Độ. Ông ta cũng đã có dịp thảo luận những vấn đề triết lý sâu xa với triết gia Đức theo Phật giáo Arthur Schopenhauer (1788-1860).

Sau đó, M. Muller đến Bá Linh (Berlin), tại đây ông được giáo sư Franz Bopp (1791-1867), nhà ngữ học Đức giới thiệu, chỉ dẫn về môn ngữ học Ấn-Âu (Indo-European) và học giả Frederick Ruckert mời ông tham gia công tác văn học, cùng dạy cho M. Muller nghệ thuật phiên dịch. Ông

cũng thích tìm đọc những bài thuyết trình của triết gia Đức F.W.J. Von Schelling (1775-1854) và thường kết thân với các bạn của Theodor Fontane (1819-1898), một thi hào Đức nổi tiếng và là nhân vật rất tán dương tài trí của M. Muller.

Nghiên cứu kinh điển Phệ Đà (Vedas) và Phật Giáo

Tháng 3 năm 1846, M. Muller đến Ba Lê (Paris), nơi bấy giờ có nhiều học giả nghiên cứu về Ấn Độ (Indologists) đang sống như Antoine Leonard de Chezy và Eugène Burnouf (1801-1852), một học giả người Pháp rất giỏi tiếng Phạn (Sanskrit). Do sự hướng dẫn của giáo sư E. Burnouf, M. Muller bắt đầu nghiên cứu kinh điển Phật Giáo và Phệ Đà (Vedas) của Bà La Môn Giáo. Những bài giảng của E. Burnouf về triết lý Phệ Đà đã mở ra cho M. Muller một chân trời mới về tư tưởng. Sau đó, ông quyết định sang Luân Đôn (Anh Quốc), nơi nguyên bản Phạn ngữ Thánh Tán Ca Rig-Veda, ca tụng những thần linh (Bà La Môn Giáo) còn tàng trữ tại các thư viện, để phiên dịch các Thánh Tán Ca Đó ra Anh văn.

Công Tác Giáo Dục

Tại thư viện Bodleian (thành lập năm 1601, thuộc đại học Oxford), M. Muller quen biết với giáo sư Wilson dạy ở đại học Oxford và là nhà soạn dịch từ Phạn ra Anh văn trường ca Ràmâyana (bà La Môn giáo). Do lời khuyên của Wilson, năm 1848, M. Muller dọn đến định cư tại Oxford (miền trung nam Anh quốc). Năm 1849, sau khi ấn hành dịch bản (cuốn I) của bộ “Thánh Tán Ca Rig-Veda”, ông ta được mời giảng dạy về môn ngữ học đối chiếu (Comparative Philology) tại đại học Oxford. Từ đó, tiếng tăm của M. Muller bắt đầu vang lừng, được nhiều người trong giới trí thức biết đến.

Năm 1854, ông làm giáo sư dạy môn ngôn ngữ Châu Âu hiện đại (Modern European Languages); năm 1856, làm

quản thủ thư viện Bodleian; và năm 1858, ông được mời giữ chức Ủy Viên Giáo Đốc trường All Souls College (Thành lập năm 1437 thuộc đại học Oxford).

Năm 1859, Max Muller lập gia đình với Georgia Grenfell ở Maidenhead (Anh quốc). Từ ngày ấy, ông ta mới thực sự xem nước Anh như quê hương thứ hai của mình. Trong thời gian này, danh tiếng của M. Muller ngày càng lên cao đến nỗi ông được mời viết bài thường xuyên cho tuần báo “The Times” tại Luân Đôn (London), và trở thành một nhân vật trọng yếu trong chủ trương mang lại sự hợp tác chặt chẽ, thân thiện giữa hai quốc gia Đức và Anh. Nữ hoàng Anh Victoria (1819-1901) bấy giờ cũng hết sức hâm mộ và kính trọng thiên tài của ông.

Năm 1873, M. Muller là người đầu tiên không phải giáo sĩ, được ông Dean Stanley mời đến thuyết giảng về tôn giáo tại thánh đường danh tiếng Westminster Abbey mà tờ báo “The Times” lúc ấy đã diễn tả xem đó như là “một biến cố đặc biệt” (singular event). Từ năm 1868 đến 1875, ông làm giáo sư dạy môn ngữ học tỷ giáo, và giảng viên môn tôn giáo tự nhiên (natural religion) tại Đại học Glasgow vào những năm 1889-1893.

Những Đóng Góp Văn Hóa

a) Trước tác, phiên dịch kinh điển Phật Giáo:

Là một học giả thông suốt cả hai cổ ngữ Pali và Sanskrit (Phạn), M. Muller đã góp phần to lớn cho nền văn hóa nhân loại nói chung, và Phật Giáo nói riêng. Ông làm chủ biên Ban Dịch Thuật toàn bộ “Thánh Thư của Đông Phương” (*The Sacred Books of the East*) với sự cộng tác của 20 học giả lỗi lạc khắp thế giới, để dịch ra Anh văn kinh sách của các tôn giáo

lớn: Phật, Khổng, Lão, Hồi (Islam), Kỳ Na (Jainism), Bà La Môn và Bái Hỏa Giáo (Zoroastrianism) chép bằng tiếng Trung Hoa, Ả Rập (Arabic) và Ấn độ: Prakrit, Pali, Sanskrit (Phạn) v. v.. Trong thời gian 34 năm, ông đã cho ấn hành được tất cả 50 quyển.

Sau đó, M. Muller làm chủ biên ban soạn dịch bộ “Thánh Thư của Phật Tử” (*The Sacred Books of the Buddhists*) được khoảng vài năm trước khi ông từ trần năm 1900, và học giả Rhys Davids (1843-1922) đã tiếp tục thay ông giữ chức vụ này. Dưới đây là những kinh điển Phật Giáo do Max Muller dịch thuật:

- Dhammapada (Kinh Pháp Cú), dịch và chú thích từ Pali ra Anh văn (gồm 99 trang) do nhà xuất bản Clarendon Press tại Oxford ấn hành quyển (Vol.) 10 trong bộ “Thánh Thư của Đông Phương” (*The Sacred Books of the East*, viết tắt S.B.E.) năm 1881.

- The Larger Sukhàvati-Vyùha-Sùtra (*Description of The land of Bliss*): Kinh Đại Vô Lượng Thọ. Bản kinh này nguyên chép bằng tiếng Phạn, M. Muller tìm thấy tại một ngôi chùa ở Nhật Bản.

- The Smaller Sukhàvati-Vyùha Sùtra (*Scripture of the Buddha of Infinite Light*): Kinh A Di Đà

- The Vajrakkedika Sùtra (*The Scripture of Diamond Cutter*): Kinh Kim Cang.

- The Prajna-Pàramità-Hridaya Sùtra (*The Heart Scripture*): Bát Nhã Tâm Kinh, gồm có hai bài ngắn (The Smaller) và dài (The Larger).

Tất cả bốn kinh trên, M. Muller dịch từ nguyên bản tiếng Phạn (Sanskrit) ra Anh văn, cho in chung với “Buddha-

Carita Sùtra” (*The Life of Buddha*): Phật Sở Hành Tán Kinh (do E. B. Cowell dịch); và “The Amitayùr-Dhyàna-Sùtra” (*Scripture of Meditation on Buddha*): Quán Vô Lượng Thọ Kinh (J. Takakusu dịch) thành một tập mang tựa đề “Buddhist Mahayana Texts” (*Kinh Đại Thừa Phật Giáo*) xuất bản tại Oxford năm 1894, quyển (Vol.) 49 trong bộ “Thánh Thư của Đông Phương” (S.B.E.).

M. Muller còn là tác giả của nhiều bài tiểu luận, khảo cứu Phật Học sâu sắc đăng tải ở các tạp san Phật giáo và “Nghiên cứu Đông Phương” (bằng Anh ngữ) khắp nơi.

b) Phiên dịch kinh sách Bà La Môn Giáo:

Ngoài ra, M. Muller cũng đã đóng góp cho sự hiểu biết của mọi người về tư tưởng Bà La Môn giáo qua công trình lớn lao của ông là đã dành 25 năm (1849-1874) để phiên dịch từ tiếng Phạn ra Anh văn bộ “*Thánh Tán Ca Rig-Veda*” gồm 6 quyển. Bộ sách này được ấn hành tại Oxford do sự tài trợ giúp đỡ của ông đại sứ nước Phổ (Prussia, ở Châu Âu), C.K.J. Baron Von Bunsen, và Công ty Đông Ấn (East Indian Company).

M. Muller cũng dịch bộ sách triết học Upanisad (Áo Nghĩa Thư) của đạo Bà La Môn, do nhà xuất bản Đại học Oxford ấn hành thành hai quyển 1 (năm 1879) và 15 (năm 1884) trong bộ “Thánh Thư của Đông Phương”. Hơn nữa, ông còn là bút giả của những tác phẩm giá trị dưới đây:

- 1856: Comparative Mythology (*Thần Thoại Đối Chiếu*)
- 1859: History of Ancient Sanskrit Literature (*Cổ Phạn Văn Học Sử*)
- 1861-1863: Lectures on the Science of Language (*Những bài thuyết trình về Khoa học Ngôn ngữ*)

- 1873: Introduction to the Science of Religion (*Khoa Học Tôn giáo Nhập Môn*).

- 1884: Biographical Essays (*Luận Văn Tiểu Sử*)

- 1899: The Six Systems of Indian Philosophy (*Sáu hệ phái triết học Ấn Độ*).

Trong số những sách của M. Muller, tác phẩm bán chạy và được nhiều độc giả thích đọc nhất là cuốn “India - What Can It Teach Us?” (*Ấn độ có thể dạy chúng ta điều gì?*). Nhiều người đọc xong cuốn sách sẽ không còn có thành kiến xấu đối với Ấn Độ; và kinh ngạc thấy ông, mặc dù không sinh trưởng tại Ấn, đã có thể diễn tả sống động, đầy đủ chi tiết về đất nước cũng như dân tộc Ấn Độ. Khi còn trẻ, M. Muller không có tiền đến viếng xứ này; nhưng về sau có tiền, ông lại không có thì giờ.

M. Muller đã mến yêu quê hương Ấn Độ như chính xứ sở của mình mà trong cuốn sách trên, có đoạn ông đã viết hết sức thành thực và cảm động: “Nhu các học giả thời quá khứ xa xưa muốn đến viếng Rome (nước Ý) hoặc Athens (Hy Lạp); cũng thế, tôi ước mong (qua Ấn) để nhìn thấy thành phố Ba La Nại (Benares) và tắm trong dòng nước Thánh của sông Hằng” (*Just as scholars of the ancient classical days longed to see Rome or Athens, so do I long to see Benares and to bath in the Holy waters of the Ganges*).

Đối trước những vấn đề khó khăn cũng như thuận lợi của Ấn độ, M. Muller luôn có cái nhìn của một người Ấn yêu nước (patriotic Indian). Cho nên đồng bào Ấn đã thương kính và xem M. Muller như một người bạn vĩ đại, chân thành của dân tộc họ.

Max Muller qua đời tại Anh quốc năm 1900, để lại nhiều tiếc thương cho các học giả, văn nhân và trí thức Phật Giáo

cũng như các tôn giáo khác. Riêng hàng Phật tử chúng ta “Uống nước nhớ nguồn” sẽ không bao giờ quên ơn M. Muller, một nhà Ấn Độ học lỗi lạc, một học giả Phật Học uyên thâm tài ba, đã góp phần to lớn vào công trình phiên dịch các kinh điển Phật Giáo đại thừa từ Phạn ra Anh văn; cũng như xây nền đắp móng cho sự thành lập, phát triển và truyền bá đạo Phật đến đông đảo quần chúng Phật tử tại các nước Tây Phương trong gần một thế kỷ qua.



-3-

EDWIN ARNOLD

(1832-1904)

Edwind Arnold sinh ngày 10 tháng 7 năm 1832 tại Gravesend, quận Kent (đông nam nước Anh), con thứ hai của ông Robert Coles Arnold và bà Sarah Pizzey ở Framfield, quận Sussex (vùng đông nam Anh Quốc).

Thân phụ của Arnold sanh năm 1797 là con út của một gia đình gồm có 12 anh em. Edwin Arnold thuở nhỏ sống với cha và gia đình ở nông trại Southchurch Wick tại quận Essex (đông nam nước Anh). Những núi đồi, đồng cỏ xanh bát ngát nơi thôn quê đã ảnh hưởng nhiều đến tuổi trẻ của ông. Arnold yêu thiên nhiên và biển cả. Ông rất dở toán, nhưng giỏi môn học cổ điển (classics), lại có tâm hồn thi sĩ, thích làm thơ. Năm 17 tuổi, giữa mùa thu năm 1849, Arnold được cấp học

bổng và chiếm giải thưởng về các bài văn xuôi, văn vần bằng Anh văn và cổ ngữ La tinh. Ông cũng có khiếu về ngôn ngữ học và biết ít nhất là 19 thứ tiếng.

Về đời sống tinh thần, Arnold chịu ảnh hưởng sâu đậm Phật Giáo sau khi tìm đọc một số sách Phật của các học giả Phật tử bấy giờ. Từ ngày hiểu đạo, Arnold bắt đầu chấm dứt việc đi săn bắn các loài vật, chim muông, vốn là thú vui của ông lúc tuổi còn thanh niên.

Sau khi hoàn tất chương trình tiểu học tại trường King ở Rochester, quận Kent (miền đông nam nước Anh), Arnold vào học đại học London (thành lập năm 1836), tại đây ông được cấp học bổng nhận vào đại học College (thành lập năm 1249) ở Oxford (trung nam Anh quốc). Thời gian này, ông sống chung cùng phòng với nữ thi hào Anh, bà M.W. Shelley (1797-1851). Bài thơ đầu tiên Arnold sáng tác mang tựa đề: “The Feast of the Belshazzar” (Buổi tiệc của Belshazzar) đã chiếm được giải thưởng văn chương Newdigate vào năm 1852.

Năm 22 tuổi, Arnold lập gia đình với Catherine Elizabeth Biddulph, chị của một sinh viên bạn ông. Sau khi tốt nghiệp đại học, Arnold được mời làm giáo sư dạy ở trường King Edward VI tại Birmingham (miền trung Anh quốc), đến năm 25 tuổi ông xin nghỉ dạy. Tháng 11 năm 1857, Arnold sang Ấn Độ nhận giữ chức viện trưởng đại học Deccan ở Poona (tiểu bang Maharashtra, miền tây Ấn Độ). Cùng đi với ông có cô vợ Catherine và bé trai đầu lòng Lester.

Sùng Kính Các Tôn Giáo Đông Phương

Theo tài liệu trong tập “The Cabinet Portrait Gallery” xuất bản năm 1893 cho biết thời gian Arnold sống tại Ấn Độ “*đã giúp ông rất nhiều trong sự phát triển tinh thần, văn*

chương cũng như lòng tôn kính các đạo giáo Đông Phương mà chúng đã ảnh hưởng sâu xa đến văn nghiệp sau này của ông”.

Làm Báo Và Khảo Cổ

Năm 1861, Arnold trở lại Anh quốc và được mời cộng tác viết bài cho tờ “Điện Tín Hằng Ngày” (*The Daily Telegraph*) tại Luân Đôn (London). Sau đó, ông nhận làm chủ bút cho nhật báo này trong suốt 40 năm liền. Năm 1893, ông qua Constantinople nhận làm chuyên viên kỹ thuật cho hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey) để khám phá khai quật các thành phố xưa bị chôn vùi ở thị trấn Assyria (một vương quốc cổ nằm trong vùng tây nam Á châu). Công tác này của Arnold đã mở đầu một trang sử mới cho Anh Quốc trong việc khảo cứu lịch sử của một nền văn minh nhân loại thời xa xưa.

Đi Nhiều, Học Nhiều

Có thể nói Arnold là con người đa dạng, có nhiều tài ba và tích cực hoạt động, ham đi, thích viết, như Lester, con trai của ông đã kể trong một câu chuyện về ông như sau: “*Arnold đi khắp nơi, học các thứ tiếng, đọc mọi điều và viết đủ loại; hôm nay là ký giả thuần túy, ngày mai là tư tưởng gia, bữa nọ lại trở thành nhà thơ v. v.*”.

Nghiên Cứu Triết Lý, Chính Trị, Khoa Học

Arnold cũng thích nghiên cứu về khoa học, chính trị v. v. Nhiều nhà khoa học, chính trị, triết gia người Anh nổi tiếng bấy giờ là bạn thân của ông và ông thường liên lạc qua thư từ để thảo luận với họ về các vấn đề trên. Một số quý vị trong đó là nhà vạn vật học Thomas H. Huxley (1825-1895), triết gia Herbert Spencer (1820-1903), nhà bác vật học Charles R. Darwin (1809-1882), chính trị gia John Stuart Mill (1806-1873) và nhà hóa học William Crookes (1832-

1919). Ông còn thích tìm hiểu về thuyết duy linh và là hội viên của Hội Nghiên Cứu Tâm Thần Học (*Society for Psychological Research*), đã từng kết bạn với các đại thi hào Anh quốc Lord Tennyson (1809-1892); nhà tâm lý học kiêm triết gia Mỹ William James (1842-1910) và Andrew Lang (1844-1912) nhà văn kiêm học giả Tô Cách Lan (Scotland).

Những Đóng Góp Cho Phật Giáo Của Edwin Arnold

- **Sáng tác thi phẩm “The Light of Asia” (Ánh Sáng của Á Châu)**

Arnold đã viết tác phẩm này phần lớn tại Hamlet House, gần Southend thuộc quận Essex (miền đông nam nước Anh). Vào thời điểm hậu bán thế kỷ 19, Phật Giáo còn quá xa lạ với người Âu Mỹ vì kinh sách Phật Giáo bằng Anh văn và các ngôn ngữ Châu Âu khác còn khan hiếm, thi phẩm “Ánh Sáng Á Châu” của Arnold xuất bản đầu tiên năm 1879 là món quà pháp bảo quý báu đã góp phần to lớn cho sự truyền bá Phật Giáo tại các nước Tây Phương.

Bằng những vần thơ linh động, trong sáng đầy tình cảm diễn tả cuộc đời của đức Phật từ lúc đản sinh đến khi Ngài nhập Niết bàn đã thu hút sự chú ý say mê của độc giả từ đầu tới cuối. Cuốn sách dày 177 trang, không kể lời nói đầu của tác giả và bài giới thiệu của ông E. Denison Ross, giám đốc trường Luân đôn Nghiên cứu Đông Phương (London School of Oriental Studies); với tổng cộng khoảng 5.300 dòng và 41.000 chữ. Tác phẩm được chia ra làm 8 chương như sau:

Chương 1: Diễn tả sự ra đời và giai đoạn ấu niên của thái tử Cồ Đàm (Gotama).

Chương 2: Cuộc sống của thái tử từ lúc 18 tuổi đến khi Ngài kết hôn với công chúa Da Du Đà La.

Chương 3: Thời gian thái tử sống trong cung điện hưởng mọi thú vui bên cạnh công chúa Da Du Đà La đến lúc Ngài dạo chơi ra ngoài thành tiếp xúc với bốn cảnh sanh, già, bệnh, chết và giải thoát của vị Sa Môn.

Chương 4: Thái tử nhìn vợ con lần cuối, nửa đêm vượt thành xuất gia tầm đạo giải thoát để cứu độ chúng sanh.

Chương 5: Thái tử tu khổ hạnh trong rừng với các tu sĩ ngoại đạo khác.

Chương 6: Sau khi dùng bát cháo sữa dâng cúng của nàng Tu Già Đa (Sujata), thái tử đã chiến thắng Ma Vương, thành Đạo dưới cội Bồ đề.

Chương 7: Cảnh buồn khổ của vua cha Tịnh Phạn; vợ, công chúa Da Du Đà La; và con, La Hầu La, sau bảy năm vắng bóng thái tử Tất Đạt Đa.

Chương 8: Đức Phật thành lập đoàn thể Tăng Già và truyền bá chánh pháp cho dân chúng.

Đây là cuốn sách được phát hành phổ biến rộng rãi nhất so với các tác phẩm Phật Giáo khác bấy giờ, với sự hưởng ứng tìm đọc của hầu hết độc giả Phật tử khắp nơi trên thế giới. Ấn bản đầu tiên năm 1879 đã thu được kết quả rực rỡ ngoài sức tưởng tượng, và chỉ trong vòng một năm đã tái bản lần hai. Sau 5 năm, thi phẩm được Arnold sửa chữa lại và ông cho nhà xuất bản Trubner tại Luân Đôn (Anh quốc) giữ bản quyền, đã phát hành được hơn 30 ấn bản từ năm 1885 đến nay.

Tại Hoa kỳ, các nhà xuất bản đã cho in lại, phát hành trong nhiều năm nguyên bản đầu tiên (chưa sửa chữa) của tác phẩm này. Tại Anh đến năm 1970, cuốn sách đã in đến lần thứ 60 và tại Mỹ, số người đọc thi phẩm nhiều gấp bội, đã xuất bản đến ấn bản thứ 80. Hiện nay, tác phẩm vẫn còn được

các nhà xuất bản tại Hoa Kỳ và Anh quốc giữ bản quyền và tiếp tục cho in lại nhiều lần, con số sách bán ra đến hàng triệu cuốn.

Thực vậy, giá trị vĩnh cửu của tác phẩm đã được bày tỏ một phần qua lời nói đầu của chính tác giả: *“Những vần thơ sau đây bằng óc tưởng tượng của một Phật tử nhiệt thành, tôi đã diễn tả cuộc đời, nhân cách và triết lý của một đấng siêu nhân và cách mạng tuyệt luân của thái tử Cồ Đàm (Gautama) của Ấn Độ, người đã sáng lập nên Phật Giáo. Thế hệ trước đây, rất ít và không ai ở Châu Âu biết đến tôn giáo vĩ đại này của Ấn Độ, mặc dù nó đã tồn tại 24 thế kỷ qua... Bốn trăm bảy mươi triệu tín đồ đã sống và chết trong giáo lý của đức Phật, và ảnh hưởng tinh thần của vị giáo chủ xa xưa này đến nay vẫn còn lan rộng từ Nepal, Tích Lan đến Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng, Trung Á, Xi-bê-ri (Siberia) và cả Thụy điển v. v.. Cho nên, hơn phân ba nhân loại đã tiếp nhận những ý tưởng đạo đức từ vị thái tử siêu việt này...”*

Và trong phần giới thiệu về tác phẩm, Denison Ross cũng đã viết: *“Ánh Sáng Á Châu... với những tên gọi, danh từ Phạn ngữ mới lạ đã đạt được thành quả nhanh chóng, là một bằng chứng cho thấy câu chuyện do tác giả kể khá hấp dẫn và cuốn sách rõ ràng là có giá trị. Những lời dạy luân lý của đức Phật rất quen thuộc với Tây Phương, song những cảnh trí và biểu tượng của Ấn Độ thì quá mới lạ với mọi người; trong khi cuộc sống thực tế của thái tử Cồ Đàm đã trình bày một tấm gương đạo đức toàn hảo đối trước hàng ngàn độc giả... Tác phẩm, tôi nghĩ... chứa đựng những vần thơ trong sáng, đẹp đẽ cũng như sự diễn tả đầy đủ nhất bằng ngôn ngữ của chúng ta về cuộc đời đức Phật... Đối với một số người, thực vậy, cuốn sách đã gây nên sự ngạc nhiên lớn lao về cái điều là 5 thế kỷ trước Chúa Giê-Su (Christ) ra đời, đức Thế Tôn đã dạy tất cả những lời khuyên đạo đức căn bản của Thiên Chúa Giáo...”*

Thi phẩm “Ánh sáng Á Châu” sau 8 năm ra đời, lần đầu tiên được bác sĩ Arthur Pfungst, một sinh viên Phật Giáo, dịch ra tiếng Đức từ ấn bản thứ 24 của tiếng Anh; và dịch bản này đã phát hành tại Leipzig (trung nam Đông Đức) vào năm 1887 với sự hưởng ứng tìm đọc của đa số dân chúng bấy giờ. Năm 1891, bản dịch Đức ngữ thứ hai do Konrad Wernicke thực hiện, có thêm lời chú thích. Cuốn sách đã được Albrecht Schaeffer dịch ra tiếng Đức lần thứ ba mang tựa đề: “*Das Kleinod in Lotos*”, xuất bản năm 1923. Thi phẩm này cũng đã được dịch ra tiếng Hòa Lan năm 1895, tiếng Pháp năm 1899, tiếng Tiệp Khắc năm 1906, tiếng Ý năm 1909, và sau đó là tiếng Thụy Điển và thế giới ngữ (Esperanto).

Tác phẩm “Ánh sáng Á Châu” đã được quay thành phim tại Ấn Độ với sự giúp đỡ cung cấp các vật dụng cần dùng cho việc đóng phim như y phục, voi, lừa và ngựa của vị Đại Vương thị trấn Jaipur, thủ phủ của tiểu bang Rajasthan, miền tây bắc Ấn. Cuốn phim đã được chiếu tại Boston (Hoa Kỳ) năm 1929. Cuốn sách cũng đã được bà G. Jones Walton ở Mỹ viết thành kịch và lần đầu tiên năm 1918 được trình diễn tại California, kéo dài liên tiếp trong 35 đêm. Ngoài ra, thi phẩm cũng đã được phổ thành nhạc. Tất cả những phim kịch bản và nhạc khúc này đã được chuyển âm, dịch ra hơn 7 thứ tiếng Châu Âu, nhờ vậy mà Phật Giáo ngày càng được nhiều người biết đến ở Tây Phương. Năm 1879, vua Thái Lan Rama V (Chulalongkorn, trị vì: 1868-1910) đã viết thư cảm ơn và tán dương công đức đóng góp truyền bá Phật Giáo của Arnold qua tác phẩm “Ánh Sáng Á Châu” (*The Light of Asia*), và đức vua đã cấp thưởng cho ông một huân chương “Bạch Tượng” (*White Elephant*).

Những Nhà Phê Bình Về Tác Phẩm “Ánh Sáng Á Châu”

Một thời gian sau khi cuốn “Ánh Sáng Á Châu” (*The Light of Asia*) của Arnold ra đời, ảnh hưởng của nó thật to

lớn, nhiều nhà bình luận đương thời đã lên tiếng khen lẫn chê về tác phẩm này.

Trước hết, nhà văn Mỹ Oliver Wendell Holmes (1809-1894), giáo sư dạy đại học Harvard (Hoa Kỳ) đã đề cao giá trị của tác phẩm như cuốn Tân Ước Kinh (*New Testament*) của Thiên Chúa Giáo. Richard Henry Stoddard đã so sánh thơ của Arnold với các thi hào Anh quốc như C.G. Rossetti (1830-1894) và A. C. Swinburne (1837- 1909) v.. v..

Người đã tấn công mạnh nhất xem cuốn “*Ánh sáng Á Châu*” như một tài liệu chống đạo Thiên Chúa (*antichrist*) là W.C. Wilkinson. Trong tập sách “*Edwin Arnold as Poet-izer and Paganizer*” (*Arnold, nhà thơ và kẻ theo tà đạo*), ông viết: “*Sự xuất bản tác phẩm của Arnold đã xảy ra cùng lúc với việc phát triển, cả tại Hoa Kỳ và Châu Âu, về tánh hiếu kỳ và lòng ham thích muốn tìm hiểu các tôn giáo vô thần, đặc biệt nhất là Phật Giáo. Ánh Sáng Á Châu đã đáp ứng tốt đẹp khát vọng nhất thời này của người Tây Phương. Vì thế, tôi nghĩ rằng cuốn sách sẽ được nhanh chóng phổ biến cho người Mỹ tìm đọc. Và ông Arnold hẳn nhiên, do bởi thiên tài hoặc may mắn, đã vượt trội hơn những tác giả khác, trong phương cách mở rộng sự thu hút các độc giả Hoa Kỳ chuẩn bị tiếp nhận đầy thiện cảm giáo lý của đức Phật...*”

Và ông Samuel Kellogg cũng báo động về sự ảm hành cuốn “*Ánh Sáng Á Châu*”. Trong tập sách ông viết nhằm chống lại điều gọi là “*Sự đe dọa của Phật Giáo*” (*The Buddhist Menace*), Kellogg trình bày: “*Sự ham thích nghiên cứu đạo Phật của số người trí thức tại các quốc gia theo thiên chúa giáo là một trong những hiện tượng tôn giáo đặc biệt và hấp dẫn của thời đại chúng ta. Tại Hoa Kỳ, sự hâm mộ này chỉ có giới hạn nơi một số người tự nghĩ rằng họ hiểu biết chút ít về Phật Giáo, nhưng*

từ năm 1879 sau khi ông Arnold cho ấn hành cuốn Ánh Sáng Á Châu, mức độ quần chúng muốn hiểu biết Phật Pháp đã gia tăng. Nhiều người... đã bị lôi cuốn bởi những vần thơ hay đẹp đầy quyến rũ của Arnold. Sự phát hành những ấn bản rẻ mạt của tập sách, chỉ bán có vài xu một cuốn, đã khiến cho đại đa số quần chúng chưa biết gì về đạo Phật, nay họ chú ý nhiều hơn đến tôn giáo này...”

Nhưng Arnold chẳng cần để ý gì để sự phê bình chỉ trích khen chê của thiên hạ, vì tự biết rằng đã có số đông nhiệt tình ủng hộ tìm đọc thi phẩm của ông.

Viếng Thăm, Thuyết Giảng Phật Giáo Tại Các Nước Á Châu. Góp Phần Tranh Đấu Giành Lại Chủ Quyền Thánh Tích Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya) Tại Ấn Độ.

Sự thành công rực rỡ của tác phẩm “Ánh Sáng Á Châu” đạt đến cao điểm của nó với nhiều người tìm đọc là vào giữa năm 1884 và 1885. Nhờ vậy mà Phật tử khắp nơi trên thế giới đã ca tụng xem Arnold như nhà vô địch truyền bá đạo Phật lúc bấy giờ. Ông được các tổ chức Phật Giáo tại Ấn-Độ, Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan mời sang thăm để thuyết giảng về đạo Phật. Arnold đã đến chiêm bái các Phật tích Ấn Độ như vườn Lộc Uyển (Sarnath), nơi đức Phật thuyết Pháp đầu tiên và Bồ Đề Đạo Tràng, nơi đức Phật thành Đạo. Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya) từ cuối thế kỷ 16 về trước thuộc quyền kiểm soát của Phật tử, nhưng vào lúc Arnold đến viếng, thánh địa này lại nằm trong tay chiếm đoạt của các ông Mahant theo Ấn Độ Giáo. Đại Đức Tích Lan Anagarika Dharmapala (1864-1933) đầu tiên đến chiêm bái Bồ Đề Đạo Tràng năm 1891 thấy tình trạng đau lòng như vậy nên đã phát nguyện quyết tâm tranh đấu giành lại chủ quyền thánh địa này cho các Phật tử.

Năm 1893, Arnold đã hưởng ứng tiếp tay với Đại Đức Dharmapala bằng cách viết một bài báo mang tựa đề: “East and West: A Spenid Opportunity (*Đông và Tây: Một Cơ hội Thuận lợi*)” và cho đăng trên nhật báo “Điện Tín Hằng Ngày (The Daily Telegraph) của ông, nhằm đưa vấn đề trên ra trước dư luận Phật Giáo thế giới và ủng hộ lập trường của ngài Dharmapala, là cương quyết yêu cầu các ông Mahant (theo Ấn Giáo) phải hoàn trả quyền làm chủ, kiểm soát thánh tích Bồ Đề Đạo Tràng cho các Phật tử. Sau đó, để rộng đường dư luận, bài báo đã được tái đăng ở tạp san “East and West” (Đông và Tây) và tạp chí Phật Giáo của Hội Ma Ha Bồ Đề (The Maha Bodhi Society), phát hành tại Calcutta, thủ đô của tiểu bang West Bengal (miền đông Ấn Độ).

Từ Ấn Độ, Arnold qua thăm Tích Lan (Sri Lanka) và mang theo mấy chiếc lá bồ đề ông hái từ cây Bồ Đề chính ở Bồ Đề Đạo Tràng. Nơi đầu tiên ông đến viếng là thị trấn Panadura, tại đây Arnold được nhà sư kiêm học giả tiếng Pali, thượng tọa Sumangala cùng với hàng ngàn chư Tăng, thiện nam tín nữ đón tiếp vô cùng trọng thể. Trong bài diễn văn chào mừng của các đoàn thể Phật Giáo Tích Lan, có đoạn viết: “*Sự xuất hiện của học giả Arnold đã làm lu mờ danh tiếng của các nhà trí thức khác như ngọn núi kim cương đã che khuất sự rực rỡ, chói sáng của các loại đá quý thường*”. Sau hai giờ thảo luận với Thượng Tọa Sumangala, nhà lãnh đạo Phật Giáo cao cấp của Tích Lan, Arnold đã trình bày về tình trạng đáng buồn xảy ra ở Bồ Đề Đạo Tràng và góp ý vấn đề cần được giải quyết êm đẹp giữa các ông Mahant (Ấn Giáo) với chính quyền Ấn Độ. Ông cũng đề nghị nên đặt chùa Bồ Đề Đạo Tràng dưới sự quản trị của một Hội Đồng gồm nhiều đại diện các quốc gia Phật Giáo.

Sau cùng, đáp lời thỉnh cầu của chư Tăng và Phật tử Tích

Lan, qua nhật báo “Điện Tín Hằng Ngày” của mình, Arnold đã đạo đạt ý kiến trên lên quý ông thống đốc của Tích Lan và tiểu bang Madras (miền nam Ấn Độ).

Từ Panadura, Arnold trở lại Colombo (thủ đô Tích Lan) thăm trường đại học Đông Phương Vidyodaya Pirivena, tại đây ông được các học giả, chư Tăng và đông đảo thiện nam tín nữ, trong đó có đại tá H.S. Olcott (1832-1907), một Phật tử Hoa Kỳ, niềm nở tiếp đón. Sau đó, Arnold đến thăm Kandy (miền trung Tích Lan), nơi có chùa thờ xá lợi “Răng của Phật”. Tại đây, ông cũng được chư Tăng và dân chúng Phật tử nhiệt liệt chào mừng vô cùng cảm động. Ông đã tặng cho chùa Kandy những lá bồ đề ông mang qua từ Ấn Độ. Những lá bồ đề này được đặt trong một cái hộp bằng vàng cho Phật tử lễ bái suốt tuần lễ. Đáp lại, các thượng tọa chùa Kandy đã tặng ông một bình bát và một chiếc y màu vàng.

Arnold đầu tiên qua thăm Nhật Bản vào năm 1889. Trong một buổi diễn thuyết tại đây, ông đã kêu gọi Phật tử Nhật nên lưu tâm đến những quyền lợi thiêng liêng của Phật tử tại các thánh tích Phật Giáo ở Ấn Độ, và sau đó một Hội Phật giáo đã được thành lập tại Nhật nhằm hoạt động cho quyền lợi của Bồ Đề Đạo Tràng. Lần thứ hai, Arnold trở sang thăm Nhật vào năm 1892. Trong một buổi họp mặt đông đảo, ông tuyên bố rằng ông sẵn sàng hy sinh, cả mạng sống nếu cần, cho quyền lợi thiêng liêng của đất thánh Phật Giáo. Arnold đề nghị Hội Phật Giáo Nhật Bản nên mua đất lập chùa và gửi chư Tăng qua thường trú tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đặc biệt, nhân dịp trở qua Nhật lần này, Arnold đã làm lễ kết hôn với một cô gái Nhật trẻ đẹp mới 20 tuổi tên Tama Kurokawa. Sau đó, ông đưa cô ta về sống ở Luân Đôn chung với gia đình mấy người con của ông.

Du Thuyết Tại Hoa Kỳ

Do lời mời của Charles William Eliot (1834-1926), viện trưởng đại học Harvard ở Boston (tiểu bang Massachusetts), Arnold đã qua thăm Hoa kỳ vào ngày 22 tháng 8 năm 1889. Trong dịp này, ông đã đến thăm tòa Bạch Ốc ở Hoa Thịnh Đốn, tại đây Arnold được Benjamin Harrison (1833-1901), vị tổng thống thứ 23 của Hoa

kỳ tiếp đón trọng thể. Sau đó, ông đến thăm đại thi hào Mỹ Walt Whitman (1819-1892) ở Philadelphia, lúc ấy đã già, và Arnold có đọc lên cho Whitman nghe một vài trang trong thi phẩm “Ánh Sáng Á Châu” của ông. Cuối tháng 9, Arnold đến thăm ông viện trưởng đại học Harvard C.W. Eliot và gặp các nhân vật nổi tiếng của Hoa kỳ như các ông Oliver Wendell Holmes (1841-1935), nhà văn kiêm giáo sư đại học Harvard, đại thi hào J.G. Whittier (1807-1892) v.. v.. Tháng 10 năm 1889. Arnold được mời thuyết giảng hai lần ở Sanders Theatre tại đại học Harvard, một hôm về đề tài triết lý Áo Nghĩa Thư (*Upanishads*) và ngày khác về tư tưởng triết học trong Đại Thi Tập *Mahabharata* của Ấn Độ.

Cuối năm 1891, Arnold trở qua thăm Hoa kỳ lần thứ hai trong chuyến du thuyết do James Burton Bond tổ chức. Ông được mời thuyết trình ở Hàn Lâm Viện âm nhạc ở Philadelphia. Buổi nói chuyện của ông kéo dài hai tiếng rưỡi đồng hồ, có rất đông người đến dự thính. Tiếp đến, ông đi giảng ở New York, Boston, Cambridge rồi trở lại Philadelphia. Ban đầu ông dự tính sẽ thuyết trình khoảng 50 bài giảng, sau thể theo lời yêu cầu của thính giả, ông có ý định sẽ tăng số bài thuyết giảng lên đến 100. Tuy nhiên, sau đó vì sức khỏe kém, ông không thể tiếp tục cuộc du thuyết nên đành bỏ dở nửa chừng. Cuối cùng, trước khi rời Mỹ, Arnold đã ghé lại chơi

vài ngày với người bạn triệu phú của ông là Andrew Carnegie (1835-1919).

Những Đóng Góp Văn Hóa

Ngoài thi phẩm nổi tiếng “Ánh Sáng Á Châu”, Arnold còn là bút giả của những tập thơ và tác phẩm giá trị dưới đây:

- 1852: Thi tập “The Feast of Belshazzar” (*Buổi tiệc của Belshazzar*)

- 1853: Poems Narrative and Lyrical (*Những vần thơ tự thuật và trữ tình*).

- 1875: The Indian Song of Songs (*Những bài ca Ấn Độ*)

- 1881: Indian Poetry (*Thi Ca Ấn Độ*)

- 1891: The Light of the World (*Ánh Sáng của Thế Giới*)

- 1891: Seas and Lands (*Biển Cả và Đất Liền*)

- 1893: Adzuma, a Japanese Tragedy (*Adzuma, thảm kịch của Nhật Bản*).

Arnold còn viết thiên khảo luận về “Nền giáo dục ở Ấn Độ” (*Education in India*), một bộ sử gồm hai tập về “Tổ chức hành chính của Lord Dalhousie (1812-1860)”, vị phó vương của Ấn Độ. Ông cũng soạn cuốn “Văn phạm tiếng Thổ Nhĩ Kỳ” (*Turkish Grammar*) vào năm 1877, và dịch từ tiếng Phạn (Sanskrit) tập tiểu luận về các thi hào Hy Lạp (Greek Poets) v.. v..

Sự đóng góp phong phú và đa dạng của Arnold vào những công trình khảo cứu và kiến thức của nhân loại đã giúp ông đạt được sự khâm phục và kính trọng của nhiều nhân vật danh tiếng bấy giờ như nữ hoàng Victoria (1819-1901) của Anh quốc cùng vua các nước Ba Tư (Persia), Thổ Nhĩ Kỳ và Nhật Bản v.. v..

Những Ngày Cuối Cùng

Sau bao nhiêu năm hoạt động cho nền báo chí, văn học nghệ thuật và lý tưởng Phật Giáo, không ngừng du thuyết khắp nơi để gieo rắc ánh đạo vàng của đức Thế Tôn đến với mọi người từ Âu sang Á, Arnold đã ngã bệnh trong vòng một tuần lễ. Sau đó, sức khỏe của ông sa sút lần đến ngày 24 tháng 3 năm 1904, ông từ trần một cách an lành tại Luân Đôn (Anh quốc), hưởng thọ 72 tuổi. Trước khi mất, Arnold dặn người thân là nên hỏa táng, vì ông muốn được cảm thấy thân xác mình từ từ trở thành tro bụi trong thế giới vô thường khổ đau mà mọi người ai cũng phải một lần lìa bỏ để vĩnh viễn ra đi.

Đại thi hào Arnold hiện nay đã không còn ở thế gian này với chúng ta, nhưng sự nghiệp hoàng pháp to lớn qua tác phẩm “Ánh Sáng Á Châu” (*The Light of Asia*) nổi tiếng của ông, đã bắt diệt đi vào lịch sử Phật Giáo nói riêng cũng như văn hóa nhân loại nói chung. Những người con Phật hôm nay, dù Âu Mỹ hay Á Châu, không ai có thể phủ nhận giá trị đóng góp của Arnold cho việc truyền bá giáo lý đức Phật đến với mọi người vào giai đoạn mà Phật Giáo vẫn còn mới mẻ, xa lạ đối với đa số dân chúng Tây Phương khi ông ta sáng tác thi phẩm “Ánh Sáng Á Châu” này. Với sự qua đời của Edwin Arnold bây giờ, nhân loại thực sự đã mất đi một nhà thơ, nhà văn, ký giả tài ba lỗi lạc; và thế giới Phật Giáo vắng bóng một đạo hữu chân thành, một vị hộ pháp trung kiên, đặc lực, đã đem hết thi tài của mình để góp phần xây dựng, phục vụ cho đạo pháp và chúng sanh.



-4-

R. C. CHILDERS **(1838-1876)**

Robert Caesar Childers sinh năm 1838 tại Nice, miền đông nam nước Pháp, con của Charles Childers, một giáo sĩ Anh quốc. Thiếu thời, là sinh viên trường Wadham College tại Oxford, miền trung nam nước Anh, Robert C. Childers được cấp học bổng Hebrew. Lớn lên, ông lập gia đình với bà Anne Childers có năm con: hai trai và ba gái.

Năm 1860 ông được bổ nhiệm tham gia ngành Dân Chính của Tích Lan (Ceylon Civil Service). Trước tiên, R. C. Childers làm thư ký riêng cho thống đốc Sir Charles Mc Carthy; sau đó ông được mời giữ chức Phó Giám Đốc văn phòng đại diện chính quyền tại Kandy (Tích Lan).

Từ năm 1860 đến 1863 Childers học tiếng Tích Lan (Sinhalese) và cổ ngữ Pali với Thượng Tọa Yàtràmulle Sri Dhammàrama (1828-1872), một giáo sư Pali nổi tiếng bấy giờ tại chùa Bentota Vanavasa và kết bạn thân với Thượng Tọa Waskaduwe Sri Subhùti (1835-1917), cũng là một học giả uyên thâm về thánh ngữ Pali thời ấy. Trong thời gian này, Childers đã trao đổi nhiều thư từ qua với T.T.W.S. Subhùti nhằm mục đích nhờ thượng tọa chỉ dẫn cho ông học hỏi tiếng Sinhalese (Tích Lan), thánh ngữ Pali và Phật Giáo. Chúng tôi xin lược trích dưới đây nội dung của một số trong những bức thư đó:

1. Trong thư đề ngày 29-11-1866, Childers gửi tặng T. T. Subhuti chiếc ảnh của ông. Trước đó, ông cũng đã gửi cúng dường T.T. Subhùti một hộp đựng bút chì bằng vàng. Lúc ấy Childers cư ngụ tại số 35 Mecklenburg Square ở Luân Đôn (London), Anh quốc và đang làm thư ký cho Ủy Ban Nghiên Cứu về các bệnh dịch của súc vật (Cattle Plague Commission).

2. Thư viết bằng tiếng Pali đề ngày 31-05-1869, Childers thông báo đã đặt mua cho T.T. Subhùti một số sách văn học bằng tiếng Phạn (Sanskrit) mà thượng tọa rất ưa thích.

3. Trong thư (không đề ngày) gửi đầu năm 1870, Childers cảm ơn thư của T.T. Subhùti viết cho ông ngày 24-12-1869. Ngoài ra, Childers còn nêu lên 13 câu hỏi nhờ T.T. Subhùti giải đáp về các danh từ và thuật ngữ Phật Giáo trong các bộ kinh như Pháp Cú (*Dhammapada*), Trung Bộ Kinh (*Majjhimanikàya*) và Đại Sử của Tích Lan (*Mahavamsa*).

4. Ngày 23-09-1870, Childers gửi thư cảm ơn thư của T.T. Subhùti viết ngày 31-08-1870 kèm với tập chuyện tiền thân đức Phật “*Sigàla-Jataka*” và tấm hình của thượng tọa. Ngoài ra, ông còn nhờ T.T. Subhùti giải đáp nhiều câu hỏi liên quan đến Luật Giới (*Vinaya*) và các danh từ Phật Học

trong kinh Phạm Võng (*Brahmajālasutta*) thuộc Trường Bộ Kinh (*Dīgha Nikāya*).

5. Thư ngày 06-04-1871, Childers tin đã gửi cho T.T. Subhūti những cuốn sách y học bằng tiếng Phạn (Sanskrit). Ngoài ra ông còn nêu lên trong thư 17 câu hỏi liên quan đến những danh từ Phật Giáo, cách cấu tạo văn phạm tiếng Pali và một vài bài viết phê bình về các sách tiếng Pali vừa mới xuất bản lúc bấy giờ trong đó có tác phẩm của T.T. Subhūti.

Năm 1864, Childers xin thôi việc trong ngành Dân Chính ở Tích Lan và trở về Anh quốc. Từ năm 1868, ông bắt đầu dành hết thì giờ cho việc nghiên cứu, học hỏi thánh ngữ Pali dưới sự chỉ giáo của học giả Reinhold Rost (1822-1896). Năm 1872, Childers được mời giữ chức phụ tá nhân viên quản thủ thư viện (Sub-Librarian) của “Văn Phòng Ấn Độ” (Indian Office) cũng như làm giáo sư về môn cổ ngữ Pali và văn học Phật Giáo (Buddhist Literature) tại University College ở Luân Đôn (London).

Những Đóng Góp Của R.C. Childers Cho Nền Văn Học Phật Giáo Cổ Ngữ Pali Tại Tây Phương

Trong thời gian từ 1869 đến năm 1876, R.C. Childers đã viết nhiều bài khảo cứu Phật Học giá trị và dịch từ Pali ra Anh văn một số bài kinh Phật Giáo như dưới đây:

- 1869: Dịch từ Pali ra Anh ngữ và chú thích tập Tiểu Tụng (*Khuddaka Pāṭha*) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*). Tài liệu này được đăng tải ở tạp chí của Hội Hoàng Gia Á Châu (*Journal of the Royal Asiatic Society, viết tắt JRAS*), Tập (Vol.) IV, xuất bản tại Luân Đôn (Anh Quốc).

- 1871: Đăng tải ở tạp chí nói trên JRAS, Tập (Vol.) V, bài “Notes on Dhammapada with Special Reference to the

Question of Nirvana” (*Chú giải về Kinh Pháp Cú và đặc biệt liên quan đến vấn đề Niết Bàn*).

- 1873: Đăng tải ở tạp chí JRAS, Tập (Vol.) VI hai tài liệu: “Notes on the Sinhalese Language No. 1: On the Formation of the Plural of Neuter Nouns” (*Chú giải về tiếng Sinhalese - Tích Lan, bài 1: Cách cấu tạo ở số nhiều của các danh từ trung tính*) và “The Pali Text of the Mahāparinibbāna-Sutta and Commentary with an English translation” (*Kinh Đại Bát Niết Bàn tiếng Pali và lời chú giải với dịch bản Anh ngữ*).

- 1874: Viết nhiều bài “Khảo Cứu về cổ ngữ Pali tại Tích Lan” (*Pali Studies in Sri Lanka*) cho các tạp chí phát hành tại Luân Đôn như tờ “Academy”, “Athenaeum” và “Trubner Literary Record”.

- 1875: Đăng tải ở tạp chí JRAS, tập (Vol.) VII phần dịch tiếp từ Pali ra Anh văn của Kinh Đại Bát Niết Bàn.

- 1876: Đăng tải ở tạp chí JRAS, tập (Vol.) VIII bài “Notes on the Sinhalese Language, No. 2: Proofs of the Sanskrit Origin of Sinhalese” (*Chú giải về tiếng Sinhalese, bài 2: Chứng cứ về nguồn gốc Phạn ngữ trong tiếng Sinhalese - Tích Lan*) và phần kết thúc bản dịch từ Pali ra Anh văn kinh Đại Bát Niết Bàn (*Mahā-Parinibbānasutta*).

Cũng trong năm 1876 Childers bắt đầu dịch ra Anh ngữ 10 kinh chọn lọc tiếng Pali trong Trường Bộ Kinh (*Digha Nikāya*) và ông đã hoàn tất được 7 kinh.

Ngoài các bài viết nghiên cứu về cổ ngữ Pali, tiếng Sinhalese và Phật Học giá trị cũng như dịch ra Anh văn từ nguyên bản Pali những kinh thuộc Kinh Tạng Nam Tông (*Sutta-Pitaka*) nói trên, công trình đóng góp lớn lao nhất của R.C. Childers cho nền Phật Học Tây Phương là ông đã dày

công soạn cuốn “A Dictionary of the Pali Language” (*Tự Điển tiếng Pali*).

Đây không những là cuốn tự điển tiếng Pali mà còn là cuốn “Bách Khoa Tự Điển Phật Giáo” (*Encyclopedia of Buddhism*) đầu tiên được xuất bản tại Châu Âu gồm có hai tập: Tập I ấn hành năm 1872 và Tập II xuất bản năm 1875.

Sự kiên nhẫn, hy sinh khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành cuốn tự điển Pali vô giá này của giáo sư Robert C. Childers đã được học giả T.W. Rhys Davids (1843-1922) hết lời tán dương qua đoạn văn dưới đây, trích từ cuốn “The History and Literature of Buddhism” (*Lịch sử và Văn Học Phật Giáo, trang 33*) của ông xuất bản năm 1896:

“Tác phẩm vĩ đại này được thành hình là do công trình hy sinh kiên nhẫn của giáo sư Childers. Ngay sau khi về hưu năm 1866, ông bắt đầu biên soạn, sắp xếp theo thứ tự abc tất cả những từ ngữ ông tìm thấy trong tập Abhidhànappadipikà, một cuốn ngữ vựng về tiếng Pali gồm 1203 câu thơ (xuất hiện khoảng thế kỷ 12 sau tây lịch). Khi biên soạn lại cuốn tự điển này, Childers đã bổ túc thêm nhiều danh từ Phật Học khác được trích từ các kinh điển Pali đã xuất bản cũng như những sách do các học giả Châu Âu viết về Phật Giáo. Tác phẩm của Childers sau khi hoàn tất rõ ràng là một đóng góp tiền khởi cần thiết cho những công trình nghiên cứu uyên thâm, sâu rộng khác về cổ ngữ Pali”.

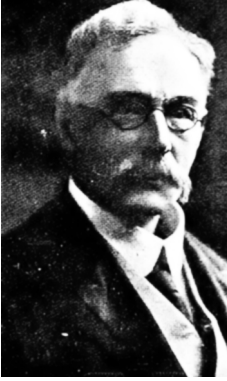
Và tạp chí Athenaeum phát hành ngày 21-08-1875 tại Luân Đôn (London) Cũng không ngớt lời khen ngợi cuốn tự điển của Childers như sau:

“Giáo sư Childers đã cày, gieo và gặt hái được mùa lúa tốt đẹp từ nơi cánh đồng mà ông ta không ngờ kết quả như

vậy. Đó là cuốn tự điển Pali đầu tiên của ông. Giáo sư đã không cần vay mượn đến ý kiến nào từ các học giả khác để xây dựng nền tảng cho tác phẩm của ông, ngay cả một từ ngữ cũng không. Là một công trình với nhiều khó khăn, cuốn tự điển của Childers được xem như thành quả kỳ diệu của sự kiên nhẫn, nghị lực bất khuất và chịu khó khảo cứu đầy nhiệt tâm... Chúng tôi có thể nói rằng giáo sư Childers đã không dùng đến một cuốn tự điển nào khác, ngay cả một ngữ vựng cũng không. Tuy vậy, cuốn tự điển Pali của ông hiện chứa đựng gần 14.000 danh từ và 45.000 sự tham khảo, tra cứu. Đây thực sự là một sáng tác vĩ đại của Childers”.

Để tán thưởng sự đóng góp to lớn của giáo sư Childers sau khi soạn xong cuốn tự điển Pali nói trên, ông được trường “Institute of France” cấp giải thưởng Volney (Prize) vào năm 1876.

Rất tiếc Robert C. Childers với thiên tài xuất chúng như vậy lại từ giã cõi đời quá sớm vào ngày 25 tháng 7 năm 1876, hưởng thọ 38 tuổi. Sự ra đi đột ngột của Childers khiến cho các độc giả Phật tử Tây Phương bấy giờ hết sức bàng hoàng sửng sốt, là một mất mát lớn lao đối với các nhà nghiên cứu văn học cổ ngữ Pali nói riêng và chung cho nhiều học giả Phật Học trên toàn thế giới.



-5-

T.W. RHYS DAVIDS

(1843-1922)

Thomas Williams Rhys Davids sinh ngày 12-5-1843 tại Colchester (Anh quốc), con của mục sư T.W. Davids. Đầu tiên, ông theo học Phạn ngữ (Sanskrit) với giáo sư Stenzler tại trường đại học Breslau ở Đức, và tốt nghiệp cấp bằng Tiến sĩ Triết Học (Ph.D). Năm 1864, ông được bổ nhiệm giữ chức Dân sự (Civil Service) tại Tích Lan, một quốc gia theo Phật Giáo. Nhờ sẵn có kiến thức về ngữ học đã giúp giáo sư bấy giờ nghiên cứu để dàng hai thứ tiếng Tamil (miền nam Ấn Độ) và Sinhalese (Tích Lan).

Nhân cơ hội ông được đề cử giữ chức thẩm phán tại Tích Lan để xét xử vụ kiện liên can đến một ngôi chùa làng, và

đính líu đến luật giới của Phật Giáo, qua các văn kiện trình bày viết bằng thứ ngôn ngữ mà bấy giờ ở tòa án không ai đọc hiểu được, như học giả I.B. Horner (1896-1981) đã cho biết rằng: “*Tài liệu trên gồm có đoạn trích dẫn từ Luật Tạng (Vinaya Pitaka) và chính điều ấy khiến cho Rhys Davids quyết tâm nghiên cứu về thứ tiếng xa lạ này*”.

Ngôn ngữ khó hiểu đó là tiếng Pali, thánh ngữ của Phật Giáo mà về sau Rhys Davids đã theo học với nhà sư kiêm học giả Tích Lan, Yatramulle Unnanse. Dưới sự chỉ giáo của vị đại sư này, sau một thời gian học tập, Rhys Davids đã học hiểu thông suốt tiếng Pali, và có thể thực hiện những công tác khảo cổ. Giáo sư sao chép lại các bản kinh Phật, khảo cứu về thánh tích Anuradhapura, cự kinh đô của Tích Lan, và bắt đầu nghiên cứu lịch sử Phật Giáo Tích Lan.

Năm 1872, vì bất đồng ý kiến với nhân viên cao cấp của chính quyền bấy giờ, ông xin thôi chức vụ Dân sự Tích Lan, và trở về Anh quốc. Tại đây, ông đã dành hết thì giờ cho công cuộc nghiên cứu và truyền bá Phật Giáo. Năm 1875, tạp chí của Hội Hoàng Gia Á Châu (*Journal of the Royal Asiatic Society*), xuất bản tại Luân Đôn (London), lần đầu tiên đăng tải những bài khảo cứu giá trị của giáo sư như: “Các bia ký của vua Paràkrama Bàhu” (*Inscriptions of Paràkrama Bàhu*); “Sigiri, núi đá Sư tử” (*Sigiri, the Lion Rock*) và “Hai bia ký cổ xưa tiếng Sinhalese” (*Two Old Sinhalese Inscriptions*), đã giúp Rhys Davids nhanh chóng trở thành một học giả Pali nổi tiếng bấy giờ.

Mặc dù trong lúc đi khảo sát nghiên cứu, sống giữa các khu rừng Tích Lan, bị hành hạ vì bệnh sốt rét, giáo sư vẫn không ngừng cố gắng nhẫn nại học hỏi, đào sâu, tìm hiểu thấu đáo về lịch sử Phật Giáo, qua thánh ngữ Pali.

Thành Lập Hội Phiên Dịch Thánh Điển Pali, Hàn Lâm Viện, và Hội Phật Giáo Anh Quốc

Năm 1881, giáo sư Rhys Davids đứng ra thành lập đầu tiên Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali (*The Pali Text Society*) tại Luân Đôn, và ông giữ chức chủ tịch, với sự tham gia của nhiều học giả Đông lẫn Tây Phương như Viggo Fausboll (Đan Mạch): 1824-1908; Hermann Oldenberg (Đức): 1854-1920; Emile Senart (Pháp): 1847-1928 và Richard Morris. Vào lúc ấy, Hội nhận sự tài trợ của những cá nhân hảo tâm, các nhà Đông Phương học, cơ sở giáo dục và các trường đại học danh tiếng khắp nơi trên thế giới. Những học giả Pali của nhiều quốc gia đã tình nguyện đóng góp không nhận thù lao cho mọi công tác chú giải, dịch thuật ra Anh văn các kinh luận Phật Giáo Pali. Hầu hết mọi việc của Hội bấy giờ đều do giáo sư Rhys Davids trông coi, điều khiển cho đến năm 1894 ông kết hôn với cô Caroline Augusta Foley (36 tuổi) là người mà về sau đã chia xẻ, giúp đỡ cho ông rất nhiều trong việc phát triển Hội cũng như dịch thuật kinh tạng Pali. Hội này hiện vẫn còn duy trì, hoạt động tại Anh quốc.

Năm 1882, Rhys Davids được mời làm giáo sư dạy Pali và văn học Phật giáo tại đại học College ở Luân Đôn; làm tổng thư ký và quản thủ thư viện (1885-1904) cho Hội Hoàng Gia Á Châu. Tiếp đến, ông đứng ra thành lập Hàn Lâm Viện Anh Quốc (British Academy), cùng trường Nghiên cứu về Đông Phương và Phi Châu tại Luân Đôn (*London School of Oriental and African Studies*).

Năm 1904, học giả Rhys Davids được bổ nhiệm làm giáo sư môn Tôn giáo Tỷ giáo (Comparative Religion) tại đại học Victoria, Manchester (Anh quốc). Năm 1907, ông thành lập “Hội Phật Giáo Anh quốc và Ái Nhĩ Lan” (*The Buddhist So-*

ciety of Great Britain and Ireland), và được bầu làm Hội trưởng đầu tiên.

Công trình văn hóa: Trước tác, phiên dịch Kinh Tạng Pali

Giáo sư Rhys Davids đã phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali) những kinh sách Phật Giáo dưới đây:

- 1884: *Abhidhamma Sangaha (Compendium of Philosophy)* hay *Thắng Pháp Tập Yếu Luận*. Đây là tác phẩm trình bày về khoa tâm lý và đạo đức Phật Giáo do Đại Đức Anuruddha viết bằng tiếng Pali tại chùa Mulasoma ở Tích Lan vào khoảng cuối thế kỷ thứ 11 hay đầu thế kỷ 12 sau tây lịch.

- 1884: *Dāthavamsa (The History of Buddha's Tooth)*: Lịch sử Răng của đức Phật.

- 1886: *Sumangāla-Visālini Vol. I (Commentary to the Dialogues of the Buddha)*: Bộ Sớ Giải về Trường Bộ Kinh của ngài Phật Minh (Buddhaghosa), Tập I (chung soạn với J.E. Carpenter)

- 1889: *Dīgha Nikāya Vol. I (Dialogues of the Buddha)*: Trường Bộ Kinh, tập I (chung soạn với J.E. Carpenter) thuộc Sutta Pitaka (*Basket of Discourses*) hay Kinh Tạng tái bản năm 1975.

- 1903: *Dīgha Nikāya Vol. II (Dialogues of the Buddha)*: Trường Bộ Kinh, tập II (chung soạn với J.E. Carpenter) thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1982.

Giáo sư cũng dịch từ nguyên bản tiếng Pali ra Anh văn các bộ kinh luật dưới đây:

- 1880: *Introductory Essay of the Buddha's History (Jātaka Nidānakathā)*: Giới thiệu về lịch sử đức Phật. Sau này giáo sư M. Viggo Fausboll (1821-1908), nhà Phật Học

Đan Mạch (Denmark) đã cho in thành sách với tựa đề “The Buddhist Birth Stories or Jataka Tales” (*Những Mẫu Chuyện Tiền Thân Đức Phật*).

- 1881: Buddhist Scriptures (*Buddhist Suttas*): Những bài kinh Phật, được xuất bản thành tập (Vol.) XI trong bộ (Series) “*Thánh Thư của Đông Phương*” (The Sacred Books of the East, viết tắt là SBE) dưới sự chủ biên của giáo sư Max Muller (1823-1900), nhà Phật Học người Anh gốc Đức.

- 1881-1885: The Buddhist Monastic Rules (*Pàtimokkha*): Giới Bản; Greater Section (*Mahavagga*): Đại Phẩm và Shorter Section (*Cullavagga*): Tiểu Phẩm thuộc Vinaya Pitaka (*Basket of Discipline*) hay Luật Tạng, với sự cộng tác của giáo sư người Đức, Herman Oldenberg (1854-1920) và được in thành các tập (Vols) XIII, XVIII và XX trong bộ “*Thánh Thư của Đông Phương*” (S.B.E.)

- 1890-1894: The Questions of King Milinda (*Milindapanho*): Na Tiên Tỳ Kheo Kinh, được ấn hành trong hai tập (Vols) XXXV và XXXVI trong bộ “*Thánh Thư của Đông Phương*” (S.B.E.). Dịch phẩm này được tái bản tại Hoa Kỳ năm 1965.

- 1899: Dialogues of the Buddha Vol. I (*Digha Nikàya*): Trường Bộ Kinh, tập I, do Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali (Pali Text Society), với sự tài trợ của vua Thái Lan Chulalongkorn (1868-1910) in thành tập 2 trong bộ (Series) “*Thánh Thư của Phật Tử*” (Sacred Books of the Buddhists, viết tắt là S.B.B.).

- 1910: Sau đó Hội cho xuất bản tiếp Dialogues of the Buddha Vol. II (*Trường Bộ Kinh*), tập II, in thành tập 3 trong bộ “*Thánh Thư của Phật Tử*” (S.B.B.). Cuốn này giáo sư dịch chung với bà Rhys Davids.

Ngoài ra, giáo sư cũng là bút giả của những tác phẩm dưới đây:

- 1877: *The Ancient Coins and Measures of Ceylon (Tiền Tệ và sự đo lường thời xưa của Tích Lan)*.

- 1878: *Manual of Buddhism (Phật Giáo Khái Luận)* do Hội Truyền Bá Kiến Thức Thiên Chúa Giáo (*Society for Promoting Christian Knowledge*) ấn hành, và đến năm 1914, tác phẩm này đã tái bản lần thứ hai mươi ba.

- 1896: *Persecution of Buddhists in India (Sự Ngụợc Đãi Phật Giáo tại Ấn Độ)*.

- 1896 và 1909: *Abbreviations of Titles of Pali Books (Lược tóm các kinh sách tiếng Pali)*.

- 1901: *Political Division of India (Sự Phân Chia Chính Trị tại Ấn Độ)*.

- 1908: *Early Buddhism (Phật Giáo Nguyên Thủy)*

- 1919: *Cosmic Law in Ancient Thought (Luật vũ Trụ trong Tư Tưởng Cổ Thời)*.

- 1923: *What Has Buddhism derived from Christianity (Phật Giáo đã thu nhận được gì từ Thiên Chúa Giáo)*.

Giáo sư Rhys Davids còn soạn chung với học giả người Anh gốc Đức William F. Stede (1882-1958) cuốn Từ Điển Pali-Anh (*Pali-English Dictionary*) dày 738 trang, xuất bản lần đầu tiên tại Luân Đôn (Anh quốc) vào những năm 1921-1925 và được tái bản bốn lần vào những năm 1949, 1952, 1959, và 1966.

Viếng thăm Hoa Kỳ và Ấn Độ

Năm 1894-1895, ông bà giáo sư Rhys Davids sang thăm Hoa Kỳ, và ông ta được mời thuyết giảng sáu lần tại Đại học

Cornell (New York). Những bài thuyết trình đó của ông sau này được in thành sách, mang tựa đề: “Lịch sử và Văn Học Phật Giáo” (*The History and Literature of Buddhism*) và xuất bản tại New York năm 1896.

Năm 1899-1900, lần đầu tiên giáo sư Rhys Davids hành hương qua chiêm bái Bồ Đề Đạo Tràng (Buddha Gaya), thuộc tiểu bang Bihar (miền đông bắc Ấn độ), nơi xưa kia đức Phật đã thành đạo; và nhiều thánh tích Phật Giáo khác. Kết quả của chuyến đi này là tác phẩm của ông viết về “Phật Giáo Ấn Độ” (*Buddhist India*) được ấn hành năm 1903; và đến năm 1959, đã tái bản lần thứ tám.

Những năm cuối cùng

Năm 1915, Rhys Davids xin nghỉ dạy đại học ở Manchester, và dọn đến ở luôn tại Chipstead, quận Surrey, miền đông nam nước Anh. Trong thời gian này, như Dr. I. B. Horner cho biết: *“Ông sống cuộc đời yên tĩnh của một học giả, thường hay đau, nhưng vẫn làm việc cho đến gần hết đời người; không từ bỏ đánh gôn và các trò chơi khác, trong nhà cũng như ngoài trời, mà chúng đã giúp cho sức khỏe của ông từ lâu...”*

Vào những năm cuối cùng, với tuổi già sức yếu, giáo sư Rhys Davids vẫn còn tiếp soạn cuốn tự điển Pali-Anh (*Pali-English Dictionary*) mà ông đã sưu tập tài liệu, nghiên cứu trong suốt 40 năm, với sự cộng tác của nhà ngữ học nổi tiếng, Dr. William F. Stede (1882-1958), người Anh gốc Đức. Phần đầu cuốn tự điển được xuất bản năm 1921; và ít lâu sau khi ấn hành phần 3 của cuốn tự điển, thì rất tiếc, vì bệnh sung phổi tái phát hoành hành, ông đã từ trần ngày 27-12-1922, hưởng thọ 80 tuổi.

Sự vĩnh viễn ra đi của học giả Rhys Davids bây giờ là một mất mát to lớn không riêng cho dân tộc nước Anh mà cả

toàn Phật tử khắp nơi trên thế giới. Công trình đóng góp vĩ đại cho sự truyền bá, phát triển Phật Giáo tại Tây Phương, qua việc phiên dịch kinh tạng Pali ra Anh văn của ông; các học giả Phật tử Châu Âu đã so sánh chẳng khác gì những công tác phiên dịch tam tạng kinh đại thừa Phật Giáo từ Phạn ngữ (Sanskrit) ra chữ Hán và Tây Tạng của những đại pháp sư, học giả Trung Hoa, Tây Tạng danh tiếng đã làm trong quá khứ như ngài Huyền Trang, Cưu Ma La Thập, và Thon-mi Sambhora v.. v..

Sự ngưỡng mộ của các nhà Phật Học thế giới

Qua nhiều năm cộng tác làm việc, sau khi nghe tin Rhys Davids từ trần, để tỏ lòng tôn kính của mình, Dr. Willam F. Stede đã viết: *“Sự liên hệ giữa tôi và Rhys Davids, không có ai, ngoại trừ tôi và giáo sư biết rõ. Điều tôi nhớ nghĩ đến giáo sư là những giờ phút tôi ngồi bên cạnh giải bày với giáo sư những khó khăn của tôi... Tâm trí tôi sẽ giữ mãi hình ảnh của giáo sư, và tôi luôn luôn tưởng nhớ đến giáo sư như một thiện hữu trí thức của tôi...”*

Moritz Winternitz (1863-1937), người Áo (Austria), giáo sư đại học Prague (Tiệp Khắc) đã bày tỏ: *“Trong quá khứ, chưa có ai đã sống, và đóng góp nhiều cho sự hiểu biết về Phật giáo và nền văn học Phật giáo như Rhys Davids. Tên tuổi của giáo sư sẽ luôn luôn được mọi người ghi nhớ như một học giả chân thành và nhiệt tâm; còn đối với người may mắn có dịp đích thân tiếp xúc với Rhys Davids, sẽ mãi nhớ giáo sư như một người bạn lành đáng mến; một Phật tử đúng với ý nghĩa chân chính của danh từ này”*.

Charles R. Lanman (1850-1941), người Mỹ, giáo sư đại học Harvard (Hoa Kỳ) đã phát biểu: *“Tôi phải nói rằng chúng ta đã vô cùng mang ơn đối với sự kiên nhẫn đầy can*

đảm của học giả Rhys Davids, trải qua nhiều năm huy hoàng và sóng gió, giáo sư đã chú tâm vào công tác vĩ đại mà giờ đây nó đã trở thành hiện thực; và sự quan trọng cùng giá trị của nó mà giáo sư đã nhìn thấy xa trước khi những học giả khác có thể biết đến...”

Giáo sư S. Tachibana của Nhật bản đã viết: *“Giáo sư Rhys Davids đã dành hết phần lớn đời mình vào sự truyền bá Phật Giáo ở Tây Phương, và tất cả mọi người đều biết tiên sanh đã hành động nhiều ra sao cho đạo nghiệp ấy. Sự đóng góp của ông thật to lớn hơn bất cứ học giả nào khác”*.

Dr. K.N. Sitaram của Ấn Độ đã nói: *“Giáo sư Rhys Davids đã thực hiện nhiều hơn bất cứ học giả nào khác trong sự truyền bá kiến thức về tôn giáo, và giáo lý của một trong những người con vĩ đại nhất của mẫu quốc Ấn Độ”*.

Giáo sư P. Maung Tin của Miến điện đã phát biểu: *“Với tôi, những công trình của Rhys Davids là một nguồn vui và khích lệ. Tên tuổi của ông sẽ được mọi người nhắc đến; và ghi nhớ mãi, với lòng tôn kính và ngưỡng mộ nhiều hơn so với các học giả khác”*.

Và sau hết, Dr. W.A. de Silva của Tích Lan đã bày tỏ: *“Rhys Davids không chỉ là nhà học giả lỗi lạc, mà giáo sư còn là một nhân vật đã truyền bá cho thế giới giáo pháp của đức Thế Tôn. Và dân chúng Tích Lan đã tìm thấy nơi giáo sư con người không chỉ mến yêu hải đảo và người dân Tích Lan (Sinhalese); mà còn có thể trình bày trước thế giới điều tốt đẹp nhất mà chúng ta chưa từng thấy trong lịch sử của chúng ta”*.



-6-

C.A.F. RHYS DAVIDS

(1858-1942)

Bà Caroline Augusta Foley sinh năm 1858. Năm 36 tuổi, bà lập gia đình với giáo sư Thomas William Rhys Davids (52 tuổi). Hai học giả này đã yêu nhau qua nhiệt tâm say mê nghiên cứu, học hỏi thánh ngữ Pali, và tinh thần quảng bá giáo lý đức Phật của họ. Theo nhiều người Anh bấy giờ, đây là sự gặp gỡ, một cuộc hôn nhân tuyệt diệu, nhiệm mầu giữa hai tâm hồn, hai nhà đại trí thức, cùng chung kính thờ lý tưởng cao siêu của Phật Giáo.

Sau khi tốt nghiệp Cao học (M.A.) và đậu bằng Tiến sĩ văn chương (D. Litt.) bà Rhys Davids được mời làm giáo sư dạy cổ ngữ Pali nhiều năm tại trường “Nghiên cứu Đông

Phuong, Phi Châu ở Luân đôn” (*London School of Oriental and African Studies*) và Triết học Ấn Độ tại Đại học Manchester (Anh quốc). Bà cũng là ngôi sao sáng, phục vụ đặc lực tại Đại học College (Luân Đôn) và được chọn bầu làm hội viên của đại học này.

Sau nhiều năm nghiên cứu Phật Pháp, qua nhận thức sâu sắc của mình, bà tuyên bố Phật Giáo là một tôn giáo của đức tính hỷ xả, lòng từ bi, và phù hợp với tinh thần khoa học tiến bộ. Trong tập san “Buddhist Review” (Phật Giáo) 1908, bà đã phát biểu như sau:

“Đây là triết lý đã mang chúng ta sống lại thời kỳ đầu tiên của nền khoa học Hellenic (Hy Lạp). Vì Phật Giáo hướng đến sự đóng góp, phục vụ, chứ không phải cản trở hay không chú tâm đến sự khám phá của Copernicus, Bruno, Galileo, Newton cùng Darwin mà giáo pháp ấy đã khích lệ và gây nguồn cảm hứng cho các khoa học gia trên...”

Những Đóng Góp Của Bà Rhys Davids Cho Nền Phật Học Tây Phương

a) Sáng lập, phát triển Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Phật Giáo Pali

Lần đầu tiên trong lịch sử truyền bá Phật Giáo ở Âu Châu, như đã nói trước, giáo sư Rhys Davids, cùng với các học giả khác đã đứng ra thành lập Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali (*The Pali Text Society*) tại Luân Đôn (London) vào năm 1881. Mục đích của Hội là nhằm ấn hành Tam Tạng cổ ngữ Pali Phật Giáo Nguyên thủy (*Tipitaka*) phiên âm theo mẫu tự La Tinh (*Romanized Pali*), và dịch thuật những kinh, luật, luận ấy ra Anh văn để phổ biến đạo Phật đến giới Phật tử các nước Âu Mỹ. Giáo sư Rhys Davids đã giữ chức chủ tịch của

Hội, và ngay từ đầu với sự cộng tác, giúp đỡ đắc lực của bà Rhys Davids, Hội đã phát triển nhanh chóng, duy trì tốt đẹp mãi tới năm 1922, giáo sư Rhys Davids qua đời; bà ta đã thay chồng cán đáng, điều hành mọi việc của Hội cho đến ngày cuối cùng bà mất vào năm 1942.

Chúng ta được biết, qua nhiều bức thư hiện còn lưu trữ, chỉ dẫn cho thấy trong thời gian 30 năm sau cùng của đời bà, phần lớn các thư của giáo sư Rhys Davids liên lạc tham khảo ý kiến trong khi phiên dịch kinh tạng Pali với Đại Đức A.P. Buddhadatta, một nhà sư trẻ Tích Lan 27 tuổi, lúc bấy giờ ở chùa Aggarama, nổi tiếng uyên thâm thánh ngữ Pali, đều do bà trả lời thay cho chồng. Những lá thư này còn giúp chúng ta rõ thêm về đức tánh nhẫn nại, kiên trì, khắc phục mọi khó khăn gian khổ vật chất lẫn tinh thần của ông bà Rhys Davids trong công đức hộ pháp trường kỳ phiên dịch các kinh điển Phật Giáo Pali ra Anh ngữ. Trong thư đề ngày 18-01-1912 gửi Đại Đức A.P. Buddhadatta, bà viết: *“Giáo sư Rhys Davids vô cùng cảm ơn... bức thư đầy hảo ý của Đại Đức. Nhà tôi đang quá bận với công việc án luật, nên tôi đã gấp thay ông ta trả lời để thư kịp gửi đi tuần này... Chúng tôi hy vọng bắt đầu dịch Trung bộ kinh (Majjhima Kikàya) trong năm nay. Chúng tôi chắc sẽ viết thư nhờ Đại Đức giúp đỡ và chỉ dẫn... Hiện tôi đang dịch ra Anh văn tập Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragàthà); dịch cùng với giáo sư Shwe Z. Aung bộ Luận Sự (Kathavatthu), và với nhà tôi những bài kinh cuối cùng thuộc Trường Bộ Kinh (Digha-Nikàya). Tôi sẽ hoan nghinh bất cứ sự giúp đỡ hay góp ý kiến xây dựng nào của Đại Đức...”*

Trong thư đề ngày 26-08-1914:

“Chúng tôi gửi kèm sau đây đến Đại Đức bản thảo đầu tiên phiên âm Pali theo mẫu tự La tinh của tập Abhidhamma-

vatara. Đại Đức có thể vui lòng sửa giúp những lỗi sai và gửi trả lại tôi càng sớm càng tốt được không? Tôi đã nhận thư của Đại Đức hỏi về cuốn I của bộ Bốn Sanh Kinh (Jataka)... Tôi cố gắng tìm mượn rồi sẽ gửi cho Đại Đức”.

Trong thư ngày 02-09-1914:

“... Tuần rồi, tôi vừa gửi Đại Đức thêm bản thảo của tập Abhidhammavataara để nhờ Đại Đức sửa chữa và góp ý kiến. Hy vọng Đại Đức sẽ nhận được cùng với lá thư gửi kèm trong đó. Các chuyến phà vào lúc chiến tranh đã không hoạt động bình thường...”

Thư ngày 01-10-1914, bà viết:

“Tôi mong rằng sẽ nhận lại sớm bản thảo I của tập Abhidhammavataara đã được Đại Đức sửa chữa lại các lỗi sai. Chiến tranh làm thư từ chậm trễ mất cả tuần lễ. Tôi nghĩ rằng tập ấy được gửi đi bằng tàu thủy, nhưng chắc nó sẽ đến an toàn...”

Thư ngày 21-04-1920, bà cho biết:

“Chúng tôi vừa mới in xong bản tiếng Anh tập I cuốn “The Expositor” (dịch từ bộ Atthasalini). Chúng tôi hân hạnh sẽ gửi biếu Đại Đức một cuốn...”

Và trong thư ngày 25-10-1921:

“Chúng tôi vừa cho ấn hành toàn bộ - lần đầu tiên phiên âm Pali theo mẫu tự La Tinh - cuốn Thanh Tịnh Đạo (Vissuddhi Magga) và phần I cuốn tự điển mới Pali-Anh (Pali-English Dictionary). Chúng tôi mong sớm nhận tin tức của Đại Đức...”

b) Công trình phiên âm, dịch thuật kinh tạng Pali

Dưới đây là những bộ kinh do bà Rhys Davids đã dày công phiên âm Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali):

- 1904: Vibhanga (*The Books of Divisions*): Phân Biệt Luận, bộ thứ hai trong Abhidhamma Pitaka (*Basket of Higher Teaching*) hay Luận Tạng.

- 1906: Tập Duka-Patthàna: Phần hai trong Patthàna (*The Book of Relations*) hay Phát Thú Luận, bộ thứ bảy thuộc Luận Tạng.

- 1911: Yamaka (*The Book of Pairs*): Song Luận, Tập I, bộ thứ sáu trong Luận Tạng.

- 1913: Yamaka (*The Book of Pairs*): Song Luận, tập II, bộ thứ sáu trong Luận Tạng.

- 1914: Puggala Pannatti (*Description of Individuals*): Nhân Thi Thiết Luận, bộ thứ tư trong Luận Tạng. Bà soạn chung với G. Landsberg.

- 1920: Visuddhimagga (*The Path of Purification*): Thanh Tịnh Đạo, tập I, của ngài Phật Minh (*Buddhaghosa*), một luận sư Phật Giáo nổi tiếng người Ấn Độ, sinh vào đầu thế kỷ thứ năm tây lịch.

- 1921: Visuddhimagga (*The Path of Purification*): Thanh Tịnh Đạo, tập II, tái bản năm 1975.

- 1921: Tika-Patthàna: Phần đầu trong Pathàna (*The Book of Relations*) hay Phát Thú Luận tập I, bộ thứ bảy thuộc Luận Tạng.

- 1922: Tika-Patthàna: Phần đầu trong bộ Phát Thú Luận, tập II

- 1923: Tika-Patthàna: Phần đầu trong bộ Phát Thú Luận, tập III.

Bà cũng đã dịch từ nguyên bản Pali ra Anh văn các bộ kinh:

- 1900: The Buddhist Psychological Ethics (*Dhamma*

Sangani): Pháp Tập Luận (phân tích các pháp), bộ đầu tiên của Luận Tạng, đã tái bản lần thứ 3 năm 1974.

- 1909: Psalms of the Sisters (*Therigàtha*): Trường Lão Ni Kê, tập I, trong Khuddaka Nikàya (*Minor Anthologies*) hay Tiểu Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng (*Basket of Discourses*).

- 1910: Dialogues of the Buddha (*Digha Nikàya*): Trường Bộ Kinh, Tập I, thuộc Kinh Tạng (dịch chung với giáo sư T.W. Rhys Davids), đã tái bản lần 3 năm 1977.

- 1910: Compendium of Philosophy (*Abhidhammattha-Sangaha*): Thắng Pháp Tập Yếu Luận (dịch chung với giáo sư S.Z. Aung). Tác phẩm này của ngài Anuruddha, người Tích Lan, sống vào cuối thế kỷ thứ 11 hoặc đầu thế kỷ 12 tây lịch.

- 1913: Psalms of the Brethren (*Theragàtha*): Trường Lão Tăng Kê, Tập II, trong Tiểu Bộ Kinh (*Minor Anthologies*) thuộc Kinh Tạng tái bản năm 1980.

- 1915: The Points of Controversy (*Kathàvatthu*): Luận Sự (những điểm tranh luận), bộ thứ ba trong Luận Tạng (*Basket of Higher Teaching*), cùng dịch với giáo sư S.Z. Aung, tái bản năm 1979.

- 1917: The Books of Kindred Sayings (*Samyutta Nikàya*): Tương Ứng Bộ Kinh, Tập I, thuộc Kinh tạng, tái bản năm 1979.

- 1921: Dialogues of the Buddha (*Digha Nikaya*): Trường Bộ Kinh, tập III, thuộc Kinh Tạng.

- 1922: The Book of Kindred Sayings (*Samyutta Nikàya*): Tương Ứng Bộ Kinh, tập II, thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1982.

- 1931: The Minor Readings (*Khuddakapatha*): Tiểu Tụng (những bài kinh ngắn), tập đầu trong 15 tập của Tiểu

Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

- 1931: Stanzas of the Law (*Dhammapada*): Kinh Pháp Cú, tập 2 trong Tiểu Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

Ngoài ra, bà còn là bút giả của những tác phẩm nghiên cứu về lịch sử, tư tưởng Phật Giáo Tiểu và Đại Thừa sau đây:

- 1923: A Milestone in Pali Text Society Work (*Sự Kiện Trọng Đại trong Hoạt Động của Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali*).

- 1927: Buddhism and Negative (*Phật Giáo và Sự Tiêu Cực*).

- 1928: Gotama the Man (*Đức Phật Cồ Đàm là một Con Người*).

- 1931: Sakya or Buddhist Origins (*Thích Ca hay Nguồn gốc Phật Giáo*).

- 1932: Manual of Buddhism (*Phật Giáo Khái Luận*).

- 1936: The Birth of Indian Psychology and Its Development in Buddhism (*Sự Hình thành môn Tâm Lý Học Ấn Độ và Sự Phát Triển Của Nó trong Phật Giáo*).

Bà cũng là nữ học giả Phật tử đã viết nhiều bài khảo cứu với lối hành văn rõ ràng, khúc chiết, rất thích hợp cho sự tìm hiểu Phật Pháp của các học giả Âu Mỹ. Những bài khảo cứu giá trị này về sau đã được sưu tập in trong bộ “Wayfarer’s Words” (*Những lời của một du khách*) thành ba tập và được xuất bản năm 1942 là năm bà qua đời.

Cũng như giáo sư T.W. Rhys Davids, sự ra đi vĩnh viễn của bà lúc bấy giờ là một mất mát to lớn không những đối với các nhà nghiên cứu Phật Học Âu Mỹ mà cả toàn Phật tử khắp nơi trên thế giới. Những người con Phật hậu thế sẽ không bao giờ quên công đức đóng góp lớn lao của bà cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, phiên dịch kinh tạng Nam Tông Pali ra Anh ngữ; và xây dựng, phát triển nền Phật giáo tại các nước Tây Phương.



-7-

ROBERT CHALMERS

(1858-1938)

Sinh ngày 18-08-1858 tại Anh quốc, Robert Chalmers:

- Tốt nghiệp Tiến Sĩ Văn Chương (D. Litt.) tại Đại học Oxford (miền trung nam nước Anh).

- Hội viên trường Oriel College (thành lập năm 1326 thuộc đại học Oxford).

- Hội viên Bảo Tàng Viện Anh quốc (Trustee of the British Museum).

- Hội viên Hàn Lâm Viện Anh quốc (Fellow of the British Academy).

- Chủ tịch Hội Hoàng Gia Á Châu (President of the Royal Asiatic Society).

Robert Chalmers là con trai độc nhất của ông John và bà Juliet Chalmers. Khi còn nhỏ, ông được gia đình gửi đến học trường City of London. Năm 1877, ông ghi tên nhập học trường Oriel College. Đầu tiên ông chọn học môn cổ điển (classics); sau ông bỏ ngành cổ điển, chọn khoa học làm môn chính và môn phụ là sinh vật học (biology). Có lần ông định đổi sang học ngành bác sĩ y khoa (medicine).

Năm 1892, ông đỗ đầu trong kỳ thi vào trường Hành Chánh Dân Sự Cao Cấp (*Higher Administrative Division of Civil Service*) để học ngành tài chính (Treasury). Ông tiến rất nhanh, xuất sắc về các môn kế toán và thống kê. Năm 1903, ông nhận giữ chức vụ Phó Thư Ký (Assistant-Secretary) và sau đó Trưởng Phòng Kế Toán (Accountant-General) ở Bộ Hải Quân. Năm 1907, ông được bổ nhiệm làm chủ tịch suốt 4 năm ở Sở Thuế Vụ Nội Thương (Board of Inland Revenue) tại Anh quốc. Robert Chalmers lập gia đình lần đầu tiên năm 1888 với Maud Mary, con gái ông J.G. Forde Piggott. Bà này qua đời năm 1923 có được với Chalmers ba người con, hai trai một gái. Hai người con trai, một gia nhập quân đội, và người kia làm luật sư. Cả hai đều hy sinh trong trận thế chiến thứ nhất năm 1915. Năm 1935, R. Chalmers tái kết hôn với Iris Florence, con gái của ông John Biles và là quả phụ của giáo sư R. Latta. Nhưng lần thứ hai lập gia đình này, R Chalmers không có người con nào.

Nghiên Cứu Phật Giáo Qua Thánh Ngữ Pali Trong Thời Gian Làm Thống Đốc Xứ Tích Lan

Một trong những lý do khiến R. Chalmers muốn đến Tích Lan (Sri Lanka) - nơi có nhiều chư Tăng, học giả thông suốt

tiếng Pali, là vì ông thích nghiên cứu thánh ngữ này khi ông còn theo học tại trường Hành Chánh, như trong một đoạn thư viết dưới đây của ông H. Butterfield, tổng thư ký trường Peterhouse College (thành lập năm 1824 thuộc Đại học Cambridge, Anh quốc) cho biết:

“Tôi còn nhớ R. Chalmers có lần đã bảo với tôi rằng khi ông làm công chức ở ngành Hành Chính, ông cảm thấy ông có khả năng để học hỏi thêm một cổ ngữ, nên ông đã chọn Pali là thứ tiếng mà ông nghĩ rằng ông có thể nghiên cứu”.

Hơn nữa, trước khi đến nhận chức Thống Đốc xứ Tích Lan (Governor of Ceylon) từ năm 1913 đến 1916, R. Chalmers đã theo học Pali nhiều năm với giáo sư Rhys Davids (1843-1922) tại Anh quốc, và ông ta cũng đã bắt đầu phiên dịch các kinh điển Phật Giáo từ Pali ra Anh văn.

Thực vậy, trong thời gian ở Tích Lan, R. Chalmers đã tỏ ra là một nhà ngữ học Pali uyên bác khiến các học giả, chư Tăng Tích Lan bấy giờ rất khâm phục. Có lần ông được mời chủ tọa buổi lễ phát thưởng tại trường đại học Đông Phương (*Vidyodaya Pirivena*) ở Colombo (thủ đô Tích Lan); chư Tăng Tích Lan tưởng R. Chalmers không thể nói rành tiếng Pali, nên họ đã yêu cầu ông trong buổi lễ phát biểu bằng Anh văn, và sẽ có người dịch ra tiếng Sinhalese (Tích Lan). Nhưng R. Chalmers đã từ chối bảo rằng ông có thể nói chuyện trực tiếp bằng tiếng Pali. Và, trong suốt hơn nửa giờ, trước đông đảo quần chúng, chư Tăng Tích Lan, R. Chalmers đã phát biểu tiếng Pali trôi chảy, rõ ràng từng chữ, với câu kết luận khiến mọi người hiện diện hôm đó vô cùng ngạc nhiên và thán phục: “Tôi cầu mong Thánh ngữ Pali sẽ được mãi mãi phát triển tại đảo Tích Lan” (*May this noble Pali Language ever flourish in Lanka*).

Tại Tích Lan, R. Chalmers tiếp tục công trình nghiên cứu Phật Giáo qua cổ ngữ Pali. Theo bà Rhys Davids (1858-1942) cho biết, trong thời gian ở đây, ông ta đã chuẩn bị cho ấn hành (phiên âm Pali theo mẫu tự La Tinh) tập *Papanca-Sùdani*, chú giải về Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*), với sự cộng tác của các học giả, chư Tăng Tích Lan bấy giờ, nhất là Thượng Tọa Ramalane Dhammàràna. Trong thư đề ngày 25-06-1915 do bí thư của R. Chalmers ký thay ông ta để phúc đáp cho T.T. Dhammàràna có đoạn viết như sau:

“Tôi đã trình bày sự việc với ông thống đốc (R. Chalmers) về lời thỉnh cầu ghi trong thư của Thượng Tọa đề ngày 24 tháng 6 vừa qua, việc Thượng Tọa muốn gặp ông thống đốc để thảo luận về công tác hoàn tất và cho ấn hành cuốn Papanca-Sùdani mà ông R. Chalmers đã mong đợi từ lâu, tôi kính xin trả lời để Thượng Tọa rõ là hiện nay ông Thống Đốc chưa có thì giờ, nhưng ông ta rất mong được gặp, tham khảo ý kiến với Thượng Tọa trong công trình phiên dịch này vào một ngày khác thuận tiện, mà tôi sẽ thông báo cho Thượng Tọa biết sau”.

Những Đóng Góp Của R. Chalmers Cho Nền Phật Học Tây Phương

a) Tham gia Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Phật Giáo Pali và Ban Dịch Thuật toàn bộ Kinh Bản Sanh (Jataka)

Sau khi về hưu, R. Chalmers được mời làm giáo sư dạy ở trường Peterhouse College, và tại đây ông tiếp tục nghiên cứu cả hai cổ ngữ Sanskrit (Phạn) và Pali. Dưới sự hướng dẫn, khuyến khích của Tiến Sĩ Rhy Davids (1842-1922), R. Chalmers đã tham gia Hội Phiên dịch Kinh Tạng Pali (*The Pali Text Society*) tại Luân Đôn, và Ban Dịch Thuật gồm nhiều học giả do giáo sư E.B. Cowell (1826-1903) thành lập

tại Cambridge (Anh quốc) để dịch toàn bộ Kinh Bốn Sanh (*Jatakas*) gồm 550 mẫu chuyện tiền thân của đức Phật từ Pali ra Anh văn.

b) Công trình phiên âm, dịch thuật Kinh tạng Pali

Dưới đây là những bộ kinh do R. Chalmers đã phiên âm Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali):

- 1896-1898: Tập II, Majjhima Nikàya (*Trung bộ Kinh*) thuộc Kinh tạng (*Sutta Pitaka*).

- 1899-1902: Tập III, Majjhima Nikàya (*Trung Bộ Kinh*) thuộc Kinh tạng.

R. Chalmers cũng đã dịch từ nguyên bản Pali ra Anh văn các bộ kinh:

- 1895: Tập (Vol.) I, Stories of Buddha's Former Births (*Jatakas*), gồm 150 mẫu chuyện Tiền thân của đức Phật, trong Tiểu bộ Kinh (*Khuddaka Nikàya*) thuộc Kinh Tạng.

Tập này được xuất bản trong toàn bộ 6 tập (Vols.) dưới sự chủ biên của học giả E.B. Cowell.

- 1926: Tập I, Further Dialogues of the Buddha (*Majjhima Nikàya*), Trung Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

- 1927: Tập II, Further Dialogues of the Buddha (*Majjhima Nikàya*), Trung Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

- 1932: Woven Cadences (*Sutta Nipàta*), Kinh Tập hay “Những bài Pháp suu tập” trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikàya*) thuộc Kinh Tạng.

Tập này gồm 300 trang do Đại học Harvard tại Boston (Hoa Kỳ) xuất bản cuốn thứ 37 trong bộ “Đông Phương Học” (*Harvard Oriental Series*).

R. Chalmers qua đời năm 1938 tại Anh quốc, hưởng thọ 80 tuổi. Trước khi mất, ông đã hiến tặng toàn bộ thư viện gồm nhiều kinh sách Pali giá trị của ông cho bà I. B. Horner, một học giả Pali lúc ấy đang làm quản thủ thư viện tại trường Newnham College, thuộc đại học Cambridge; và sau này bà được bầu làm chủ tịch “Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali” (The Pali Text Society) tại Luân Đôn từ năm 1959-1981.



-8-

EDWARD JOSEPH THOMAS

(1869-?)

Edward Joseph Thomas sinh ngày 30-07-1869, con của một nhân viên làm vườn tại Thornhill Rectory ở Yorkshire (miền bắc nước Anh). Lớn lên, ông lập gia đình với một phụ nữ người Đức, nhưng không có con. Sau khi vợ ông qua đời năm 1920, ông sống một mình như vậy cho đến tuổi già.

Từ năm 14 tuổi, Thomas đã rời ghé nhà trường để mưu sinh bằng nghề làm vườn trong suốt 12 năm. Năm 1894, ông ghi tên học một năm về nghề làm vườn (gardener) tại trường Kew, sau khi ông đã có chứng chỉ nhập đại học Luân Đôn về các môn thực vật học, cơ giới, toán học, cổ ngữ La Tinh

(Latin), Hy Lạp (Greek) và Anh văn.

Tại trường Kew, Thomas còn lấy được các chứng chỉ về môn vật lý, hóa học và nhiều ngành của thực vật học. Trong thời gian này, ông cũng dành nhiều thì giờ chú tâm vào việc nghiên cứu ngôn ngữ học.

Năm 1896, Thomas ghi tên học đại học St. Andrew, và dưới sự hướng dẫn của giáo sư tiếng Hy Lạp John Burnet, ông đậu bằng cao học (M.A.) hạng nhất danh dự về môn cổ điển (classics) vào năm 1900-1901. Ngoài ra, ông còn thi các môn toán học, luân lý triết học và cổ ngữ La Tinh.

Năm 1903, lúc 34 tuổi, Thomas vào học trường Emmanuel College, chuyên về ngôn ngữ học và đến năm 1905, ông tốt nghiệp cử nhân (B.A.) thuộc đại học Cambridge. Chính trong thời gian nghiên cứu về ngôn ngữ ở đại học Cambridge, ông đã học tiếng Phạn (Sanskrit), Ba Lị (Pali) và kinh điển Phật Giáo.

Năm 1909, Thomas được mời giữ chức phó quản thủ thư viện đại học Cambridge trong nhiều năm, nhờ vậy kiến thức về ngôn ngữ của ông ngày càng phát triển mọi mặt. Bây giờ, nhiều tác phẩm viết bằng các thứ tiếng xa lạ, không ai đọc hiểu, người ta đều phải tìm đến nhờ ông giải thích.

Sau một thời gian phục vụ tại thư viện đại học Cambridge, Thomas được bổ nhiệm làm khoa trưởng Khoa Ngôn Ngữ Đông Phương (*Oriental Languages Department*). Năm 1940, ông về hưu liền được mời trông coi thư viện của Phân Khoa Đông Phương (*Oriental Faculty*) thuộc đại học Cambridge, và ông làm việc tại đây cho đến năm 1950.

Sau khi tốt nghiệp Tiến Sĩ Văn Chương (D. Litt.) tại đại học St. Andrew, giáo sư Thomas được trường “Luân Đôn

ngiên Cứu về Phi Châu và Đông Phương” (*London School of Oriental and African Studies*) nhận làm hội viên danh dự (Honorary Fellow).

Sự hiểu biết sâu xa, rộng rãi và toàn diện của Thomas về ngôn ngữ học, nhất là Phật Giáo, khiến cho Giáo sư Hector Chadwick bấy giờ đã hết lòng ngưỡng mộ và tuyên bố: “*Ông là nhà bác học và là học giả thông thái nhất tại Cambridge*” (He was erudite and the most learned man in Cambridge).

Với trình độ kiến thức về Đông Phương tuyệt luân như vậy, nhưng tánh tình ông lại rất bình dân và khiêm tốn, khiến mọi thân hữu ai cũng đều mến phục. Tuy biết nhiều ngoại ngữ, nhưng ít khi người ta nghe Thomas dùng tiếng ngoại quốc, dù là một câu ngắn, để nói chuyện với ai.

Trái lại, khi gặp người nào thắc mắc, không hiểu bất cứ điều gì về ngôn ngữ học cũng như giáo lý đức Phật, ông luôn sẵn sàng giải đáp, chỉ dẫn tường tận.

Giáo sư Das Gupta, trong lời tựa tác phẩm “*Lịch sử Triết Học Ấn Độ*” (*History of Indian Philosophy*), đã bày tỏ lòng tri ân sâu xa đối với học giả Thomas là người đã giúp đỡ cho giáo sư rất nhiều ý kiến bổ ích trong khi ông soạn viết bộ sử triết học nói trên.

Những Đóng Góp Cho Phật Giáo Của E. J. Thomas

Cùng với học giả La Vallée Poussin, giáo sư Thomas đã phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (*Romanized Pali*) tập Maha-Niddesa (*Đại Nghĩa Thích*) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) gồm hai tập (Vols.) I và II; ấn hành vào năm 1916, 1917 và đã tái bản năm 1978.

Ngoài ra, dưới đây là những dịch và tác phẩm Phật Giáo của học giả Thomas:

1. Early Buddhist Scriptures, (*Những bài kinh Phật Giáo nguyên Thi*), dịch từ cổ ngữ Pali.

2. The Road to Nirvana (*Con Đường Dẫn tới Niết Bàn*), dịch từ Pali.

3. Ratana Sutta (*Kinh Ratana*), dịch từ Pali ra Anh văn.

4. The Quest of Enlightenment (*Đi Tìm Sự Giác Ngộ*), dịch từ kinh điển Phật Giáo bằng tiếng Phạn (Sanskrit).

5. The Life of Buddha as Legend and History (*Cuộc đời của đức Phật qua Truyền Thuyết và Lịch Sử*), trước tác, xuất bản năm 1927.

6. The History of Buddhist Thought (*Lịch sử Tư Tưởng Phật Giáo*), trước tác, xuất bản năm 1933.

Thêm nữa, Thomas còn dịch từ Pali ra Anh văn nhiều kinh điển Phật Giáo khác, trong đó có một số dịch phẩm được ấn hành vào năm 1952.

Về lãnh vực phiên dịch kinh tạng Phật Giáo tiếng Pali, E.J. Thomas đã chứng tỏ không những là một học giả nổi tiếng tại Cambridge (Anh quốc) mà còn vang dội khắp cả Châu Âu và nhiều quốc gia khác.

Sau này, dù đến tuổi già 86, ông vẫn còn được những trường đại học yêu cầu giám khảo, chấm các luận án, tiểu luận Phật Học của các sinh viên; đọc phê bình những sách Phật Giáo; và liên lạc, đóng góp ý kiến, giúp đỡ cho nhiều học giả từ Hòa Lan (Châu Âu) đến Ấn Độ viết về những tác phẩm Phật Giáo của họ.

-9-

BHIKKHU SILACARA

(1871-1951)

Tục danh là J. F. McKechnie, Đại Đức Silàcàra là một vị tăng Anh quốc, đã đóng góp cho Phật Giáo rất nhiều tại các quốc gia Đông lẫn Tây Phương hơn một phần tư của thế kỷ XX vừa qua.

Sinh năm 1871 tại Hull, miền đông nam Yorkshire, Anh quốc. McKechnie mang trong mình dòng máu của song thân gồm cả hai dân tộc nước Anh và Tô Cách Lan (Scottish-English parents). McKechnie mồ côi cha từ nhỏ, và được chú thím ông mang về nuôi trong nhà.

Lúc còn thanh niên, ông phải đi làm trong hãng sản xuất quần áo để tự kiếm sống, và chỉ đến lớp học vào ban đêm.

Về sau, ông qua Hoa Kỳ làm việc tại các nông trại. Ông rất ham thích đọc sách, và những tác giả ông mến chuộng nhất là văn hào A.L. Huxley (1894-1963) người Anh và triết gia Đức Arthur Schopenhauer (1788- 1860).

Bất mãn với cuộc sống, có lần McKechnie có ý định muốn tự tử, nhưng may mắn vào lúc ấy, nhờ đọc bài báo về Niết Bàn (Nibbàna) đăng ở một tạp san Phật Giáo, đã giúp ông hồi tâm, tìm lại được nguồn vui và an lạc qua giáo lý của đức Phật như chính ông đã bày tỏ:

“Phật Giáo, tôi nghĩ rằng, đây là một tôn giáo linh động và thực tế. Nó không phải là thứ triết lý chỉ được ghi chép trong kinh sách mà là một pháp môn tu hành thực tiễn, đã được rất nhiều người Tây Phương áp dụng và hành trì theo. Đó là tôn giáo không bao giờ đề cập đến sự huyền hoặc, dị đoan mê tín, khó có thể tin tưởng được; mà là một giáo lý cao siêu nhiệm mầu, và sau khi nghiên cứu tìm hiểu, chúng ta sẽ thấy đạo Phật rất giản dị, thực tế và hữu ích”.

Sau này, nhân đọc một bài viết đăng ở tạp chí “The Buddhist” (Phật Tử), do Đại Đức người Anh Ananda Metteyya (1872-1923) chủ trương, ấn hành tại Rangoon (Miến Điện), Mc Kechnie liền viết thư cho Đ.Đ. Metteyya bày tỏ ý muốn phát tâm sang tiếp tay với đại đức để làm Phật sự. Đ. Đ. Metteyya hoan hỷ chấp nhận và Mc Kechnie lên đường qua Miến Điện. Tại đây, ông bắt đầu học hỏi, nghiên cứu kinh tạng Phật Giáo bằng tiếng Ba Lị (Pali). Năm 1906, ông xin xuất gia thọ giới tỳ kheo với Thượng Tọa U. Kumara tại chùa Kyundagon, và có pháp hiệu là Silàcàra. Sau đó, Đ. Đ. Silàcàra cùng với Đ. Đ. Metteyya đã tổ chức, thành lập một phái đoàn sang Luân Đôn (London) truyền bá Phật Giáo.

Sau một thời gian tu học, hoằng pháp tại Miến Điện đến

năm 1925, vì sức khỏe yếu kém, Đ. Đ. Silàcàra đã phải hoàn tục và trở về Anh quốc. Trong thời gian này, ông đã hoạt động tích cực, giúp đỡ cho Hội Phật Giáo tại nước Anh và Ái Nhĩ Lan (Buddhist Society of Great Britain and Ireland) được thành lập vào những năm 1907-1926 và Hội Ma Ha Bồ Đề (Maha Bodhi Society) do Đại Đức Anagarika Dharmapala, người Tích Lan thành lập năm 1891 tại Calcutta (Ấn Độ).

Những Đóng Góp Cho Nền Phật Giáo Tây Phương Của Đại Đức Silàcàra

Đại Đức Silàcàra đã dịch từ Pali ra Anh Văn một số bài kinh trong Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikàya*) thuộc Kinh Tạng và đại đức cũng đã dịch ra tiếng Anh những tác phẩm Phật Giáo viết bằng Đức ngữ của Tiến Sĩ Paul Dahlke (1865-1928) và học giả Phật tử uyên bác George Grimm (1868-1945).

Ngoài ra, Đ. Đ. Silàcàra còn viết nhiều tác phẩm Phật Giáo giá trị bằng Anh văn dưới đây:

1. First Fifty Discourses of the Buddha (*Năm Mươi Bài Kinh Đầu Tiên của Đức Phật*).
2. The Four Noble Truths (*Tứ Diệu Đế*).
3. The Noble Eightfold Path (*Bát Chánh Đạo*)
4. Dhammapada or The Way of Truth (*Kinh Pháp Cú hay là Con Đường Dẫn đến Chân Lý*).
5. Kamma (*Nghiệp Báo*).
6. Lotus Blossoms (*Những Hoa Sen Nở*)
7. A Young People's Life of The Buddha (*Cuộc đời đức Phật đối với lớp người trẻ*).

Sau nhiều năm tu học, đóng góp cho Phật Giáo, năm

1932 vì bị ốm đau, sức khỏe sa sút, Đ. Đ. Silàcàra rời Luân Đôn (London) về sống ở Sussex, miền nam nước Anh cho đến ngày đại đức qua đời vào năm 1951, hưởng thọ 80 tuổi.



-10-

F. L. WOODWARD

(1871-1952)

Frank Lee Woodward sinh ngày 13 tháng 3 năm 1871, con thứ ba của mục sư W. Woodward ở Saham, Norfolk (miền đông nước Anh). Lúc 8 tuổi, ông đã giỏi cổ ngữ La Tinh (Latin) và bắt đầu học các tiếng Hy Lạp, Pháp và Đức. Năm 1879, Woodward nhập học trường Christ Hospital, tại đây ông đã đoạt giải xuất sắc về tiếng La Tinh và Pháp ngữ. Ngoài ra, ông còn có biệt tài về các môn thể thao.

Năm 18 tuổi, Woodward ghi tên vào học ở Sidney Sussex College (thành lập năm 1588) thuộc trường đại học Cambridge (Anh quốc), tại đây ông được cấp học bổng đứng đầu môn cổ ngữ. Năm 19 tuổi, ông được thưởng huy chương vàng (Gold Medal) về thơ tiếng La Tinh.

Năm 20 tuổi, ông đỗ đầu hạng danh dự xuất sắc nhất trường về môn cổ điển và đoạt giải thưởng về các bài luận tiếng La Tinh. Ông cũng có khiếu chơi đại phong cầm và từng giữ các chức vụ như đội trưởng đội túc cầu và thư ký hội bóng đá.

Về sau, Woodward được mời dạy môn cổ điển trong 3 năm đến năm 1879 tại trường Royal Grammar ở Worcester (miền đông nước Anh). Tiếp đến, ông dạy cổ ngữ tại trường Stanford ở Lincolnshire (miền đông Anh quốc) trong thời gian 5 năm từ năm 1895. Một trong các học trò của Woodward bấy giờ sau này trở thành học giả nổi tiếng về thánh ngữ Pali là ông E. M. Hare (1893-1955), một thương gia người Anh chuyên buôn bán trà ở Tích Lan. Chính Woodward đã khuyến khích Hare nghiên cứu về cổ ngữ Pali và hai người về sau đã kết bạn chơi với nhau rất thân.

Trong thời gian dạy ở Standford, Woodward đã dành hết thì giờ vào việc nghiên cứu các tôn giáo, triết học Đông lẫn Tây Phương, văn chương Anh, tiếng Phạn (Sanskrit) và cổ ngữ Pali. Năm 1902, Woodward gia nhập Hội Thông Thiên Học (Theosophical Society) lúc bấy giờ do ông H.S. Olcott (1832-1907), một học giả Hoa Kỳ làm hội trưởng. Woodward xem đây như là *“một biến cố trọng đại nhất trong đời mình”* vì chính Hội này đã hướng dẫn ông trở về, tin theo giáo lý của đức Phật.

Công Tác Giáo Dục Tại Tích Lan

F. L. Woodward đến Tích Lan năm 1903 và cùng hoạt động với ông H. S. Olcott trong phong trào phục hưng Phật Giáo tại xứ này. Woodward đã đứng ra thành lập và làm hiệu trưởng trường trung học Phật giáo Mahinda tọa lạc ở một ngôi nhà cũ xây cất theo kiểu Hòa Lan giữa khu đông dân

cư tại Galle, miền tây nam Tích Lan. Vào lúc ấy trường có khoảng 60 học sinh. Với kinh nghiệm nhiều năm dạy học tại nước Anh, Woodward nhanh chóng trở thành một giáo sư nổi tiếng khắp Tích Lan bấy giờ khiến nhiều phụ huynh đã phải rút con em họ đang theo học ở các trường khác về để gửi vào học trường Mahinda. Và không lâu sau đó, số học sinh của trường đã tăng lên đến 300. Woodward không những chỉ là nhân vật sáng lập mà còn là người đã giúp xây cất trường. Người ta thường thấy ông trên tay cầm bay làm việc với các thợ nề khác hoặc đứng trên giàn phụ trách việc đo đạc v.. v..

Đời sống của Woodward rất có kỷ luật và tích cực hoạt động, nhờ vậy, dưới sự hướng dẫn nhiệt tình của ông, trường Mahinda đã phát triển nhanh chóng. Woodward được mọi người hết lòng kính mến vì sự hy sinh tận tụy, tính tình khoan dung, rộng lượng và tài đức của ông. Một trong những nỗ lực đáng kể của Woodward là đã vận động cho việc công nhận tiếng Sinhalese (Tích Lan) trở thành một môn thi tại các kỳ thi lấy bằng Cambridge tổ chức tại Tích Lan bấy giờ. Ông cũng là nhân vật tiên phong trong phong trào vận động thành lập trường đại học Tích Lan (Ceylon University).

Woodward thường dùng y phục đơn giản áo quần vải trắng như người bản xứ Tích Lan. Vào ngày Rằm, ông thọ bát quan trai giới, nêu gương tốt cho các học sinh và thân hữu láng giềng. Woodward thường để bát cúng dường thức ăn cho chư Tăng tại phòng họp lớn của trường và chính ông đích thân phục vụ chăm sóc rửa chân cho các nhà Sư Tích Lan với lòng hết sức thành kính. Woodward phụ trách dạy nhiều giờ và nhiều lớp cho trường Mahinda mỗi ngày; ngoài ra ông còn tham dự vào những công tác quản trị điều khiển, xây dựng trường v.. v.. Ông biết và nhớ rõ từng khuôn mặt cùng tên tuổi của mỗi học sinh trong trường.

Những Đóng Góp Của F. L. Woodward Cho Nền Phật Học Tây Phương

Woodward là một con người đặc biệt. Học hỏi, nghiên cứu tiếng Pali chỉ trong thời gian ngắn sau khi đến Tích Lan, ông đã có thể dịch ra Anh văn một số kinh điển Phật Giáo Nam Tông chép bằng cổ ngữ Pali. Năm 1913, Woodward bắt đầu dịch từ Pali ra tiếng Anh những kinh trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikaya*). Năm 1915, ông dịch kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) dưới tựa đề: “The Buddha’s Path of Virtue” (*Con đường đạo đức của đức Phật*). Woodward hợp tác với nữ học giả Pali, bà Rhys Davids (1858-1942) vào năm 1915 và Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali (*The Pali Text Society*) tại Luân Đôn (Anh quốc) rất lâu mãi cho đến năm ông qua đời (1952).

Woodward rời Galle (Tích Lan) ngày 7-10-1919 và sang cư trú tại hải đảo Tasmania, một tiểu bang thuộc Úc Đại Lợi (Australia), nằm ở phía nam Thái Bình Dương. Tại đây, ông trồng táo (apple) để sinh sống và dành hết thì giờ cho công tác phiên âm, dịch thuật kinh tạng Pali. Ngoài ra, Woodward vẫn thường xuyên liên lạc và gửi tài chánh qua Anh giúp đỡ Hội Pali Text Society.

Đề cập đến công trình nghiên cứu, dịch thuật của Woodward, bà Rhys Davids đã hết lời ca ngợi, tán thán khi viết về ông như sau: “*Trong những ngày đen tối của trận thế chiến thứ nhất, tại Tasmania, sau khi hoàn tất phần đầu bản dịch từ Pali ra Anh văn Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya); với tâm hồn trong sáng, không vụ lợi và trí tuệ như Ngài Xá Lợi Phất (Sariputta), Woodward đã hoan hỷ gửi tiếp cho chúng tôi bản thảo dịch thuật phần hai của bộ kinh trên... Trong vài tháng, bản đánh máy đã được thực hiện đầy đủ, cả đến phần chú thích... Chúng tôi thực vô cùng biết ơn bàn tay*

thân hữu của ông ta đã giúp Hội chúng tôi tiến bước. Thật hiếm có những người như Woodward từ nửa vòng trái đất bên kia, đã dùng hết thì giờ rảnh rỗi để đóng góp vào công việc hoằng pháp lợi ích như thế...”

Vào năm 1927, khi nói đến công trình dịch thuật của Woodward về những phần khác của Tương Ứng Bộ Kinh nữ học giả Rhys Davids một lần nữa đã phát biểu: “*Tôi tìm thấy nơi dịch bản của Woodward vừa chính xác và linh động. Chúng tôi đã mang ơn rất nhiều nơi ông ta như món quà pháp bảo của sự an cần, kiên nhẫn, trong sáng và thành thực*”.

Dưới đây là những bộ chú giải do F. L. Woodward đã dày công phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali):

- 1921: Tập I, *Sàratthappakàsini* (tái bản năm 1977). Đây là tập chú giải về Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta Nikàya*) của ngài Phật Minh (*Buddhaghosa*), nhà đại luận sư ra đời tại miền bắc Ấn Độ và đầu thế kỷ thứ 5 sau tây lịch và sang Tích Lan hoằng pháp khoảng vào năm 430 sau tây lịch.

- 1926: *Udana Commentary*: Tập chú giải về Kinh Phật Tự Thuyết (*Udana*) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) của nhà đại luận sư Dhammapàla sinh tại miền nam Ấn Độ vào thời kỳ sau ngài Buddhaghosa (Phật Minh).

- 1932: Tập II, *Sàratthappakàsini* (tái bản năm 1977), chú giải về Tương Ứng Bộ Kinh của ngài Phật Minh.

- 1937: Tập III, *Sàratthappakàsini* (tái bản năm 1977), chú giải về Tương Ứng Bộ Kinh của ngài Phật Minh.

- 1940: Tập I, *Theragàthà Commentary*: chú giải về Trường Lão Tăng Kệ (*Theragàthà*) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) của nhà đại luận sư Dhammapàla sinh tại miền nam Ấn Độ .

- 1952: Tập II, *Theragàthà Commentary*: chú giải về Trường Lão Tăng Kệ của ngài Dhammapàla.

- 1959: Tập III, *Theragàthà Commentary*: chú giải về Trường Lão Tăng Kệ của ngài Dhammapàla.

Ngoài ra, F. L. Woodward còn dịch từ nguyên bản Pali ra Anh văn các bộ kinh sau đây:

- 1924: Tập III, *The Book of the Kindred Sayings (Samyutta Nikàya)*, Tương Ứng Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1975.

- 1927: Tập IV, *The Book of the Kindred Sayings (Tương Ứng Bộ Kinh)* tái bản năm 1980.

- 1930: Tập V, *The Book of the Kindred Sayings (Tương Ứng Bộ Kinh)* tái bản năm 1979.

- 1932: Tập I, *The Book of the Gradual Sayings (Anguttara Nikàya)*, Tăng Chi Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1979.

- 1933: Tập II, *The Book of the Gradual Sayings (Tăng Chi Bộ Kinh)*, tái bản năm 1982.

- 1936: Tập V, *The Book of the Gradual Sayings (Tăng Chi Bộ Kinh)*, tái bản năm 1972.

- 1935: Tập II, *Verses of Uplift (Udàna)*, Kinh Phật Tự Thuyết và “As It Was Said” (*Itivuttaka*), Kinh Phật Thuyết Như Vậy; cả hai đều thuộc Tiểu Bộ Kinh, tái bản năm 1948.

Sau gần 40 năm (1913-1952) đóng góp cho sự truyền bá, phát triển Phật Giáo tại các nước Tây Phương qua công trình nghiên cứu, dịch thuật kinh tạng Pali ra Anh ngữ, F. L. Woodward đã qua đời tại Tasmania (Úc Đại Lợi) vào ngày 3

tháng 11 năm 1952 hưởng thọ 81 tuổi. Sự vĩnh viễn ra đi của học giả Woodward không những là một mất mát lớn lao cho hàng Phật tử hậu thế tại các nước Âu Mỹ mà còn chung cho cả thế giới Phật Giáo chúng ta ngày nay và mãi mãi sau này.



- 11 -

ANANDA METTEYYA

(1872-1923)

Đại Đức Ananda Metteyya, tục danh là Charles Henry Allan Bennett, sinh ngày 8 tháng 12 năm 1872 tại Luân Đôn (Anh Quốc). Thân sinh ông là một kỹ sư điện tử, nhưng ông lại thích học môn hóa học. Ngay từ nhỏ, ông đã chối bỏ không chịu theo đạo Thiên Chúa là tôn giáo mà thân mẫu ông rất ngưỡng mộ, và tự tuyên bố mình như người không bao giờ có thể tin tưởng vào những điều phi lý, phản khoa học.

Năm 1890, vừa đúng 18 tuổi, nhờ đọc thi phẩm nổi tiếng của Edwin Arnold (1832-1904), cuốn “Ánh Sáng Á Châu” (*The Light of Asia*), ông bắt đầu biết đến Phật Giáo như một triết lý nhiệm mầu, mở ra trước mắt ông một khung trời chân lý mới lạ.

Từ đó, ông phát tâm tìm đọc nghiên cứu các kinh sách Phật Giáo hiện đang phát hành tại Anh quốc lúc bấy giờ.

Năm 1898, ông qua Tích Lan (Ceylon) như một Phật tử tự nguyện đi theo con đường của đức Phật. Tại đây, ông bắt đầu tìm học Phật Pháp với các nhà sư và học giả Phật tử danh tiếng của Tích Lan. Năm 1901, lần đầu tiên ông thuyết giảng về “Tứ Diệu Đế” tại Colombo và bài pháp này về sau đã được in thành sách. Trong thời gian ở Tích Lan, ông nghĩ đến việc sẽ hướng dẫn một phái đoàn Phật Giáo sang hoàng pháp tại nước Anh, và ông nhận thấy rằng muốn thành công, người đại diện phái đoàn phải là một vị Tăng.

Do đó, ông quyết định xuất gia. Ông qua Miến Điện đầu tiên đến trú tại Akyab, tỉnh Arakan, sau tới ở thành phố Rangoon (Ngưỡng Quang), và tại đây, ông cảm thấy là nơi thích hợp nhất cho việc tu tập, hành đạo tương lai của ông.

Tháng 12 năm 1901, ông chính thức xuất gia, thọ 10 giới Sa Di, và năm sau, vào ngày trăng tròn (21-05-1902), ông thọ đại giới Tỳ Kheo. Ban đầu ông lấy pháp hiệu Ananda Maitriya, sau đổi theo danh từ Pali là Metteyya. Trong ngày lễ xuất gia đầu tiên tại Miến Điện, Đại Đức Ananda Metteyya đã phát biểu:

“Sau khi trở thành Tăng sĩ, công việc cần làm trước nhất mà tôi đã dành hết thì giờ và hy sinh cuộc sống của tôi để theo đuổi, thực hiện là tìm cách truyền bá Phật Giáo, chân lý của đạo Từ Bi tại các nước Tây Phương và thành lập tại đó một giáo hội của Tăng Già”.

Nhằm thực hiện chương trình hoàng pháp tại các quốc gia Âu Châu, Đại Đức Metteyya đã tìm cách liên lạc, tiếp xúc với nhiều học giả Phật tử tại Anh, Đức quốc và Hoa Kỳ, với mục đích tiến tới việc thành lập một “Hội Phật Giáo Quốc Tế” (*International Buddhist Society*) ban đầu hoạt

động tại Đông Phương và sau mở rộng truyền qua các nước Tây Phương.

Trong phiên họp đầu tiên của Hội này, tổ chức vào ngày 15 tháng 3 năm 1903, ban tổ chức cuộc họp đã giúp soạn thảo, duyệt xét bản nội quy, các điều lệ và bầu cử các thành viên để điều hành mọi công việc của Hội. Đại Đức Ananda Metteyya được bầu giữ chức tổng thư ký và Dr. E.R. Rost làm thư ký danh dự (Honorary Secretary). Ngoài ra còn có một số nhân vật được mời làm hội viên danh dự như thi hào Edwin Arnold, ông bà giáo sư T. W. Rhys Davids (1843-1922) cùng nhiều học giả Phật tử, danh tăng Tích Lan và Miến Điện. Chỉ vài tháng sau khi Hội thành lập, một cuộc hội thảo đã được tổ chức tại Rangoon với 300 người tham dự, và các tổ chức Phật Giáo khắp nơi trên thế giới đã gửi thư về bày tỏ sự tán thán, ủng hộ nhiệt tình.

Công tác quan trọng của Hội bây giờ là cho phát hành tờ tam cá nguyệt san “Buddhism” (Phật Giáo) nhằm phổ biến rộng rãi những tin tức, sinh hoạt của Hội đến các Phật tử hội viên tại Anh quốc và nhiều quốc gia khác trên toàn thế giới. Số đầu tiên ấn hành vào tháng 9 năm 1903, dày 200 trang, trong đó có đăng bài thơ của thi hào Edwin Arnold, và chính ông ta đã hỷ cúng phần lớn tịnh tài để in số báo này. Mặc dù tờ tạp chí “Phật Giáo” (Buddhism) ấn hành chỉ được có 6 số, nhưng nội dung lẫn hình thức của nó đã gây ảnh hưởng to lớn, và chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử văn học Phật Giáo bây giờ. Một trong những người viết bài thường xuyên cho tạp chí này là Tỳ Kheo Silicara (1872-1951), vị Tăng người Anh.

Nhằm chuẩn bị giúp đỡ cho phái đoàn của Đại Đức Metteyya từ Miến Điện sang nước Anh hoàng pháp, Hội

Phật Giáo Anh Quốc và Ái Nhĩ Lan (*The Buddhist Society of Great Britain and Ireland*) được thành lập với cuộc họp đầu tiên tổ chức vào ngày 26 tháng 11 năm 1907. Dr. Rhys Davids được bầu làm hội trưởng, giáo sư T. Mills phó hội trưởng và đạo hữu J. E. Ellam giữ chức tổng thư ký Ban Trị Sự của Hội. Hội này hoạt động đến năm 1923, và được thay thế tiếp tục bởi Hội Phật Giáo (*The Buddhist Society*) tại Luân Đôn (London) hiện nay. Sau khi thành lập, Hội rất vui mừng đón nhận tin về phái đoàn của Đại Đức Metteyya chuẩn bị sẽ sang Anh quốc truyền bá chánh pháp.

Tháng 12 năm 1907, trong phiên họp thường niên của Hội Phật Giáo Quốc Tế (*International Buddhist Society*) tại Rangoon, Đại Đức Metteyya thông báo về việc thành lập một chi nhánh của Hội này tại nước Anh, và quyết định gửi một phái đoàn sang Luân Đôn hoằng pháp trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 10 năm 1908. Tháng 4 năm 1908, với tư cách tổng thư ký của “Hội Phật Giáo Quốc Tế” tại Rangoon, Đ. Đ. Ananda Metteyya hướng dẫn một phái đoàn gồm có nữ Phật tử Hla Oung, thủ quỹ, và người con trai của bà là đạo hữu Ba Hla Oung cùng với vợ của ông ta sang Anh Quốc. Vé tàu thủy khứ hồi của Đ. Đ. Metteyya từ Miến qua Anh do bà Hla Oung hỷ cúng. Chương trình hoằng pháp của phái đoàn tại Anh quốc đã được thông báo trước.

Ngày 23 tháng 4 năm 1908, các thành viên trong Hội Phật Giáo Anh Quốc cùng với phóng viên nhà báo đã ra bên cảng Luân Đôn để tiếp đón phái đoàn của Đại Đức Metteyya. Ngay khi phái đoàn vừa đến Anh Quốc, Hội Phật Giáo tại đây đã phải gặp vài khó khăn cần giải quyết. Trước hết, theo luật Phật chế, nhà Sư không được phép ở cùng chỗ với phái nữ, cho nên Dr. Rost đã phải thuê hai căn nhà nhỏ tại Barnes gần Luân Đôn để một cái dành riêng cho Đ. Đ. Metteyya cư

trú. Nhà Sư Nam tông cũng không được dùng bữa quá Ngọ và nằm ngồi giường cao nên Hội đã phải dọn giường ngủ cho đại đức ngay trên sàn nhà.

Hơn nữa, nhà Sư lại không được phép giữ tiền, do đó Đại Đức Metteyya khi cần đi hoàng hóa ở đâu, phải có thiện nam thắp tụng chứ không thể đi một mình, để có ai cúng dường tịnh tài hay đại đức muốn mua sắm vật dụng gì thì phật tử đó sẽ tiếp nhận giùm hoặc trả tiền giúp thay cho ngài.

Chưa hết, thêm điều rắc rối khác là dân chúng tại Anh quốc thời ấy rất ngạc nhiên, nghĩ như điều quái gỡ dị kỳ trong một xã hội vật chất Tây Phương, khi nhìn thấy chiếc y vàng bằng vải thô sơ của Đ. Đ. Metteyya đang mặc, nên họ đã xầm xì phê bình chỉ trích, bàn ra tán vào, thêm thất lời nọ tiếng kia. Bởi vậy mà để tránh sự tò mò dòm ngó của dân chúng, Hội Phật Giáo phải sắp xếp cho Đ. Đ. Metteyya dùng xe ngựa hoặc tắc-xi (taxi) làm phương tiện di chuyển khi cần đến dự các phiên họp Phật giáo hay thuyết giảng tại bất cứ nơi nào trong thành phố Luân Đôn bấy giờ.

Vào lúc ấy Đại Đức Ananda Metteyya 36 tuổi, có hình dáng cao, mảnh khảnh, hiền lành và đạo mạo. Cặp mắt sâu thẳm, đầu cạo tóc, nói lên sự tu hành khắc khổ, nghiêm trì giới luật của ngài. Đặc biệt với giọng nói từ hòa khiến mọi người đều có cảm tình khi lần đầu tiên mới gặp Đại Đức Ananda.

Ngoài sự thông bác giáo lý đức Phật, Đại Đức còn rất am tường các bộ môn khoa học hiện đại với óc suy luận sắc bén, tất cả được kết hợp để tạo ra cho đại đức trở thành một nhân vật rất đặc biệt. Một ký giả, sau khi tiếp xúc với đại đức đã viết: *“Con người có một bộ óc toán học toàn hảo, là một trong những người hiểu biết nhiều về khoa học mà tôi chưa từng gặp từ trước đến nay”*.

Nhưng điều rất tiếc không may bởi đại đức là con người hay đau ốm. Lúc 18 tuổi, đại đức đã mắc bệnh suyễn kinh niên. Con bệnh này đã dày vò, hành hạ làm suy yếu thân thể trong suốt cuộc đời của Đại Đức. Khi còn trẻ, để làm giảm bớt những cơn ho kéo dài khổ sở, đại đức đã dùng thuốc hê-rô-in (heroin) bào chế bằng một-phin. Loại thuốc này đã tàn phá rất nhiều đến cơ thể của đại đức.

Những lúc không bị cơn suyễn hành hạ, đại đức rất hăng say tham gia mọi công tác hoằng pháp lợi sanh. Qua thư từ hoặc bằng những cuộc tiếp xúc trực tiếp, đại đức đã quy tụ được nhiều Phật tử trí thức, và học giả có nhiệt tâm ủng hộ việc phát triển Phật Giáo tại Anh quốc.

Những Phật tử đầu tiên tham gia, giúp đỡ phái đoàn truyền bá chánh pháp của đại đức Ananda là gia đình ông Francis J. Payne cùng với vợ và các con. Ngoài ra còn có Dr. Edward Greenly cũng đã góp phần to lớn vào công việc hoằng pháp của đại đức Metteyya.

Sau hơn năm tháng ở lại Anh Quốc giảng truyền Phật giáo cho đủ mọi tầng lớp dân chúng, ngày 2 tháng 10 năm 1908, Đại Đức Ananda Metteyya cùng với Dr. Rost, từ bến cảng Liverpool đã đi tàu thủy trở về Rangoon. Ký giả một tờ báo ấn hành tại Rangoon đã đến phỏng vấn ít lâu sau khi đại đức về tới Miến Điện, và ký giả bài báo đã viết: *“Tỳ Kheo Ananda bày tỏ rất hài lòng về mọi công tác hoằng pháp mà đại đức đã thực hiện”*.

Tuy nhiên, hài lòng thì có, nhưng hoàn toàn thỏa mãn như nguyện ước thì chưa. Lý do bởi sức khỏe của đại đức ngày càng yếu kém vì bệnh suyễn hành hạ; còn tài chánh thì kiệt quệ, và số Phật tử tại Anh quốc bấy giờ thực tâm muốn tìm hiểu giáo lý đức Phật cũng bị giới hạn.

Mặc dù vậy, đại đức vẫn không nản chí. Trong bức thư ngõ gửi cho Phật tử tại Anh Quốc (*Open letter to the Buddhists of England*) vào tháng 12 năm 1908, Đại Đức đã kêu gọi tất cả những người hâm mộ giáo lý đức Phật nên tích cực ủng hộ cho Hội Phật Giáo Quốc Tế tại Luân Đôn (London). Đại Đức cũng nhiệt tâm bày tỏ cho thấy rằng giáo lý cao siêu và giải thoát của đức Phật thực sự rất cần thiết cho dân chúng Tây Phương lúc bấy giờ.

Đại Đức vẫn nuôi ý định có dịp sẽ trở sang Anh Quốc hoằng pháp lần nữa, nhưng nỗ lực muốn thực hiện điều đó không dễ dàng vì lý do sức khỏe suy yếu và tài chánh eo hẹp của đại đức.

Tháng 12 năm 1913, Dr. Rost thực hiện cuộc giải phẫu lấy sạn trong mật cho đại đức, và vài tháng sau tin từ Rangoon cho biết sức khỏe của đại đức có khá hơn đôi chút.

Tháng 5 năm 1914, một biến cố đau buồn nhất đã xảy ra là tin tức cho biết sức khỏe của đại đức ngày càng xuống dốc thê thảm. Nguồn hy vọng duy nhất để cứu vãn là đại đức cần tìm đến nơi nào có khí hậu tốt hơn Rangoon để tĩnh dưỡng một thời gian lâu dài.

Các Phật tử sau đó nhận thấy cần thu xếp sớm càng tốt để đại đức có thể qua sống chung với bà chị của đại đức bấy giờ đang ở California, Hoa Kỳ. Hay tin người chị sắp sang Anh Quốc, cho nên các đạo hữu đã sắp đặt cho đại đức gặp bà chị tại Liverpool để cả hai sẽ cùng đi California.

Các Phật tử tại Rangoon đã vận động quyền tiền cúng tế tàu thủy cho đại đức từ Rangoon sang Anh Quốc. Nhưng vì đại đức phải đi một mình, không ai có thể đi theo để giữ tiền cho đại đức theo đúng luật Phật chế, cho nên đại đức buộc lòng phải hoàn tục mặc Âu phục để qua Anh quốc, sau mười

hai năm xuất gia sống đời Tăng sĩ. Sau khi đến Liverpool vào tháng 5 năm 1914 (vừa đúng 42 tuổi), đại đức sống chung với các đạo hữu trong Hội Phật giáo địa phương.

Ngày 12 tháng 9 năm 1914, khi tàu của bà chị từ California đến Anh quốc, các phật tử đã tiễn đưa đại đức ra bên tàu để gặp mặt và cùng với người chị đi Hoa Kỳ. Nhưng rất tiếc vì đang đau bệnh nặng, cho nên đại đức không được sở di trú Mỹ cho phép đến New York trong tình trạng sức khỏe tồi tệ như thế.

Cuối cùng, bà chị đã rời phòng ngủ ra ngoài để gặp thăm đại đức lần đầu tiên sau nhiều năm xa cách. Rồi người chị buộc lòng trở lên tàu để một mình đi Hoa Kỳ, còn đại đức Ananda đành phải ở lại. Vài tháng sau, đệ nhất thế chiến bùng nổ tạo thêm nhiều khó khăn cho mọi sinh hoạt Phật sự địa phương.

Không rời Anh Quốc được, các Phật tử đã giúp đỡ sắp xếp cho đại đức cư trú tại Battersea. Trong thời gian này, mặc dù bệnh tình của đại đức ngày càng tăng thêm, nhưng đại đức vẫn cố gắng hoạt động, góp phần vào sự phát triển Phật Giáo tại Luân Đôn.

Đại Đức viết bài thường xuyên cho tờ “The Buddhist Review” của Hội Phật Giáo ở đây và sau đó làm chủ bút cho tạp chí này. Nhưng rất tiếc đến năm 1923, hội đã ngưng hoạt động và tờ báo cũng đình bản.

Đầu tháng 3 năm 1923, bệnh tình của đại đức sắp tiến đến giai đoạn kết thúc, hết phương chạy chữa. Vào ngày 9 tháng 3 năm 1923, đại đức đã viên tịch, hưởng thọ 50 tuổi. Hiện diện trong giờ phút từ trần vĩnh viễn ra đi, bên cạnh đại đức có đạo hữu Francis Payne và một số các Phật tử khác.

Cố bác sĩ C. A. Hewavitarane đã phát tâm cúng tiền mua phần mộ trên lô đất rộng 15 feet vuông tại Modern Cemetery làm nơi an nghỉ cuối cùng của đại đức. Tham dự lễ an táng có rất đông thân hữu và các Phật tử trong Hội Phật giáo địa phương. Nhiều vòng hoa và hương thơm được mọi người mang đến đặt trên mộ của đại đức để tri ân, tưởng nhớ vị tăng sĩ đầu tiên đã góp phần to lớn vào công cuộc truyền bá chánh pháp của đức Thế Tôn tại Anh quốc.

Đại Đức Ananda Metteyya là bút giả của các tác phẩm:

1. An Outline of Buddhism (*Phật Giáo Đại Cương*) ấn hành đầu tiên năm 1910 và được in lại trong tạp chí “The Theosophist” số tháng 4-5 năm 1911.

2. The Wisdom of the Aryas (*Trí Tuệ của dân tộc Aryas*) xuất bản tháng 01 năm 1923.



-12-

VEN. ERNEST HUNT

(1876-1967)

Thượng Tọa Ernest Hunt sinh ngày 16 tháng 8 năm 1876 tại Hoddesdon, quận Hertford (Anh Quốc). Đầu tiên, Hunt theo học trường St. Paul ở Luân Đôn (London) và sau tốt nghiệp đại học Eastbourne tại Sussex. Ngay lúc nhỏ ông đã thích tìm hiểu các tôn giáo. Ban đầu ông có ý muốn đi tu theo giáo phái Anh Quốc (Anglican Orders), nhưng cuối cùng ông đổi ý bỏ Thiên Chúa và theo Phật Giáo. Hành động này khiến cho song thân ông vô cùng sửng sốt và phiền muộn không ít.

Là chuẩn úy hải quân của một tàu buôn Anh quốc (British Mercantile Marine), Hunt có dịp quen biết với một Phật tử

thủy thủ Ấn Độ và anh này đã giới thiệu đưa cho ông ta đọc mấy tập sách nói về thuyết Nghiệp Báo và Luân Hồi đã giúp cho Hunt ngưỡng mộ tin theo Phật Giáo.

E. Hunt cảm thấy giáo lý từ bi và trí tuệ của đức Phật phù hợp với tinh thần hiểu biết của ông ta hơn là những lời dạy thần quyền nặng phần đức tin cuồng tín và phản khoa học trong thánh kinh Thiên Chúa Giáo.

Năm 1915, Hunt tới Hawaii làm nhân viên kế toán giữ sổ sách cho đồn điền Waipahu tại Oahu. Sau đó ông dọn nhà đến ở Kohala. Trong thời gian này ông chú tâm nghiên cứu Phật giáo và viết cuốn “*Outline of Buddhism*” (Phật Giáo Đại Cương) để làm luận án cho cấp bằng “Doctor of Dharma” (Tiến Sĩ Phật Học) của ông.

Đầu năm 1920, E. Hunt cùng với vợ là Dorothy mở những lớp chủ nhật dạy Phật Pháp ở các trại nhân viên trong đồn điền và cho những thanh thiếu niên Nhật Bản cư trú tại các làng dọc theo bờ biển phía đông Hawaii hiểu biết Phật Giáo và kính trọng những lời răn dạy đạo đức của mọi tôn giáo. Ngày 11 tháng 8 năm 1924, lần đầu tiên tại Hawaii trong một buổi lễ trang nghiêm, Hunt cùng với vợ, bà Dorothy được hòa thượng Imamura nhận cho xuất gia làm tân Tăng theo Phật Giáo đại thừa của Nhật Bản. Từ đó Hunt có pháp hiệu là Shinkaku (Tâm Giác).

Sau khi thọ giới, hai vợ chồng Hunt bắt đầu hoạt động tham gia công tác soạn thảo, thuyết trình những đề tài Phật Giáo tại các đại hội thường niên của Hội Thanh Niên Phật Tử và phụ trách lớp dạy giáo lý vào mỗi chủ nhật giúp cho giới trẻ Nhật Bản thấm nhuần những lời dạy từ bi và trí tuệ của đức Thế Tôn. Cả hai cũng thường xuyên thuyết giảng tại chùa Bồn Nguyên (Honganji) thuộc phái Tịnh Độ Chân Tông ở đảo Hilo về các đề tài như “*Phật Giáo là gì?*” (What

is Buddhism?) và “*Phật Giáo Giải Thích Thế Nào về Thế Giới Chúng Ta*” (What does Buddhism Mean to the World) v.v.. Ngoài việc thuyết pháp hướng dẫn quần chúng, Thượng Tọa Shinkaku cũng thường đến viếng thăm các người đau ốm ở nhà thương, phạm nhân trong nhà tù cũng như an ủi những kẻ tật nguyền, mù lòa và mắc các chứng bệnh nan y.

Tháng 01 năm 1927, T.T. Shinkaku được mời làm trưởng ban hoằng pháp bằng Anh ngữ tại chùa Bồn Nguyện (Honganji) ở Honolulu. Thượng tọa bắt đầu mở lớp dạy giáo lý vào ngày chủ nhật cho các em thiếu nhi và phụ trách giảng Phật Pháp hằng tuần bằng tiếng Anh cho những thanh thiếu niên Phật tử Nhật Bản. Ngoài ra, để giúp các em học sinh hiểu biết giáo lý, thực hành các đức tính tốt như hiếu thảo, nhẫn nhục, bố thí của đức Phật, T. T. Shinkaku đã giúp chúng học tập theo cuốn “*A Buddhist Catechism*” (Phật Giáo Vấn Đáp) và đọc các chuyện tiền thân đức Phật trong tập “*Buddhist Stories for Children*” (Những Mẫu Chuyện Đạo Cho Trẻ Em). Hai cuốn này đều do Thượng Tọa biên soạn. Nhờ vậy mà các em có được sự hiểu biết căn bản về lịch sử cuộc đời Đức Phật. Thượng Tọa cũng soạn cuốn “*Nghi Thức Tụng Niệm*” bằng Anh ngữ trong khi vợ ông sáng tác nhiều bài ca Phật Giáo để dùng trong những buổi lễ tại các chùa Nhật trên khắp đảo Hawaii.

Tháng 07 năm 1928 có khoảng 60 người Caucasians (quê ở miền nam nước Nga) bắt đầu muốn tìm hiểu Phật Giáo và do sự khuyến khích của T. T. Shinkaku, họ thành lập một tổ chức nhằm truyền bá giáo lý đức Phật cho những người Tây Phương. Họ cũng cho ấn hành một bản tin trình bày lý do tại sao họ quay trở về theo đạo Phật. Đại khái họ bày tỏ rằng Phật Giáo là tôn giáo của lý trí, lòng từ bi, sự khoan dung độ lượng và rất phù hợp với tinh thần khoa học. Phần cuối bản tin họ khuyến khích kêu gọi những ai ngưỡng mộ Phật Giáo nên đến nghe thuyết giảng

và dự khóa lễ bằng Anh ngữ mỗi cuối tuần tại chùa Bôn Nguyễn (Honganji). Trước sự kiện Phật Giáo ngày càng phát triển mạnh mẽ tại các đảo ở Hawaii đã khiến những mục sư Tinh Lành bấy giờ phải than thở bảo rằng sau 108 năm cố gắng truyền giáo của họ tại đây, số người theo đạo Tinh Lành chỉ chiếm được 3 phần 100 tổng số dân trên đảo trong khi Phật Giáo có khoảng 125.000 tín đồ trên tổng số 330.000 dân chúng.

Sau khi nhận làm trưởng ban hoàng pháp bằng tiếng Anh tại chùa Bôn Nguyễn (Honganji), T. T. Shinkaku đã khuyến khích các nhà lãnh đạo Phật và Thiên Chúa Giáo nên hợp tác làm việc với nhau và nhiều vị Tăng Nhật Bản bấy giờ đã cố gắng thuyết phục những người Nhật và Mỹ nên cùng nhau hợp tác trong việc duy trì các truyền thống tín ngưỡng tốt đẹp của hai dân tộc. Năm 1932, T. T. Shinkaku thành lập Viện Phật Học Quốc Tế tại Hawaii (International Buddhist Institute of Hawaii) và giáo Hội Phật Giáo Tây Phương (Western Buddhist Order) do Thượng Tọa làm chủ tịch.

Trong thời gian xảy ra cuộc thế chiến thứ hai, khi các nhà sư Nhật phần đông bị giam giữ hay cô lập bởi nhà cầm quyền địa phương, T. T. Shinkaku một mình tại Hawaii đã can đảm đứng ra tìm mọi cách để bảo vệ các chùa và nhiều Phật tử Nhật thoát khỏi sự kỳ thị, đàn áp, phá hủy của quân đội Hoa Kỳ cũng như các thường dân Mỹ địa phương yêu nước. Thượng Tọa vẫn thường nói với dân chúng và các nhân viên chính quyền trên đảo rằng: “*Phật Giáo chúng tôi không có dính dáng gì đến cuộc chiến tranh này*” (Buddhism had nothing to do with this war).

Năm 1952, sau khi hòa thượng Imamura viên tịch, Thượng Tọa Shinkaku rời chùa Bôn Nguyễn (Honganji) đến tu tập làm đệ tử và kế nghiệp hòa thượng Komagata ở chùa Thiên Tào Động, Honolulu. Tại đây, T. T. Shinkaku đảm

trách việc thuyết giảng Phật Pháp bằng tiếng Anh cho các du khách đến viếng Hawaii từ Anh Quốc và Hoa Kỳ. Thượng Tọa cũng soạn và xuất bản cuốn “Gleanings from Soto Zen” (*Những Kiến Thức về Thiền Tào Động*) và “Buddhist Sermons” (*Những Bài Giảng Phật Pháp*).

Năm 1962, T. T. Shinkaku đúng 86 tuổi, được ngài Phó Viện Chủ chùa Tổng Trì (Soji) tấn phong lên hàng “Trưởng Lão” (Choro) và năm 1963 được hòa thượng Rosen Takushima, giáo trưởng phái Thiền Tào Động hết lòng tán dương về sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh của Thượng Tọa trong nhiều năm qua. Uy tín và đức độ của T. T. Shinkaku không những chỉ được các tổ chức, tông phái Phật Giáo Nhật Bản ngưỡng mộ, kính nể mà ảnh hưởng của Thượng Tọa còn lan rộng đến nhiều quốc gia theo Phật Giáo tại Á và Âu Châu.

Về mặt văn hóa, ngoài các sách đã kể trên, T. T. Shinkaku còn là bút giả của nhiều tác phẩm Phật giáo Anh văn giá trị khác gồm những cuốn dưới đây:

1. The Buddha and His Teachings (*Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài*).
2. How to Meditate (*Thiền Định Như Thế Nào*).
3. Essentials and Symbols of Buddhist Faith (*Những Điểm Quan Trọng và Biểu Tượng của Phật Giáo*).

Thượng Tọa cũng làm chủ biên tạp chí “*Phật Giáo tại Hawaii*” xuất bản hằng năm (The Buddhist Annual of Hawaii) trong đó có đăng nhiều bài khảo cứu Phật Giáo giá trị của các học giả: Bà Rhys Davids, ông Hari Singh Gour và thiền sư Komagata v.. v..

T. T. Shinkaku (Tâm Giác) viên tịch vào tháng 2 năm 1967 tại Hawaii, hưởng thọ 91 tuổi.

-13-

W. F. STEDE

(1882-1958)

William Friderich Stede, người Anh gốc Đức, sinh ngày 9 tháng 6 năm 1882 tại Đức. Ông lập gia đình năm 1912 và có duy nhất một người con gái, bà D.A.L. Maskell. Lúc nhỏ, Stede theo học tại các trường đại học Gottingen (Tây Đức) và Leipzig (Đông Đức). Ông tốt nghiệp đại học Leipzig về các môn tiếng Phạn (Sanskrit), Pali và ngôn ngữ học.

Từ năm 1908 đến 1911, ông làm giảng viên tiếng Phạn (Sanskrit) và Gô Tích (Gothic) tại đại học Liverpool (thành lập năm 1881), miền tây bắc nước Anh. Năm 1913, Stede đậu bằng tiến sĩ (Ph.D.) với luận án tiếng Đức mang tựa đề

“Die Gespensterges-chichten des Peta-Vatthu” (*Nga Quy theo quan niệm Phật Giáo*) được ấn hành năm 1914.

Trong thời đệ nhất thế chiến (1914-1918), Stede bị quản thúc tại Anh Quốc và nhờ sự can thiệp của Dr. Rhys Davids (1843-1922), năm 1915 ông được trả tự do để hợp tác với Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali (*The Pali Text Society*) và cùng với Rhys Davids bắt đầu soạn cuốn tự điển Pali-Anh. Stede dọn đến ở gần nhà giáo sư Rhys Davids tại Chipstead để mỗi chiều thứ ba ông đến gặp thảo luận với giáo sư về tài liệu soạn cuốn tự điển nói trên.

Mặc dù Rhys Davids lớn hơn Stede 39 tuổi nhưng họ đã kết bạn thân với nhau không phải chỉ vì cả hai đều có chung cùng lý tưởng là ham thích nghiên cứu cổ ngữ Pali mà tình bạn đó còn được xây dựng trên tình thương, lòng từ bi của Phật Giáo.

Sau khi Rhys Davids qua đời năm 1922, để bày tỏ lòng kính mến, tri ân Rhys Davids, Stede đã viết: “*Không ai biết rõ tình cảm giữa tôi và Rhys Davids, ngoại trừ tôi với giáo sư. Điều làm tôi khó quên giáo sư là khi tôi ngồi cạnh bên để trình bày cho giáo sư rõ các khó khăn trong việc nghiên cứu của tôi. Hay những lần tôi nhìn vào cặp mắt sáng ngời của giáo sư trong khi giáo sư cầm lấy tay tôi. Trừu mến, dịu dàng, yêu thương, nói tắt trong một chữ ‘từ bi’, đó là đức tánh nổi bật của giáo sư. Tôi muốn giữ mãi hình ảnh của Rhys Davids trong tâm hồn và luôn luôn tưởng nhớ đến giáo sư như một thiện hữu trí thức của tôi*”.

Công Tác Giáo Dục Tại Anh Quốc

Năm 1915, W. F. Stede khởi sự cùng với học giả Rhys Davids chung soạn cuốn tự điển Pali-Anh (*Pali-English Dictionary*) và hoàn tất công trình này 10 năm sau vào năm 1925.

Tiếp đến ông bắt đầu hợp tác lâu dài với trường Nghiên Cứu về Đông Phương và Phi Châu tại Luân Đôn (*London School of Oriental and African Studies*). Năm 1926, Stede được mời làm phụ giảng sư môn Pali; năm 1928 làm giảng viên về Sanskrit và Pali; năm 1933 nhận làm giảng viên cao cấp đến năm 1945, Stede trở thành giáo sư chính thức về cổ ngữ Sanskrit và Pali tại trường nói trên. Mặc dù sức khỏe yếu kém, Stede tiếp tục giữ chức vụ này, không bỏ lớp dạy ngày nào cho đến khi ông về hưu năm 1949.

Stede cũng làm giám khảo về môn Pali cho đại học Luân Đôn (London University) vào những năm từ 1925 đến 1958; môn Pali và văn minh Phật Giáo cho các kỳ thi tuyển chọn công chức ngành Dân Chính (Civil Service) từ năm 1930 đến 1939; và Pali cho đại học Tích Lan (University of Ceylon) vào những năm 1944 đến 1958.

Những Đóng Góp Của W. F. Stede Cho Nền Phật Học Tây Phương

Ngoài việc giảng dạy, làm giám khảo các kỳ thi môn Pali, viết nhiều bài nghiên cứu giá trị đăng tải trên các tạp chí Phật Giáo bằng Anh ngữ, và soạn cuốn tự điển Pali-Anh; Stede còn góp phần giúp Hội Pali Text Society tại Luân Đôn trong việc phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali) các bộ kinh dưới đây:

1918: *Cullaniddesa*, thuộc tập Niddesa (*Nghĩa Thích*) hay những bài chú giải trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) thuộc Kinh Tạng.

1927: *Thera-therigàthà Padas*, kệ nói về chư Tăng và các Ni Sư trong Tiểu Bộ Kinh.

1931: Tập II, *Sumangalavilàsini*, tái bản năm 1971. Đây

là tập chú giải về Trường Bộ Kinh (*Digha Nikaya*) của ngài Phật Minh (*Buddhaghosa*) nhà đại luận sư ra đời tại miền bắc Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 sau tây lịch.

1932: Tập III, *Sumangalavilasini*, tái bản năm 1971; tập chú giải của ngài Phật Minh về Trường Bộ Kinh.

1956: Tập *Kankhàvitarani* (chung soạn với con gái ông, bà D. A. L.Maskell), tái bản năm 1981. Đây là tập chú giải cuốn Giới Bốn (*Pati-mokkhas*) trong Luật Tạng (*Vinaya Pitaka*) của ngài Phật Minh (*Buddhaghosa*). Tập này được ấn hành vài tháng sau khi bà Maskell qua đời vào năm 1956.

Sự ra đi quá sớm của Maskell đã làm cho Stede vô cùng buồn khổ, và hai năm sau, ông cũng theo gót con gái mình từ trần vào ngày 5 tháng 7 năm 1958 (hưởng thọ 76 tuổi), để lại nhiều tiếc thương cho các thân hữu, học giả Pali nổi tiếng và Phật tử Tây Phương khắp nơi trên thế giới.

Để bày tỏ lòng tri ân và ngưỡng mộ đối với học giả W.F. Stede, tạp chí nghiên cứu về Pali của Hội Pali Text Society bây giờ đã viết: “*Dr. Stede là một đạo hữu đồng nghiệp và giáo sư được mọi người kính trọng và mến yêu khi họ có dịp tiếp xúc với ông ta; con người có tâm hồn vị tha và tánh tình chánh trực với kiến thức rộng rãi về ngôn ngữ cũng như quảng bác, sâu sắc, hiểu biết nhiều vấn đề liên quan đến triết học Phật Giáo*”.

-14-

E.M. HARE

(1893-1955)

Edward Miles Hare xuất thân từ gia đình ở quận Norfolk, miền đông nước Anh, sinh ngày 4 tháng 3 năm 1893. Lúc nhỏ, ông theo học trường Stamford Grammar ở Lincolnshire, miền đông Anh Quốc. Đây là ngôi trường trước năm 1903 do nhà học giả Pali nổi tiếng, ông F. L. Woodward (1871-1952) làm phó hiệu trưởng. Lúc ấy, Hare có dịp được học nhiều năm cổ ngữ Pali với giáo sư Woodward và sau này hai người đã kết bạn chơi với nhau rất thân.

Vào những năm 1918 đến 1950, Hare sang Tích Lan lập nghiệp sinh sống bằng nghề buôn bán trà (Galaha Tea Company). Lúc bấy giờ tại đây, Hare là người Anh được mọi

người kính nể vì ông rất am tường, thông suốt tiếng Pali. Trong thời gian này, Hare đã dùng thì giờ rảnh rỗi dịch thuật một số kinh Phật Giáo Nam tông tiếng Pali ra Anh văn để giúp cho “Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali” (*The Pali Text Society*) ở Luân Đôn (London).

Những đóng góp cho Phật Giáo của E.M. Hare

Năm 1950, sau khi về hưu rời Tích Lan trở về Anh Quốc, Hare đã thực hiện một công tác vĩ đại là soạn bản Mục Lục của toàn bộ Tam Tạng Kinh Pali (*Pali Tipitakam Concordance*) nhờ tài liệu do chính ông sưu tập, với sự trợ giúp của vài học giả khác, nhất là ông F. L. Woodward. Làm việc hăng say và nhanh chóng, Hare hoàn thành bộ Mục Lục bằng tiếng Pali gồm tất cả 10 tập (parts) trong hai cuốn: cuốn I gồm 7 tập và cuốn II, 3 tập. Ông còn gửi cúng cho Hội Pali Text Society số tiền 1.000 Anh kim để ấn hành bộ mục lục này mà sau khi xuất bản nó được các học giả Pali khắp nơi trên thế giới bấy giờ đều nồng nhiệt đón nhận, hết sức khen ngợi và tán dương.

Ngoài ra, E. M. Hare còn dịch từ nguyên bản Pali ra Anh văn các bộ kinh dưới đây:

1934: Tập III, *The Book of the Gradual Sayings (Anguttara Nikaya)*, Tạng Chi Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1972.

1935: Tập IV, *The Book of the Gradual Sayings (Tăng Chi Bộ Kinh)*, tái bản năm 1978.

1945: *Woven Cadences (Sutta Nipata)*, Kinh Tập hay “Những bài Pháp Suu Tập” trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) thuộc Kinh Tạng, tái bản lần 2 năm 1947.

E. M. Hare mất ngày 26 tháng 10 năm 1955, hưởng thọ 62 tuổi.



-15-

I. B. HORNER

(1896-1981)

Nữ học giả Isaline Blew Horner, sinh tại Anh quốc năm 1896, nhập học trường Newnham College tại Cambridge (miền đông nước Anh) năm 1914 và thi đậu bằng Moral Science Tripos (Part I) năm 1917. Năm 1918, bà nhận giữ chức phụ tá quản thủ thư viện trường Newnham College, và chính thức làm quản thủ thư viện này từ năm 1923 đến 1936; đồng thời bà cũng được mời làm hội viên (Fellow) trường Newnham College.

Bà I.B. Horner bắt đầu nghiên cứu thánh ngữ Pali của Phật Giáo Nam Tông vào năm 1936, sau khi được học giả Hoa Kỳ, ông Kenneth J. Saunders giới thiệu cho bà đọc cuốn

kinh Pháp Cú (Dhammapada).

Từ năm 1942-1958, bà được mời làm Tổng Thư Ký cho “Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Thánh Ngữ Pali” (*The Pali Text Society*) do học giả T.W. Rhys Davids (1843-1922) thành lập tại Luân Đôn (London) năm 1881. Năm 1959, kế tiếp Dr. William F. Stede (1882-1958), bà được bầu làm hội trưởng (President) của Hội Phiên Dịch này với sự phụ tá của vị phó hội trưởng, giáo sư Sir Harold Bailey và tổng thư ký là ông R. E. Iggleden. Bà cũng từng giữ nhiều năm chức vụ phó hội trưởng Hội Phật Giáo (The Buddhist Society) được thành lập năm 1924 tại Luân Đôn và đặc biệt, bà đã phát tâm hỷ cúng 500 Anh Kim để giúp Hội mua lô đất xây chùa Phật Giáo Luân Đôn (The London Buddhist Vihara) vào năm 1954.

Khi được hỏi lý do tại sao bà thích tìm hiểu giáo lý đức Phật, I.B. Horner đã trả lời:

“Tôi thích nghiên cứu Phật Giáo và thánh ngữ Pali vì bà ngoại tôi có một người bà con và người này là bạn của giáo sư T. W. Rhys Davids và cô C.A. Foley (1858-1942), sau này trở thành vợ của ông ta. Lễ đám hỏi của ông bà Rhys Davids đã được tổ chức trong khu vườn ngôi nhà của người bà con đó. Tôi thường được nghe bà ngoại tôi và người bà con của bà trao đổi, thảo luận về Phật giáo. Lúc tôi 12 tuổi, nhiều lần tôi có dịp học hỏi, tìm hiểu về giáo lý đức Phật với ông bà Rhys Davids, là những học giả uyên thâm về Phật giáo. Cho nên, có thể nói, tôi đã sinh ra trong môi trường được thấm nhuần tư tưởng của Phật giáo”.

Khi được hỏi rằng I. B. Horner có phải là Phật tử hay không, bà đã trả lời: *“Tôi chấp nhận phần lớn giáo lý của đức Phật”.*

Năm 1923, lần đầu tiên bà Horner sang viếng thăm Tích Lan (Sri Lanka). Sau đó bà thường lui tới quốc gia này để

thuyết giảng cho dân chúng Phật tử địa phương hiểu biết thêm về Phật Giáo.

Năm 1850, bà thuyết trình tại Colombo, thủ đô Tích Lan, một bài giảng mang tựa đề: “*The Basic Position of Sila*” (*Vị thế quan yếu của Luật Giới*) và bài giảng này về sau đã được ấn hành, phổ biến rộng rãi.

Năm 1962, tại đại học Vidyodaya ở Tích Lan, bà đã thuyết trình một bài giảng đặc sắc khác nhan đề: “*Some Aspects of Buddhism*” (*Vài Khía Cạnh của Phật Giáo*). Bài khảo cứu này cũng được in lại và phát hành khắp nơi tại các quốc gia Tây Phương.

Với khả năng tuyệt vời của bà Horner trong công tác nghiên cứu Phật Giáo, dịch thuật kinh tạng thánh ngữ Pali, đại học Tích Lan (University of Ceylon) ở Peradeniya đã cấp phát cho bà văn bằng Tiếng Sĩ Văn Chương Danh Dự (Honorary Degree of D. Litt.).

Ngoài Tích Lan, bà Horner đã qua viếng thăm, nghiên cứu Phật Giáo tại các nước Á Châu khác như Ấn Độ và Miến Điện. Bà cũng thường viết bài đăng ở nhiều tạp chí Phật Giáo Anh ngữ phát hành tại Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Anh Quốc và các nơi khác.

Những Công Trình Đóng Góp Cho Nền Văn Học Phật Giáo Của Nữ Học Giả I. B. Horner

Trên lãnh vực đóng góp cho nền văn học Phật Giáo có thể nói I. B. Horner là một nữ học giả đặc biệt khá thông minh, với một trí óc phi thường bà đã góp phần to lớn vào công cuộc nghiên cứu, dịch thuật kinh tạng Phật Giáo Nam Tông liên tục trong thời gian dài hơn 40 năm. Con người mà tuổi tác không làm suy giảm năng lực tinh thần. Với trí tuệ siêu phàm, bà Horn-

er có thể tìm thấy những lỗi nhỏ nhất trong một dịch bản kinh tiếng Pali, ngay cả một dấu phết, chấm phẩy thiếu sót bà cũng tìm ra. Nữ học giả Horner, trong nhiều năm đã từng phụ trách làm công việc đọc bản thảo những tác phẩm của các văn sĩ cho một nhà xuất bản tại Luân Đôn (London).

Bà còn nhận làm hội viên cho Ủy Ban Khảo Duyệt cuốn Tự Điển tiếng Pali (Critical Pali Dictionary) được ấn hành tại Đan Mạch (Denmark) do các nhà ngữ học Pali nổi tiếng trên thế giới như Trenckner và Dines Andersen chung soạn với nhiều học giả Pali khác. Bà cũng thường được các giáo sư Âu Mỹ tham khảo ý kiến về những điểm khó khăn trong khi nghiên cứu thánh ngữ Pali. Bà đã phụ giúp giáo sư Rhys Davids trong việc soạn thảo cuốn tự điển Pali-Anh (*Pali-English Dictionary*). Một học giả Pali, ông Robert Chalmers (1858-1938), vì ngưỡng mộ tài năng của I.B. Horner nên trước khi qua đời, đã hiến cúng toàn bộ thư viện kinh sách Pali của ông cho bà.

Về phương diện trước tác, nữ học giả Horner đã viết nhiều sách Phật giáo nhằm giúp các độc giả Tây Phương hiểu biết sâu xa về giáo lý đức Phật. Năm 1930, bà cho ấn hành tác phẩm đầu tiên: “Women Under Primitive Buddhism” (*Vai Trò Nữ Giới trong Phật Giáo Nguyên Thi*). Cuốn sách trình bày những kiến thức rộng rãi và sinh động về vai trò của người phụ nữ trong xã hội Ấn Độ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Kế tiếp, cuốn “The Early Buddhist Theory of Man Perfected” (*Con Người Giác Ngộ Qua Lý Thuyết Phật Giáo Nguyên Thi*) xuất bản năm 1936, đề cập đến lý tưởng của vị A La Hán. Trong mục điểm sách của tạp chí “Phật Giáo tại Anh Quốc” (*Buddhism in England*), bà Rhys Davids đã giới thiệu cuốn sách như “một công trình nghiên cứu lịch sử

nghiêm chỉnh” (a careful historical study) và ca ngợi: “*Tác giả (Horner), con người với công tác khảo cứu có kết quả, từng làm chủ biên và dịch thuật những kinh tạng Phật giáo tiếng Pali, đã cống hiến một tác phẩm thực vô cùng hữu ích cho chúng ta*” (The author, who is also engaged in efficient research as editor and translator of the Pali Texts, has with this volume placed us greatly in her debt).

Tiếp theo, ấn hành năm 1948, cùng với Dr. Ananda Coomaraswamy, bà Horner đã viết tác phẩm: “*The Living Thoughts of Gotama The Buddha*” (Những Tư Tưởng Linh Động của Đức Phật). Sau đó, năm 1954, bà cho ra đời dịch phẩm: “Ten Jataka Stories” (*Mười Mẫu Chuyện Tiền Thân của Đức Phật*) in đối chiếu song ngữ Anh-Pali. Cũng xuất bản trong năm 1954, bà Horner đã cùng chung soạn với Dr. Edward Conze (1904-1979) cuốn: “Buddhist Texts Through The Ages” (*Kinh Điển Phật Giáo Qua Các Thời Đại*).

Ngoài ra, bà Horner đã dày công phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali) những kinh sách dưới đây:

1933: *Papancasùdani*, Tập 3; tái bản năm 1977. Đây là tập chú giải về Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*) của ngài Phật Minh (*Buddhaghosa*), nhà đại luận sư ra đời tại miền bắc Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 sau tây lịch.

1937: *Papancasùdani*, Tập 4, tái bản năm 1977; tập chú giải của ngài Phật Minh về Trung Bộ Kinh, thuộc Kinh Tạng.

1938: *Papancasùdani*, Tập 5, tái bản năm 1977; tập chú giải của ngài Phật Minh về Trung Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

1946: *Madhuratthavilàsini*, tái bản năm 1979; tập chú giải của ngài Buddhadatta về cuốn “*Buddhavamsa*” (Phật Chung Tính Kinh) hay “Lịch Sử đức Phật” thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khud-*

daka Nikaya) trong Kinh Tạng. Buddhadatta là nhà luận sư Ấn Độ, sinh cùng thời với ngài Buddhaghosa (Phật Minh).

Bà Horner cũng dịch từ nguyên bản tiếng Pali ra Anh Văn những bộ kinh, luật Phật Giáo dưới đây:

1938: The Book of The Discipline (*Vinaya Pitaka*: Luật Tạng), Tập 1, *Suttavibhanga* (Phân Biệt Kinh), tái bản năm 1982.

1940: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 2, *Suttavibhanga* (Phân Biệt Kinh), tái bản năm 1982.

1942: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 3, *Suttavibhanga* (Phân Biệt Kinh), tái bản năm 1969.

1951: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 4, *Mahāvagga* (Đại Phẩm), tái bản năm 1982.

1952: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 5, *Cullavagga* (Tiểu Phẩm), tái bản năm 1975.

1966: The Book of The Discipline (Luật Tạng), Tập 6, *Parivāra* (Luật Giới Tóm Lược).

1954: The Middle Length Sayings (*Majjhima Nikāya*), Tập 1, Trung Bộ Kinh, thuộc Kinh Tạng (*Sutta Pitaka*), tái bản năm 1976.

1957: The Middle Length Sayings (*Majjhima Nikāya*), Tập 2, Trung Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng; tái bản năm 1975.

1959: The Middle Length Sayings (*Majjhima Nikāya*), Tập 3, Trung Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng, tái bản năm 1977.

1963: Milinda's Questions (*Milindapanha*), Tập 1, Na Tiên Tỳ Kheo Kinh; tái bản năm 1969.

1964: Milinda's Questions (*Milindapanha*), Tập 2, Na Tiên Tỳ Kheo Kinh; tái bản năm 1969.

1974: Stories of the Mansions (*Vimàna Vatthu*), Thiên Cung Sự, hay “*Những câu chuyện ở các cõi Trời*” trong Tiểu Bộ Kinh (Minor Anthologies: *Khuddaka Nikaya*) thuộc Kinh Tạng.

1975: Chronicle of Buddhas (*Buddhavamsa*), Phật Chứng Tính Kinh trong Tiểu Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

1975: Basket of Conduct (*Cariyà-Pitaka*), Sở Hạnh Tạng hay “*Những mẫu chuyện đức hạnh của Bồ Tát*” trong Tiểu Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

1978: Clarifier of the Sweet Meaning, tập chú giải về “Phật Chứng Tính Kinh” (*Buddhavamsa Commentary*).

Bà I.B. Horner mất tại Anh quốc năm 1981 hưởng thọ 85 tuổi.



-16-

CHRISTMAS HUMPHREYS

(1901-1983)

Christmas Humphreys sinh ngày 15-2-1901 tại London (Anh quốc), con của ông Travers Humphreys và bà Zoe Marguerite Humphreys. Thân sinh và cả gia đình ông phần lớn đều hành nghề luật sư và Christmas Humphreys cũng vậy. Lúc nhỏ năm 1907 ông được gửi vào học chung với 150 em bé gái của một trường nữ mẫu giáo gần nhà. Năm 1911 ông bắt đầu vào học trường tiểu học Ascham St. Vincents. Đây là một trường tư và sau này trở thành trường dự bị của Eastbourne College. Năm 1916, ông rời Ascham đến học trường Malvern College vào lúc cuộc thế chiến thứ nhất (1914-1918) bùng nổ.

Năm 16 tuổi, ngày 01-10-1917 một chuyện buồn xảy đến khi ông hay tin người anh của ông bị tử thương vì một quả đạn trái phá nổ tại trận chiến ở nước Bỉ (Châu Âu).

Biến cố này là một khúc quanh trong cuộc đời, ảnh hưởng đến ý hướng tìm hiểu Phật Giáo của ông sau này. Sự ra đi vĩnh viễn của người anh thân yêu khiến ông bắt đầu nghĩ đến kiếp người thực mong manh, cuộc sống là vô thường và sau khi chết con người đi về đâu là những thắc mắc lớn lao hiện trong đầu mà ông ước mong muốn tìm câu giải đáp. Vào lúc ấy, Humphreys đang là một tín đồ Thiên Chúa ngoan đạo rất kính yêu Chúa Giê-Su. Nhưng Sau cái chết bất ngờ của người anh, ông tự hỏi phải chăng đó là ý muốn của đức Chúa Trời toàn năng. Humphreys không tin như vậy, ông đâm nghi ngờ những lời Chúa dạy trong Thánh Kinh. Từ đó, ông quyết tâm nghiên cứu các sách tôn giáo để tìm câu hỏi đáp.

Tình cờ, một hôm ghé vào một tiệm sách trên đường Great Russell ở Luân Đôn (London), ông tìm thấy cuốn “Buddha and the Gospel of Buddhism” (*Đức Phật và Triết Lý Phật Giáo*) của tác giả Ananda Coomaraswamy, xuất bản năm 1916 tại Anh quốc. Đây là cuốn sách viết về giáo lý đức Phật và so sánh Phật Giáo với Bà La Môn và Thiên Chúa Giáo. Humphreys đã thích thú say sưa đọc tác phẩm Phật Giáo đầu tiên ông tìm thấy này. Từ đó về sau ông bắt đầu chú tâm nghiên cứu nhiều hơn về giáo pháp của đức Thế Tôn như tứ diệu đế, bát chánh đạo, vô ngã; đặc biệt ông thích nhất lịch sử truyền bá Phật Giáo không có chiến tranh hay sự kỳ thị ngược đãi, đàn áp bắt người khác phải theo tôn giáo của mình trước họng súng, lưỡi lê v.. v..

Năm 1919, Humphreys đến Cambridge, tại đây ông viếng thăm trụ sở của Hội Thông Thiên Học (*Lodge of the Theosophi-*

cal Society). Thời gian này ông được đọc tác phẩm “The Secret Doctrine” (*Giáo Pháp Huyền Bí*) của bà H.P. Blavatsky (người Nga). Cuốn sách đã giúp ông hiểu rõ về các thuyết nhân quả, nghiệp báo, luân hồi của Phật Giáo. Tâm ông cảm thấy phần nào an lạc khi nghĩ rằng bởi do nghiệp nhân gây ra trong quá khứ mà hiện tại anh của ông đã phải nhận chịu cái quả như vậy và ông hy vọng sẽ được gặp lại anh của ông trong kiếp tương lai vì theo Phật Giáo chết không phải là hết mà thần thức con người sẽ luân hồi tái sinh trở lại.

Tháng 4 năm 1923, cùng với vài người bạn, Humphreys thành lập tại Luân Đôn (London) cư xá thanh niên của Hội Thông Thiên Học (*Youth Lodge of the Theosophical Society*) làm nơi hội họp của giới trẻ ham thích nghiên cứu thông thiên học và Phật Giáo. Hè năm 1924, ông xây dựng trung tâm Phật giáo (Buddhist Centre) của Hội Thông Thiên Học và đổi sang Niệm Phật Đường (*Buddhist Lodge*) của hội này vào mùa thu năm ấy. Ngày 19 tháng 11 năm 1924, Humphreys được các Phật tử bầu làm hội trưởng, tổng thư ký là cô Aileen Faulkner (có biệt danh là Puck) và ông Jinarajadasa, một Phật tử Tích Lan, giữ chức phó hội trưởng.

Trong thời gian này, có nhiều học giả Phật tử đến giúp Humphreys. Họ là những thành viên cũ của “Hội Phật Giáo tại Anh quốc và Ái Nhĩ Lan” (*Buddhist Society of Great Britain and Ireland*) thành lập năm 1907 nhưng ngừng hoạt động từ năm 1924. Đó là bà Rhys Davids, người mà ít lâu sau đã kế vị chồng giữ chức hội trưởng Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali (*The Pali Text Society*) tại Luân Đôn và Dr. Ernest Rost là nhân vật đã giúp Đại Đức Ananda Metteyya năm 1908 từ Rangoon (Miến Điện) truyền bá Phật Giáo vào Anh quốc v. v.. Tin tức sinh hoạt của Niệm Phật Đường (*Buddhist Lodge*) bấy giờ được loan truyền đến nhiều quốc gia Phật Giáo trên thế giới.

Tháng 10 năm 1925 Hội cho ấn hành tờ “Niệm Phật Đường Nguyệt San” (*The Buddhist Lodge Monthly Bulletin*) gồm 24 trang. Sau khi phát hành được sáu số, tờ báo này đổi thành tập san “Phật Giáo Anh Quốc” (*Buddhism in England*). Tháng 12 năm 1927, Humphreys làm lễ thành hôn với Puck (cô Aileen Faulkner) và kể từ đó, cả hai cùng chung tham gia tích cực đóng góp cho Phật sự địa phương. Gần 20 năm qua, ông bà Humphreys đã phát tâm dùng căn nhà đang ở để làm trụ sở sinh hoạt của Niệm Phật Đường này. Năm 1943, Humphreys mua được một cơ sở gồm có nhiều phòng xây cất từ thế kỷ 18 tọa lạc trên đường Great Russell gần Viện Bảo Tàng (British Museum) và ông ta đã dời trụ sở cũ về địa điểm mới. Từ đó, Niệm Phật Đường (*Buddhist Lodge*) đổi thành Hội Phật Giáo (The Buddhist Society) và tờ “Phật Giáo Anh Quốc” (*Buddhism in England*) cải đổi thành tạp chí “Trung Đạo” (*The Middle Way*) với cái bìa mới do Puck trình bày, ấn hành 3 tháng một lần và tiếp tục ra đều đặn cho đến ngày nay.

Sau khi cuộc thế chiến thứ hai (1939-1945) chấm dứt, quân đội Nhật đầu hàng phe đồng minh, tháng 01 năm 1946 Humphreys được mời tháp tùng trong phái đoàn luật sư của Anh quốc sang Nhật để tham dự phiên tòa án quốc tế xét xử các tội phạm chiến tranh. Chuyên đi này giúp ông có dịp tìm hiểu nghiên cứu sự phát triển Phật Giáo tại Nhật và các quốc gia Á Châu, đồng thời ông cũng trình bày cho thế giới biết về sinh hoạt Phật Giáo tại Anh quốc và Châu Âu. Humphreys mang theo tập sách nhỏ “The Twelve Principles of Buddhism” (*Mười Hai Nguyên Tắc Sống Hòa Hợp giữa các Tông Phái Phật Giáo*) do chính ông soạn thảo và đã được hội Phật Giáo tại Luân Đôn chấp thuận trong kỳ đại hội năm trước đó.

Một tháng sau khi tới Nhật, Humphreys đến gặp thiền sư Dr. D. T. Suzuki tại chùa Đan Giác (*Engakuji*) ở Kamakura và đưa cho ông ta đọc tập “*Mười Hai Nguyên Tắc*”. Dr. Suzuki liền dịch tài liệu đó ra tiếng Nhật và gửi đi phổ biến khắp các chùa tại Nhật. Sau đó, các tiểu ban gồm chư Tăng Nhật Bản được thành lập ở Tokyo và Kyoto để nghiên cứu về bản “*Mười Hai Nguyên Tắc*” nói trên. Ngày 22-06-1946 tại hội trường chùa Tây Bản Nguyên (*Nishi-Hong-wanji*) ở Kyoto, 32 đại biểu đại diện cho 17 tông phái Phật Giáo khắp nước Nhật sau khi thảo luận, toàn thể đã nhất trí thông qua và chấp thuận bản “*Mười Hai Nguyên Tắc*” của Humphreys, và đây là một thành công to lớn mà ông đã gặt hái được trong chuyến đi qua thăm Nhật lần đầu tiên này. Vào ngày thứ hai tuần kế tiếp, Humphreys được mời nói chuyện ở đại học Otani về “*Phật Giáo tại Anh Quốc*” (Buddhism in England) qua sự thông dịch của Dr. Suzuki. Vài tuần sau, trước đại hội gồm những nhà lãnh đạo, thiền sư và viện chủ các chùa thuộc phái thiền Lâm Tế (*Rinzai*) khắp nước Nhật, Humphreys thuyết trình một tiếng đồng hồ về đề tài “*Phật Giáo Tây Phương và Khả Năng Đóng Góp của Phật Giáo cho Tương Lai Nhân Loại*” (Buddhism in the West and the Potential Place of Buddhism in the Future of Mankind). Bài giảng của Humphreys rất hấp dẫn và được hàng nghìn thính giả hoan nghinh nhiệt liệt.

Tháng 9 năm 1946 trên đường về Anh quốc, Humphreys viếng Thái Lan một tuần lễ và đệ trình bản “*Mười Hai Nguyên Tắc*” lên cho Vua Sải (Tăng Thống) duyệt xét trong đại hội gồm các nhà lãnh đạo Tăng Già Thái Lan tại chùa Bovornives ở Bangkok. Sau khi thảo luận nó được toàn thể đại hội chấp thuận. Tuy nhiên, tại Miến Điện, Ấn Độ và Tích Lan bản “*Mười Hai Nguyên Tắc*” của Humphreys không

được Hội Đồng Tăng Già các quốc gia đó chấp nhận liền mà một vài nơi họ cho biết là sẽ nghiên cứu và trả lời sau. Năm 1956, Humphreys hướng dẫn một phái đoàn đại diện Hội Phật Giáo tại Anh qua tham dự đại hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới (*The World Fellowship of Buddhists*) lần thứ tư tổ chức tại Kathmandu (Nepal) và sau đó sang Delhi (Ấn Độ) tham dự lễ kỷ niệm 2500 năm đức Phật Thành Đạo (*Buddha Jayanti*) do lời mời của chính phủ Ấn Độ.

Năm 1959, Trung Quốc vào Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lama) cùng với 75.000 chư Tăng và dân chúng Tây Tạng sang tị nạn tại Ấn Độ, Nepal và Sikkim. Ít lâu sau, Humphreys cùng với các vị Lạt Ma đứng ra thành lập Hội Phật Giáo Tây Tạng (Tibet Society) tại Luân Đôn (Anh Quốc). Năm 1961, đức Đạt Lai Lạt Ma gửi thư yêu cầu Humphreys giúp đỡ. Năm 1962, Humphreys với tư cách phó hội trưởng Hội Phật Giáo Tây Tạng và hội trưởng Hội Phật Giáo tại Anh sang New Delhi (Ấn Độ) viếng thăm Dr. Radhakrishnan, đương kim tổng thống Ấn Độ, nhờ ông cho biết ý kiến về lời yêu cầu của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Nhân dịp này Humphreys đã đến thăm các trại tị nạn của dân chúng Tây Tạng tại Ấn Độ và Sikkim.

Năm 1972, nữ tiến sĩ Irmgard Schloegl, sau 12 năm tu học tại một ngôi chùa thiền Lâm Tế ở Tokyo (Nhật Bản) trở về Luân Đôn (London), Humphreys đã khuyến khích giúp đỡ bà ta mở lớp thiền hướng dẫn cho các hội viên của Hội Phật Giáo Anh Quốc. Năm 1975, Puck (vợ của Humphreys) qua đời và tám năm sau (1983), Humphreys cũng theo vợ, từ già cõi trần, hưởng thọ 82 tuổi.

Sự vĩnh viễn ra đi của nhà Phật Học Humphreys là một mất mát to lớn không riêng cho Hội Phật Giáo tại Luân Đôn

mà còn chung cho nền Phật Giáo tại Anh Quốc. Dưới đây là cảm nghĩ của một số nhân vật Phật Giáo tên tuổi đã bày tỏ sự tiếc thương sau khi nghe tin học giả Humphreys từ trần.

Lama Anagarika Govinda đã phát biểu: *“Đạo hữu Humphreys là một trong những người đầu tiên truyền bá Phật Giáo ở thế giới Tây Phương và không ai thực hiện Phật sự này có kết quả và thành công hơn người bạn đạo đã qua đời của chúng ta. Bởi nhờ công đức của ông mà ngôi nhà Phật Giáo đã được xây dựng ở thế giới dùng ngôn ngữ tiếng Anh. Tôi rất tiếc đạo hữu Humphreys đã từ giã cõi đời, nhưng tôi hy vọng tấm gương sáng của ông sẽ khích lệ cho những người còn sống tham gia tích cực phục vụ cho lý tưởng Phật Giáo”* (Mr. Humphreys was one of the first people to propagate Buddhism in the Western World and nobody dedicated himself to this task more thoroughly and successfully than our departed friend. It was mainly due to him that Buddhism has found a home in the English speaking world. I deeply regret his passing away but I hope that his example will inspire all those whom he leaves behind with a new zeal for the ideals of Buddhism).

Thượng Tọa Sumedho đã bày tỏ: *“Đạo hữu Humphreys là một nhân vật rất nổi tiếng... Tôi nghe danh ông ta từ lâu trước khi tôi đến Anh Quốc. Những tác phẩm của ông thường được liệt kê trong thư mục cùng với thiền sư D. T. Suzuki, Dr. Edward Conze và nhiều văn nhân, học giả cũng như các nhà thông bác khác về Phật Giáo”* (Mr. Christmas Humphreys was a very famous man... I had heard of him long before I came to England. His books were always listed in bibliographies along with D. T. Suzuki, Dr. Edward Conze and the great galaxy of writers, scholars and experts on Buddhism).

Nữ học giả Irmgard Schloegl viết: “*Nên luôn luôn ngay thẳng, thành thật, đó là châm ngôn của gia đình đạo hữu Christmas Humphreys và chính ông ta đã thể hiện đức tính đó. Đạo hữu đem lòng thương yêu, giúp đỡ mọi người vì ông nghĩ rằng tất cả nhân loại đều là anh em... Đạo hữu biết quên mình, hy sinh cho kẻ khác, và với lòng từ bi hiếm có này của ông, đã cảm hóa hướng dẫn nhiều người quay về với Phật Giáo. Ông không bao giờ biết nói xấu ai. Thử hỏi có bao nhiêu người làm được như thế? Cho nên đạo hữu Humphreys thực sự là một con người cao cả. Ông qua đời là sự mất mát to lớn đối với chúng ta, và chúng ta cũng khó mà quên ơn của ông. Cầu mong lòng thương nhớ và sự biết ơn của mọi Phật tử đối với đạo hữu Christmas Humphreys sẽ còn giữ mãi nơi tâm hồn chúng ta. Tưởng nhớ ông, mong rằng chúng ta hãy tiếp tục hành trì, đi theo con đường Phật dạy vì lợi ích của mọi chúng sanh*”.

Những Đóng Góp Của Christmas Humphreys Cho Nền Văn Hóa Phật Giáo.

Christmas Humphreys là bút giả của hơn 20 cuốn sách Phật Giáo. Dưới đây là một số tác phẩm chính:

1. What is Buddhism? (*Phật Giáo Là Gì?*), xuất bản năm 1928.
2. Concentration and Meditation (*Sự Tập Trung Tư Tưởng và Thiền Định*), xuất bản năm 1935.
3. Studies in the Middle Way (*Nghiên Cứu về Trung Đạo*), ấn hành năm 1940.
4. Karma and Rebirth (*Nghiệp Báo và Luân Hồi*), xuất bản năm 1943.
5. Zen Buddhism (*Thiền Phật Giáo*), xuất bản năm 1949.

6. Buddhism (*Phật Giáo*), xuất bản năm 1951. Tác phẩm này đến nay đã phát hành hơn 1 triệu cuốn.

7. The Way of Action (*Con Đường Thực Hành*), xuất bản năm 1960.

8. Zen Comes West (*Thiền Đến Tây Phương*), ấn hành năm 1960.

9. The Wisdom of Buddhism (*Trí Tuệ của Phật Giáo*), xuất bản năm 1960.

10. A Popular Dictionary of Buddhism (*Tự Điển Phật Giáo Phổ Thông*), ấn hành năm 1963.



-17-

DR. EDWARD CONZE

(1904-1979)

Sinh ngày 18-03-1904 tại Forest Hill, Luân Đôn (Anh Quốc), con của ông lãnh sự Đức quốc và cháu nội của ông Gottfried Conze (1831-1916) theo đạo Thiên Chúa. Sau một năm rưỡi ra chào đời tại nước Anh, sau đó E. Conze được mang về Đức để chăm sóc nuôi dưỡng. Thời niên thiếu, ông theo học tại các trường tiểu học, trung học ở Volksschule cũng như Gymnasium và luôn luôn đứng đầu lớp. Đặc biệt ông có khiếu về ngôn ngữ học, biết được 14 thứ tiếng khi ông chỉ mới 24 tuổi.

Năm 1914 khi thân sinh E. Conze sang tham dự chiến trận tại Nga trong cuộc thế chiến thứ nhất với cấp bậc đại úy pháo binh, E. Conze được gửi vào học trường công lập của

Dr. Herman Lietz (1868-1919) tại Harz và Thuringia (miền đông nước Đức). Trong thời gian này ông có dịp học tiếng Anh và dự tính tương lai lớn lên sẽ trở về Anh quốc.

Thời gian sống ở Đức ông không cảm thấy thoải mái lắm vì bấy giờ nhà cầm quyền xứ này đang theo đuổi chủ nghĩa quân phiệt phát xít, khắp nơi đầy lính tráng ồn ào. Bản tính ông không thích sát sanh hại vật hay nhìn thấy cảnh chiến tranh giết chóc, còn thân phụ của ông lại thích săn bắn và muốn tập luyện hướng dẫn ông đi vào con đường tạo nghiệp sát này. Một hôm cả hai cha con vào rừng gặp thấy một con nai, thân phụ đưa súng bảo ông nhắm bắn, nhưng ông lấy súng bắn lên trời và con nai chạy thoát. Thấy vậy, thân sinh ông rất bực mình.

Năm 13 tuổi, E. Conze bắt đầu kết duyên với Phật Giáo nhờ đọc được trong tủ sách của thân phụ ông một bản dịch tiếng Đức tác phẩm “Gleanings in Buddha Fields” (*Những Kiến Thức về Phật Giáo*) của Lafcadio Hearn. Sau này, E. Conze vào học luật ở đại học Tuebingen (Tây Đức) rồi đổi sang học ngôn ngữ học tại đại học Heidelberg, ở đây ông có dịp nghiên cứu thêm về Phật Giáo nhất là thiền Nhật Bản và luận A Tỳ Đạt Ma (Abhidhamma).

Kế tiếp, E. Conze di chuyển đến Cologne (tức Koln), tại đây có phân khoa triết nổi tiếng nước Đức. Ngày 28-07-1928, ông tốt nghiệp tiến sĩ Triết Học (Ph.D) với luận án: “The Concept of Metaphysics in Francisco Suarez (1548-1617)” (*Quan Niệm Siêu Hình Học của Triết Gia Tây Ban Nha F. Suarez*) mà về sau nó được nhà xuất bản Felix Meiner ấn hành tại Leipzig (Đông Đức). Từ Cologne ông lại dời đến Bonn để học tiếng Phạn (Sanskrit) với giáo sư Walten Ruben.

Vào những năm từ 1928 đến 1932, E. Conze đã dành

hết thì giờ để viết tác phẩm: “The Principle of Contradiction” (*Nguyên Tắc của sự Mâu Thuẫn*) mà nó được xuất bản vài năm sau đó. Ngày 15-06-1933, vì chán ghét nước Đức, ông trở lại Anh quốc vào lúc trong túi chỉ còn 4 Anh kim. Mặc dù mang thông hành của chính phủ Anh (ông đã xin tái nhập quốc tịch Anh từ năm 1924) nhưng E. Conze vẫn gặp khó khăn như mọi người Đức khác đang sống tại đây vì dân chúng Anh bấy giờ không có cảm tình với những người Đức theo chủ nghĩa quân phiệt. Thời gian đầu ông vất vả phải đi kiếm sống bằng nghề dạy tiếng Đức. Sau này nhờ sự tận tình giúp đỡ của cô học trò Ellen Wilkinson (1891-1947) và giáo sư R. H. Tawney, ông vào làm việc ở ban dạy bổ túc cho sinh viên của đại học Luân Đôn (London).

Sau đó, E. Conze bắt đầu trở lại chú tâm nghiên cứu Phật Giáo nhờ đọc các sách Phật học của thiền sư Nhật D. T. Suzuki, học giả Har Dayal và bác sĩ Graham Howe, nhà tâm lý học mà ông gặp ở Hội Phật Giáo (The Buddhist Society) tại Luân Đôn. Nhân dịp này ông cũng được quen biết với đạo hữu Christmas Humphreys bấy giờ là hội trưởng của Hội. Tháng 01 năm 1952, E. Conze dọn đến ở nhà số 9 đường Ladbroke Square tại Luân Đôn. Trong thời gian này ông bắt đầu tham gia giúp Hội Phật Giáo, nhận giữ chức Phó Hội Trưởng do lời mời của đạo hữu Christmas Humphreys và thường viết bài cho tạp chí “The Middle Way” (Trung Đạo), tiếng nói chính thức của Hội.

Năm 1954, E. Conze nhận dạy môn triết học (chương trình ba năm) tại trường đại học ở Halborn, Anh quốc. Vào những năm 1963-1964, giáo sư Richard Robinson, khoa trưởng phân khoa Ấn Độ Học (Indian Department) tại đại học Wisconsin, Madison (Hoa Kỳ) mời ông qua làm giáo sư đặc biệt phụ trách dạy lớp học gồm có 19 sinh viên tiến sĩ

Phật Học. Ngày 15 tháng 6 năm 1968 từ Seattle (Hoa Kỳ) ông vượt biên giới đến Vancouver, tỉnh British Columbia, Gia Nã Đại (Canada). Sau đó ông tới thăm giáo sư Spellman tại đại học Windsor, Ontario (Canada) rồi tiếp viếng đại học Toronto, và từ đây ông đáp máy bay trở lại Luân Đôn (Anh quốc).

Mùa thu năm 1969, do lời mời của giáo sư Hamn, E. Conze đến Bonn (Đức quốc). Nhân dịp này ông ghé thăm nhà Phật Học trú danh E.Lamotte (1903-1983) tại Louvain, nước Bỉ (Belgium). Qua năm 1970, E. Conze bị bệnh thoát tràng (hernia) phải vào nằm giải phẫu tại bệnh viện St. Johannes ở Bonn (Đức) và nghỉ tĩnh dưỡng mất 9 tháng. Sau khi bình phục, ông trở sang Berkeley, California (Hoa Kỳ) trên chuyến tàu thủy “Oriana”. Nhờ sự giúp đỡ của trung tâm Thiền tại San Francisco, ông lưu lại làm giáo sư dạy ở phân khoa nghiên cứu tôn giáo (Department of Religious Studies) đại học Berkeley từ tháng 12 năm 1972 đến tháng 4 năm 1973, E. Conze trở về Anh quốc bằng tàu thủy và sống tại đây cho đến ngày ông qua đời vào năm 1979.

Những Đóng Góp Cho Nền Văn Hóa Phật Giáo Của Dr. Edward Conze

Có thể nói E. Conze là một trong những học giả Tây Phương đã trước tác, dịch thuật nhiều kinh sách Phật Giáo đại thừa, đặc biệt ông chuyên nghiên cứu về kinh Đại Bát Nhã. Dưới đây là một số kinh sách căn bản do ông trước tác, dịch thuật:

1. Buddhism, Its Essence and Development (*Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Phật Giáo*), xuất bản lần đầu tiên tại Oxford (Anh quốc) năm 1951, đã tái bản vào những năm 1953, 1957, 1962 và được dịch ra tiếng Pháp (năm 1952), Đức ngữ (1953), tiếng Ý (1955), Hòa Lan (1971), Nhật (1975), Tây

Ban Nha (1978 và Việt ngữ do giáo sư Nguyễn Hữu Hiệu dịch, Viện Đại Học Vạn Hạnh xuất bản tại Sài Gòn 1969.

2. Buddhist Texts Through The Ages (*Kinh Điển Phật Giáo qua các Thời Đại*) chung soạn với các học giả: bà I.B. Horner; ông D.L. Snellgrove và A. Waley, xuất bản tại Luân Đôn năm 1954; tái bản tại Hoa Kỳ năm 1964, được dịch ra Đức ngữ năm 1957.

3. Selected Sayings From The Perfection of Wisdom (*Trích Dịch Kinh Đại Bát Nhã*), xuất bản tại London (Anh quốc) năm 1955, tái bản năm 1968, 1975.

4. Buddhist Meditations (*Thiền Định Phật Giáo*), xuất bản tại London năm 1956, tái bản năm 1959, 1968 và 1972; được dịch ra tiếng Ý “Meditazione Buddhista” ấn hành tại Rome năm 1977.

5. Vajracchedika-Prajnaparamita: Ed. and Transl. with Introduction and Glossary (*Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh: Dịch Giải với Lời Giới Thiệu và Bản Kê các Thuật Ngữ*), ấn hành tại Rome (nước Ý) năm 1957, tái bản năm 1974.

6. Buddhist Wisdom Books: The Diamond Sutra, The Heart Sutra (*Những Bản Kinh Trí Tuệ của Phật Giáo: Kinh Kim Cang, Kinh Bát Nhã*), xuất bản tại London năm 1958; tái bản năm 1966, 1970, 1972, 1975; dịch ra tiếng Ý, ấn hành tại Rome năm 1976.

7. Astasahasrika Prajnaparamita: Transl. The Perfection of Wisdom in Eight Thousand Slokas (*Kinh Đại Bát Nhã với 8.000 Bài kệ*), xuất bản tại Calcutta (Ấn Độ) năm 1958, tái bản năm 1970.

8. Buddhist Scriptures (*Kinh Điển Phật Giáo*) xuất bản năm 1959, tái bản năm 1960, 1966, 1968, 1969, 1971, 1973

và 1975; đã dịch ra tiếng Ý “Scritture Buddhiste” ấn hành tại Rome năm 1973.

9. The Praj na paramita Literature (*Văn Học Bát Nhã*) xuất bản năm 1960, tái bản tại Tokyo (Nhật Bản) năm 1978.

10. A Short History of Buddhism (*Lược Sử Phật Giáo*) xuất bản tại Bombay (Ấn Độ) năm 1960, tái bản tại London năm 1979.

11. Buddhist Thought in India (*Tư Tưởng Phật Giáo tại Ấn Độ*) xuất bản tại London (Anh quốc) và Ann Arbor (Hoa Kỳ) năm 1962.

12. Materials for a Dictionary of the Prajnaparamita Literature (*Những Tài Liệu cho cuốn Từ Điển về kinh Đại Bát Nhã*), xuất bản tại Tokyo (Nhật Bản) năm 1967, tái bản năm 1973.

13. Thirty Years of Buddhist Studies (*Ba Mươi Năm Nghiên Cứu Phật Giáo*), xuất bản tại Oxford (Anh quốc) và South Carolina (Hoa Kỳ) năm 1968.

14. Further Buddhist Studies (*Khảo Cứu về Phật Giáo*), xuất bản tại Oxford (Anh Quốc) năm 1975.

15. Buddhist Studies (*Nghiên Cứu Phật Học*) xuất bản tại San Francisco (Hoa Kỳ) năm 1977.

Dr. Edward Conze mất ngày 8 tháng 10 năm 1979 tại Sherborne (Anh quốc), hưởng thọ 75 tuổi. Sự ra đi vĩnh viễn của giáo sư như nhà Phật Học Christmas Humphreys, nguyên hội trưởng Hội Phật Giáo tại Luân Đôn (London) bây giờ đã phát biểu: “*Phật Giáo Tây Phương và riêng hội Phật Giáo ở đây thực sự đã mất đi một trong những học giả Phật Giáo xuất sắc nhất của thời đại ngày nay; một người với kiến thức sâu rộng, quảng bác và là một Phật tử chân thành hiếm có*”

trong số những người bạn đạo của ông ta” (With the death of Dr. Edward Conze Buddhism in the West and the Buddhist Society in particular has lost one of his finest scholars of modern times: a man of profound learning, complete integrity and - rare among his brethren - an avowed Buddhist).

Còn giáo sư Ninian Smart đã viết: “*E. Conze là một học giả Phật Giáo lỗi lạc nhất tại Anh quốc và rất nổi tiếng đối với thế giới Tây Phương. Lý do bởi ông ta đã mang đến cho một số người ở các quốc gia Châu Âu sự hiểu biết về Phật Giáo đại thừa, đặc biệt là tư tưởng thâm huyền của kinh Bát Nhã. Anh quốc từ lâu đã có những học giả uyên bác về truyền thống Phật Giáo Nam Tông (Nguyên Thi) như Rhys Davids và I. B. Horner; giờ đây Edward Conze đã đóng góp thêm vào xứ này tinh hoa của nền Phật giáo đại thừa, thật là một điều vô cùng quý báu”.*



-18-

NANAMOLI THERA

(1905-1960)

Đại Đức Nanamoli, có tục danh là Osbert Moore, sinh tại Anh Quốc ngày 25-6-1905, tốt nghiệp học vấn ở trường Exeter College, Oxford, Vào lúc xảy ra cuộc thế chiến thứ hai (1939-1945), Moore phục vụ trong quân đội hoàng gia Anh Quốc đóng tại Ý Đại Lợi (Italy). Lúc ấy, ông được gặp, kết bạn thân với Harold Musson, cũng làm việc trong quân đội. Cả hai bắt đầu ham thích, tìm hiểu Phật Giáo, sau khi đọc được tác phẩm “*Dottrina Del Risveglio*” viết bằng tiếng Ý nói về đạo Phật của Julius Evola.

Sau khi thế chiến thứ hai kết thúc, Moore trở về Anh Quốc làm việc tại đài phát thanh B.B.C và sống chung nhà

với người bạn cũ trong thời chiến là Musson. Tại đây, cả hai người đã hợp tác cùng dịch tác phẩm Phật Giáo bằng tiếng Ý nói trên ra Anh văn mang tựa đề là “The Doctrine of Awakening” (*Giáo Pháp của sự Tỉnh Thức*).

Năm 1949, vì muốn tìm hiểu nghiên cứu thêm Phật Pháp, Moore và Musson cùng rủ nhau qua viếng thăm Tích Lan (Ceylon). Tại đây, họ may mắn được gặp và có dịp học hỏi giáo lý với Thượng Tọa Nyanatiloka (1878-1957), vị tăng người Đức ở Island Hermitage, Dodanduwa, miền nam Tích Lan và Thượng Tọa Pelane Vajiranama tại chùa Vajirarama, Colombo. Cũng trong năm 1949, Moore xin xuất gia, thọ giới Sa Di với T.T. Nyanatiloka và năm sau 1950, thọ đại giới (tỳ kheo) tại chùa Vajirarama, với pháp hiệu là Nanamoli.

Năm 49 tuổi, Đại Đức chuyên học hỏi tiếng Pali, Tích Lan (Sinhalese) và Miến Điện (Burmese); và chỉ trong một thời gian ngắn, ngài đã thông thạo các ngôn ngữ này. Từ đó, Đ.Đ. Nanamoli bắt đầu nghiên cứu Phật Pháp; và trong vài năm sau, trở thành một học giả thông bác về tiếng Pali. Về phương diện tu hành, đại đức là một nhà sư đạo hạnh, sống xa lìa mọi lợi danh trần tục. Từ ngày xuất gia đến lúc viên tịch, trong suốt thời gian 11 năm, lúc nào ngài cũng chỉ quần mặc một chiếc y vàng đơn giản và luôn luôn đi chân không, ít khi người ta thấy đại đức mang giày, dép.

Những Đóng Góp Của Đại Đức Nanamoli Cho Nền Văn Học Phật Giáo Tại Tây Phương

Dưới đây là những bản kinh Đại Đức Nanamoli đã dịch từ thánh ngữ Pali ra Anh văn:

- 1960: Minor Readings (*Khuddaka Pathas*), Tiểu Tụng hay “Những bài Kinh Ngắn” trong Tiểu bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) thuộc Kinh Tạng; tái bản năm 1978.

- 1960: *The Path of Purification (Visuddhimagga)*, Thanh Tịnh Đạo của nhà đại luận sư người Ấn Buddhaghosa (Phật Minh) viết không lâu sau khi ngài sang Tích Lan hoằng pháp vào năm 430 sau tây lịch.

- 1962: *The Guide (Nettipakarana)*, tái bản năm 1977. Tập sách hướng dẫn, giải thích về các kinh tạng (*Pitakas*) mà theo truyền thuyết là do ngài Mahà Kaccàyana (Ma Ha Ca Chiên Diên), một trong các đệ tử lớn của đức Phật thuyết ra. Nhưng các học giả Tây Phương lại bảo rằng có thể cuốn này được viết ra vào khoảng đầu thế kỷ thứ nhất tây lịch, chứ không phải của ngài Mahà Kaccàyana.

- 1964: *Pitaka Disclosure (Petakopadesa)*, tái bản năm 1979: Cuốn sách chỉ dẫn, giới thiệu về các bài kinh Phật Giáo, cũng của ngài Mahà Kaccàyana. Nhưng có thuyết cho rằng tác phẩm này được viết ra vào khoảng trước thế kỷ thứ 3 sau tây lịch.

- 1982: *The Path of Discrimination (Patisambhidamagga)*, Vô Ngại Giải Đạo, tập luận lý phân tích, trong Tiêu Bộ Kinh thuộc Kinh Tạng.

Ngoài ra, Đ.Đ. Nanamoli còn dịch từ Pali ra Anh văn rất nhiều bài kinh trong Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*) và Tương Ưng Bộ Kinh (*Samyutta Nikaya*) thuộc Kinh Tạng. Đại Đức Nanamoli cũng là bút giả tác phẩm “*The Life of Buddha*” (*Cuộc đời đức Phật*), xuất bản đầu tiên vào năm 1972, được tái bản lần thứ nhì năm 1978 và lần thứ ba năm 1984.

Rất tiếc Nanamoli đã viên tịch bất ngờ vì bệnh tim vào ngày 8 tháng 3 năm 1960 tại ngôi làng yên tĩnh Veheragama gần Maho ở Tích Lan, hưởng thọ chưa đầy 55 tuổi.

Sự vĩnh viễn ra đi đột ngột của Đại Đức Nanamoli đã để lại nhiều tiếc thương cho số đông Phật tử Tây Phương trí thức lẫn bình dân khắp nơi trên thế giới.



-19-

FRANCIS STORY (1910-1971)

Francis Story, có pháp hiệu là Anagarika Sugatananda, sinh ngày 3 tháng 8 năm 1910 tại Croyden, Surrey, Anh Quốc. Lúc nhỏ, ông học tại Manor House School ở Clapham và sau tại Đại Học Luân Đôn (London University). Ban đầu, ông ghi danh học trường thuốc, nhưng rồi lại bỏ đổi qua học nhân khoa. Sau này, nhờ học môn tôn giáo đối chiếu (Comparative Religions), ông hiểu biết Phật Pháp, và chính thức trở thành Phật tử năm ông 16 tuổi. Năm 1933, ông lập gia đình.

Khi thế chiến thứ hai (1939-1945) bùng nổ, ông gia nhập ngành quân y trong quân đội hoàng gia Anh Quốc và phục vụ tại Ấn Độ.

Trong thời gian này, ông được dịp viếng thăm vườn Lộc Uyển (Sarnath), nơi đức Phật thuyết pháp đầu tiên, và tại đây ông đã liên lạc, trở thành hội viên, tham gia hoạt động với Hội Ma Ha Bồ Đề (Maha Bodhi Society).

Do tiếp xúc, chứng kiến hằng ngày nỗi khổ đau của con người trong thời kỳ chiến tranh, ông muốn tự mình tìm ra con đường giải thoát cho chính bản thân cũng như góp phần làm vơi bớt nỗi đau khổ của kiếp nhân sinh. Do đó, ông bắt đầu chú tâm học hỏi, nghiên cứu, thực hành giáo lý đức Phật, và phát nguyện tương lai sẽ nỗ lực đi hoằng truyền chánh pháp của đức Thế Tôn.

Thời gian đang còn phục vụ trong quân đội tại Ấn Độ, ông gặp phải biến cố rất đau buồn khi được tin vợ ông qua đời tại Anh Quốc. Ông trở về nước thu xếp việc gia đình, và dự tính dành hết cuộc đời mình sau khi vợ mất, cho công việc phụng sự Phật Giáo. Trong thời gian lưu lại Anh Quốc một năm, ông thường đến thuyết giảng giáo lý tại Hội Phật Giáo (The Buddhist Society) Luân Đôn.

Năm 1958, ông trở qua Ấn Độ tham gia hoạt động với Hội Ma Ha Bồ Đề ở Sarnath (Lộc Uyển). Ông phát tâm thọ giới, tập sống hạnh người xuất gia (không nhà cửa) với Thượng Tọa M. Sangharatana tại chùa Đại Giác (Maha Bodhi) ở Bồ Đề Đạo Tràng (Buddha Gaya), nơi đức Phật thành Đạo; và được đặt pháp hiệu là Anagarika Sugatananda. Thọ giới xong, ông tiếp tục lưu lại sống tại Lộc Uyển hơn một năm nữa để nghiên cứu Phật Pháp, tu thiền và dạy Anh văn cho chư Tăng, giảng sư của hội Ma Ha Bồ Đề.

Sau đó, vì khí hậu Ấn Độ khắc nghiệt, và ăn uống quá kham khổ, sức khỏe của ông bắt đầu suy yếu. Năm 1950, ông nhận lời mời qua Miến Điện để giúp thành lập “Hội

Truyền Bá Phật Giáo Thế Giới tại Miến Điện” (*The Burma Buddhist World Mission*) có trụ sở chính với nhà phát hành kinh sách Phật Giáo thiết lập tại địa điểm số 7, East Block, Sule Pagoda, Rangoon.

Năm 1951, Sugatananda cùng với các thành viên trong Hội Truyền Bá Phật Giáo Thế Giới, và Đại Đức Lokanatha, một nhà sư danh tiếng người Ý Đại Lợi, thành lập một phái đoàn hoằng pháp đi từ Mandalay đến Rangoon (Miến Điện). Phái đoàn đã ngừng lại thuyết giảng giáo lý tại các thị trấn lớn có đông dân chúng cư ngụ. Chuyến đi hoằng pháp này của phái đoàn Sugatananda đã giúp củng cố, duy trì nền tảng đạo đức của dân tộc Miến.

Năm 1954, Sugatananda được đề cử giữ chức vụ Giám Đốc Hội Truyền Bá Phật Giáo Thế Giới nói trên. Nhiều tài liệu và kinh sách Phật Giáo do ông biên soạn được ấn hành gửi đi khắp nơi trên thế giới. Nhờ vậy mà Hội Truyền Bá Phật Giáo được các tổ chức Phật Giáo ngoài Miến Điện biết đến, và nhiều chi nhánh của Hội này cũng được thiết lập khắp nơi trong nước. Cũng trong năm 1954, Sugatananda được mời tham gia Ban Biên Tập tạp chí “The Light of Dhamma” (*Ánh Sáng Phật Giáo*). Đây là tạp chí do Viện Hoằng Đạo (*Union of the Buddha Sasana Council*) xuất bản định kỳ, ba tháng một lần, liên tục ấn hành trong những năm 1952-1963. Nội dung gồm nhiều bài nghiên cứu giáo lý giá trị, phần lớn do Sugatananda đóng góp.

Sau này, vì nhận thấy miến Điện không mấy thuận lợi cho công việc hoằng pháp, năm 1957 Sugatananda đi Tích Lan (Sri Lanka). Tại đây, thời gian đầu ông tổ chức thuyết giảng Phật Pháp trên đài phát thanh và nhiều nơi trong nước. Những năm sau, ông dành phần lớn thì giờ cho công việc

biên soạn các sách Phật Giáo Anh ngữ, nhất là nghiên cứu về thuyết Luân Hồi. Ngoài ra, ông tích cực tham gia giúp Hội Xuất Bản Kinh Sách Phật Giáo (Buddhist Publication Society) tại Kandy (Tích Lan) về mọi mặt cũng như viết bài đóng góp thường xuyên để Hội cho ấn hành định kỳ các loại sách nhỏ (booklets) như “Pháp Luân” (The Wheel) và “Lá Bồ Đề” (Bodhi Leaves).

Về thuyết Luân Hồi, thời gian còn ở Miến Điện, Sugatananda đã bắt đầu tìm hiểu và nghiên cứu các trường hợp của một số người có thể nhớ, thuật lại tiền kiếp của họ. Ông tiếp tục sưu tầm, viết nhiều bài về Luân Hồi và cùng với Dr. Ian Stevenson, giáo sư bệnh học tâm thần trường Đại Học Virginia (Hoa Kỳ) để nghiên cứu về các trường hợp của những người có thể nhớ lại đời trước của họ đã sinh sống tại Ấn Độ, Thái Lan và Tích Lan.

Năm 1968, do lời mời của Dr. Stevenson và sự tài trợ của Trung Tâm Nghiên Cứu Hoa Kỳ (American Research Foundation), Sugatananda đã thực hiện thành công chuyến đi du thuyết tại nhiều nơi khắp nước Mỹ về các đề tài liên quan đến Phật giáo và thuyết Luân Hồi.

Mặc dù hết sức bận rộn, làm việc tinh thần quá nhiều cho công việc hoằng pháp lợi sanh, Sugatananda cảm thấy sức khỏe của mình vẫn tốt cho tới đầu năm 1970, khi lần đầu tiên triệu chứng bệnh ung thư xương được phát hiện và ông phải vào điều trị tại các bệnh viện ở Kandy, Ratnapura và Colombo (Tích Lan). Sau đó, nhờ sự giúp đỡ của một người bạn Hoa Kỳ, vào giữa tháng giêng năm 1971, ông sang Anh Quốc điều trị. Sau một thời gian ngắn ở chùa Hampstead Vihara, ông đã thuyết bài pháp cuối cùng tại đây trước khi nhập bệnh viện Luân Đôn (London).

Được ít lâu, bệnh ông ngày càng phát triển nhanh chóng. Tháng 3 năm 1971, một bác sĩ danh tiếng ở Luân Đôn cho biết rằng bệnh ung thư xương của ông hết phương chạy chữa. Chỉ trong vòng mười hai tuần lễ, Sugatananda thấy rõ sức khỏe nơi thân mình sa sút hẳn.

Mặc dù bị cơn đau hành hạ khốc liệt, tâm ông vẫn sáng suốt, định tĩnh và an lạc như bạn ông đã viết: *“Sugatananda đã trực diện với cái chết theo đúng tinh thần của một Phật tử chân chính với tâm hồn bình thản, sáng suốt, không chút sợ hãi, âu lo hay phiền muộn. Ngày 23 tháng 4 năm 1971, bệnh ông trở nên trầm trọng, rất nguy kịch và ông phải dùng ớc-xy (oxygen) để thở. Chiều ngày 24 tháng 4, người bạn giúp Sugatananda dùng bữa ăn cuối cùng và đọc cho ông nghe những đoạn trong kinh Pháp Cú (Dhammapada). Mặc dù phải thở qua bình ớc-xy Sugatananda vẫn cố gắng thuyết giảng giáo lý cho những bạn bè đến viếng thăm ông. Ít lâu sau khi Sugatananda dùng thuốc làm giảm bớt cơn đau, ông ta thiếp ngủ cho đến vào lúc 1 giờ sáng thứ hai, ngày 26 tháng 4 năm 1971, ông qua đời, hưởng thọ 61 tuổi”*.

Một học giả Phật tử khác thường có mặt cạnh giường bệnh của Sugatananda cũng đã bày tỏ: *“Những tuần cuối cùng trước khi vĩnh viễn từ giã trần thế, sự tỉnh thức và an lạc của Sugatananda thực là một nguồn khích lệ, nêu cao tấm gương sáng cho mọi người Phật tử chúng ta”*.

Tin Sugatananda từ trần được các báo lớn địa phương như “The Times” và Daily Telegraph” đăng tải. Chư Tăng và Phật tử khắp nơi trên thế giới hay tin đều hết sức bàng hoàng, xúc động. Các tổ chức Phật Giáo ở Luân Đôn ngưỡng mộ Sugatananda đã sắp xếp, tổ chức lễ hỏa táng nhục thân của ông tại lò thiêu The Golders Green Crematorium, Luân

Đôn. Nhiều vòng hoa phúng điếu của các chùa, Hội Phật Giáo và Phật tử xa gần được gửi tới đặt xung quanh quan tài của Sugatananda tại lò thiêu Golders. Vòng hoa trang trọng, nổi bật nhất là một bánh xe Pháp, có tám căm, kết toàn hoa màu vàng nghệ trên nền trắng, có ghi dòng chữ phân ưu: “*With affectionate memory of the noble life and work of the Anagarika Sugatananda. May he attain Nibbana*” (Vô cùng tiếc thương, tưởng nhớ cuộc đời và đạo nghiệp hoằng pháp cao cả của Anagarika Sugatananda. Nguyện cầu ngài vãng sanh miền Cực Lạc).

Một bàn thờ Phật nhỏ được thiết lập giữa những vòng hoa. Sau khi Thượng Tọa Saddhatissa hướng dẫn chư Tăng kết thúc khóa lễ Cầu Siêu, linh cửu của Sugatananda, với vòng hoa hình “Pháp Luân” đặt ở trên, được di chuyển đưa tới lò đốt vào ngày 30 tháng 4 năm 1971.

Hiện diện tại buổi lễ hỏa thiêu, có đạo hữu Christmas Humphreys (1901-1983) và một số quý vị đại diện Hội Phật Giáo (The Buddhist Society) Luân Đôn; chư Phật tử chùa Phật Giáo Luân Đôn (London Buddhist Vihara), bà I.B. Horner (1896-1981), nguyên Hội Trưởng Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Phật Giáo Pali (the Pali Text Society) và chư Tăng chùa Thái Lan tại East Shen, cùng rất đông thân hữu và nhiều Phật tử khác. Tro cốt của ngài Sugatananda được bỏ vào trong một chiếc hộp (casket) và các Phật tử đã gửi hộp tro này qua Tích Lan để lưu giữ, thờ tại tu viện Island Hermitage ở thành phố Dodanduwa là nơi mà hơn nửa thế kỷ qua nhiều Phật tử Tây Phương đã tới lưu trú, tu thiền và học hỏi Phật Pháp.

Về phương diện đóng góp cho văn hóa Phật Giáo, Sugatananda là bút giả của nhiều bài viết và sách Phật giáo

giá trị. Dưới đây là những tập sách nhỏ (Booklets) của ông do Hội Xuất Bản Kinh Sách Phật Giáo (Buddhist Publication Society) tại Kandy (Tích Lan) ấn hành trong loại “Pháp Luân” (The Wheel):

1. The Case for Rebirth (*Những trường hợp Luân Hồi*), 1959.
 2. Buddhist Mental Therapy (*Phương Pháp Trị Liệu Tâm Thần của Phật Giáo*), 1960.
 3. The Four Noble Truths (*Tứ Diệu Đế*), 1961.
 4. Early Western Buddhists (*Những Phật tử Tây Phương đầu tiên*), 1962.
 5. Dialogues on the Dhamma (*Đối Thoại về Phật Pháp*), 1965.
 6. Prayer and Workship (*Cầu Nguyện và Lễ Bái*), 1969.
- Và trong ấn bản “Lá Bồ Đề” (*Bodhi Leaves*):
1. Of Gods and men (*Thần Linh và Con Người*), 1960.
 2. Buddhist Meditation (*Thiền Định Phật Giáo*), 1963.
 3. The Places of Animals in Buddhism (*Vị thế của loài vật trong Phật Giáo*), 1964.
 4. The Supreme Conqueror (*Kẻ Chiến Thắng Vĩ Đại*), 1968.
 5. The Scientific Approach to Buddhism (*Sự đến gần Phật Giáo của Khoa Học*), 1971.

Ngoài ra, Sugatananda còn viết nhiều bài khảo cứu giúp cho Phật tử hiểu biết rõ hơn về giáo lý đức Phật đã đăng tải ở các tạp chí Phật Giáo Anh ngữ giá trị như *The Maha Bodhi* (Calcutta, Ấn Độ); *The Light of Dhamma* (Rangoon, Miến Điện); *The Middle Way* (London, Anh quốc); *The Buddhist* (Colombo, Tích Lan); *The World Buddhism* (Colombo, Tích

Lan) và *The Guardian* (Rangoon, Miến Điện) v.. v..:

1. Buddhism as World Religion (*Phật Giáo là Tôn Giáo của Thế Giới*).

2. Elementary Principles of Buddhism (*Những nguyên lý sơ đẳng của Phật Giáo*).

3. The Twenty-Fifth Century - Buddhism and the New Age (*Thế kỷ thứ Hai Mươi Lăm - Phật Giáo và Thời Đại Mới*).

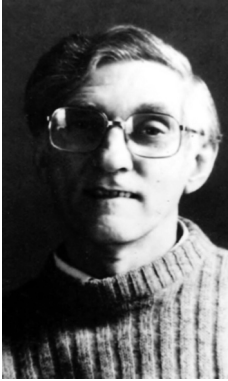
4. Buddhism Answers the Marxist Challenge (*Những giải đáp của Phật Giáo trước sự chống đối của chủ nghĩa Mác-Xít*).

Thêm nữa, để tri ân và tưởng niệm Sugatananda, con người suốt đời hiến thân cho sự nghiệp hoằng truyền chánh pháp của đức Thế Tôn, phần lớn những bài viết của ông đã được Hội Xuất Bản Kinh Sách Phật Giáo (Buddhist Publication Society) tại Kandy (Tích Lan) sưu tầm in thành ba tuyển tập (Collected Writings) dưới đây:

Vol. I - The Buddhist Outlook (*Nhãn Quan Phật Giáo*), 1973.

Vol. II - Rebirth as Doctrine and Experience (*Luân Hồi qua Lý thuyết và Kinh Nghiệm*), 1974.

Vol. III - Dimensions of Buddhist Thought (*Tư Tưởng Phật Giáo*) 1976.



-20-

VEN. SANGHARAKSHITA

(1925-)

Thượng Tọa Sangharakshita tục danh là Dennis Lingwood, sinh năm 1925 tại Stockwell, miền nam Luân Đôn (Anh Quốc). Năm 15 tuổi, Lingwood theo học môn “Tôn Giáo Đối Chiếu” (*Comparative Religions*), ham thích đọc các kinh sách Phật Giáo đại thừa như Kinh Kim Cang (Diamond Sutra), Lục Tổ Đàn Kinh (Sutra of Hui Neng) v.. v.. và đến năm 18 tuổi, ông gia nhập Hội Phật Giáo Luân Đôn (London Buddhist Society).

Khi xảy ra cuộc thế chiến thứ Hai (1939-1945), Lingwood bị gọi nhập ngũ trong quân đội hoàng gia Anh Quốc. Năm 1943, ông được gửi qua phục vụ trong quân ngũ tại Ấn Độ, Tích Lan

và Tân Gia Ba (Singapore). Vào thời gian này, ông có dịp tiếp xúc với nhiều Phật tử và tín đồ Ấn Độ giáo trí thức danh tiếng để trao đổi kinh nghiệm trong việc học hỏi, tu tập thiền định cũng như ông bắt đầu viết và thuyết giảng về Phật Giáo.

Sau khi thế chiến thứ hai kết thúc, ông xin giải ngũ và phát nguyện ở lại Ấn Độ trong hai năm, tập sống đời khổ hạnh của một tu sĩ, không có nhà cửa, tiền bạc và của cải. Ông đi cùng khắp Ấn Độ, ban ngày sống nhờ thức ăn xin được nơi dân chúng và ban đêm ông ngủ ngoài trời hay tại quán trọ của các chùa Ấn Giáo.

Năm 1949, ông xuất gia thọ mười giới Sa Di với một vị sư Nam Tông danh tiếng tại Câu Thi Na (*Kusinara*), nơi đức Phật nhập Niết Bàn, và ông được đặt pháp hiệu là Sangharakshita, có nghĩa là “Người Bảo Vệ Tăng Già” (*Protector of The Order*). Năm 1950, Thượng Tọa qua xứ Nepal dạy Phật Pháp cho các Phật Tử ở đây, và cũng trong năm này, Thượng Tọa thọ đại giới Tỳ Kheo tại Lộc Uyển (Sarnath), nơi đức Phật thuyết pháp đầu tiên. Không lâu sau đó, T. T. Sangharakshita đến học một năm tại Đại Học Benares ở Varanasi (tiểu bang Uttar Pradesh, miền bắc Ấn Độ) về môn cổ ngữ Pali, Luận A Tỳ Đạt Ma (*Abhidhamma*), và kinh, tạng Phật Giáo Nam Tông với ngài Jagdish Kashyap (1908-1976), một vị Tăng, học giả Ấn Độ, uyên thâm Phật Học lúc bấy giờ. Ngoài ra, Thượng Tọa cũng nghiên cứu về những tông phái Phật Giáo Đại Thừa khác và các ngôn ngữ Đông Phương như tiếng Phạn (Sanskrit), Trung Hoa, Tây Tạng. v. v..

Năm 1951, Thượng Tọa đến thường trú, kiến tạo cơ sở hoằng pháp tại Kalimpong, một thành phố nhỏ nằm gần chân núi Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya), cách xa Tây Tạng (Tibet) chỉ có vài dặm, thuộc vùng biên giới Ấn Độ, giáp ranh với

các vương quốc Bhutan, Nepal và Sikkim. Tại đây, Thượng Tọa bắt đầu hoạt động giúp đỡ cho các đoàn thể Phật Giáo địa phương và đứng ra thành lập “Hội Thanh Niên Phật Tử” (*Young Men's Buddhist Association*) nhằm hướng dẫn lớp người trẻ tu học Phật Pháp. Cùng lúc, Thượng Tọa tiếp tục nghiên cứu giáo lý, tu tập thiền định và viết sách, cuốn “A Survey of Buddhism” (*Nghiên Cứu Phật Giáo*).

Sau buổi đầu sống trong tình trạng khổ cực, phải dọn nhà ba lần, cuối cùng Thượng Tọa mới thành lập được ngôi chùa làm trung tâm sinh hoạt độc lập đầu tiên đặt tên là “Triyana Vardhana Vihara” hay “Tam Thừa” (*Monastery Of Three Vehicles*) nhằm mang ý nghĩa Tiểu, Đại, và Kim Cang Thừa. Trong thời gian 14 năm sống ở đây, Thượng Tọa thường xuyên liên lạc với các hội đoàn, tổ chức Phật Giáo khắp nơi tại Ấn Độ và nhiều quốc gia trên thế giới trong công tác hoằng truyền chánh pháp của đức Thế Tôn. Cũng vào giai đoạn này, Thượng Tọa làm chủ bút tờ “The Buddhist Library” (*Thư Viện Phật Giáo*); và suốt 12 năm nhận làm thành viên trong ban biên tập tạp chí “The Maha Bodhi” (Đại Giác), cơ quan ngôn luận của Hội Ma Ha Bồ Đề (The Maha Bodhi Society) tại Ấn Độ. Ngoài ra, Thượng Tọa còn sáng tác thơ, viết bài gửi đăng các tạp chí Phật Giáo Anh ngữ khác.

Thị trấn Kalimpong là trung tâm thương mại quan trọng đối với người dân Tây Tạng (Tibet) nhất là từ tháng 10 năm 1950, Tây Tạng bị Trung Cộng xâm lăng khiến nhiều vị Lạt Ma đã rời bỏ xứ này sang Ấn Độ tị nạn, và trên đường đi họ thường ghé ngang hoặc dừng chân tại đây. Do đó mà Thượng Tọa Sangharakshita được dịp học hỏi thêm về Mật Giáo, Lạt Ma Giáo (Lamaism) và giáo lý Kim Cang Thừa (Vajrayana) với các vị sư Tây Tạng danh tiếng như Lạt ma Dhardo Rimpoche thuộc phái Gelugpa (Mũ Vàng) và Lạt Ma Jamyang

Khyentse Rimpoche. Hơn nữa, Thượng Tọa còn kết thân và tìm học về Thiền Nhật Bản và Phật Giáo Trung Hoa với ông C. M. Chen, một cư sĩ Phật tử ẩn tu, suốt ngày ngồi thiền và viết sách, bảy giờ cũng đang sống tại Kalimpong.

Trong thời gian này, Thượng Tọa cũng đã tích cực tham gia hoạt động cho phong trào hướng dẫn tín đồ Ấn Độ giáo trở về theo Phật Giáo do Tiến Sĩ B. R. Ambedka (1891-1956) khởi xướng và đã giúp đỡ ông ta tổ chức thành công buổi lễ quy y Tam Bảo tập thể cho khoảng 500.000 (nửa triệu) dân chúng nghèo khổ thuộc giai cấp hạ tiện vào ngày 31-10-1956 tại thành phố Nagpur, tiểu bang Maharashtra (miền tây Ấn Độ). Rất tiếc chỉ sáu tuần sau đại lễ này, lãnh tụ Ambedkar đã từ trần, bỏ lại hàng trăm ngàn Phật tử mới quy y phải sống bơ vơ không người hướng dẫn.

Vì thế, sau đám tang của Ambedkar, Thượng Tọa Sangharakshita đã phải dẫn thân, thuyết giảng 35 thời pháp liên tiếp trong bốn hôm liền nhằm khuyến khích nâng đỡ tinh thần cho họ khỏi bị thối tâm trước biến cố đau thương bất ngờ nói trên. Và từ năm 1957, mỗi năm một lần, Thượng Tọa rời Kalimpong hạ sơn xuống vùng gần thị trấn Bombay, tiểu bang Maharashtra (miền tây Ấn Độ) để thuyết giảng, chỉ dẫn cho hàng trăm ngàn Phật tử mới này tu học, ngồi thiền hoặc chủ lễ thành hôn, quy y cho họ; và số Phật tử bảy giờ quy y theo ngài lên tới 200.000 người.

Sau 20 năm hoằng pháp không mệt mỏi tại Ấn Độ, Tích Lan, Nepal và Mã Lai, tháng 8 năm 1964, T. T. Sangharakshita trở về Anh Quốc. Ít lâu sau, thượng tọa được mời làm trụ trì chùa Hampstead Buddhist Vihara tại Luân Đôn (London) và trong một buổi họp của toàn thể chư Tăng, ngài được cung thỉnh làm Trụ Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Anh Quốc

(*Head of the English Sangha*).

Tiếp đến, ngày 6 tháng 4 năm 1967, với sự giúp đỡ của một số Phật tử nhiệt tâm, Thượng Tọa đứng ra thành lập “Hội Thiện Hữu của Giáo hội Phật Giáo Tây Phương” (*The Friends Of The Western Buddhist Order*) hay gọi tắt là “Giáo hội Phật Giáo Tây Phương” (*The Western Buddhist Order*), một phong trào Phật Giáo hoàn toàn mới mẻ tại Anh quốc bấy giờ. Trụ sở đầu tiên của Hội này đặt tại địa điểm số 14 Monmouth St., một đường phố nhỏ có những cửa tiệm bán đồ cổ ở trung tâm Luân Đôn. Căn nhà gồm có hai phòng, mỗi cái rộng không quá ba thước vuông, một phòng dùng làm chánh điện thờ Phật, còn cái kia làm chỗ tiếp khách. Tại đây hàng tuần có tổ chức khóa tu thiền chung cho mọi người cũng như riêng cho các nhóm học Phật, dưới sự chỉ dẫn trực tiếp của T. T. Sangharakshita.

Dù gặp khó khăn lúc ban đầu, nhưng Hội đã nhanh chóng phát triển vào những năm sau và ngày càng thu hút nhiều Phật tử tham gia, nhờ sự hoạt động tích cực, khéo léo hướng dẫn của T.T. Sangharakshita. Thượng Tọa chịu khó đến viếng thăm, thuyết giảng Phật Pháp, chỉ dạy tu thiền cho nhiều nhóm Phật tử, không những tại Luân Đôn mà còn ở nhiều thành phố xa xôi khác như Oxford, Cambridge, Brighton, Birmingham, Nottingham và Norwich v.. v.. Thượng tọa không giới hạn việc truyền bá giáo lý đức Phật cho riêng các đoàn thể Phật tử, mà thượng tọa cũng đến thuyết pháp tại các trường trung, đại học thuộc các cơ quan, tổ chức tôn giáo khác như The Maria Grey College, Bromley Technical College, The Universities of Glasgow, Bristol và Reading cũng như trên đài phát thanh. Năm 1970, T.T. Sangharakshita được trường đại học Yale ở Hoa Kỳ mời qua thuyết giảng về Phật Giáo trong hai tháng.

Về mặt tổ chức, phát triển cơ sở cũng như tín đồ, “Hội Thiện Hữu của Giáo Hội Phật Giáo Tây Phương”, dưới sự lãnh đạo của T.T. Sangharakshita và các đệ tử thân tín của ông ta từ ngày thành lập (1967) đến nay (1996) được 29 năm và hiện đang phát triển mạnh mẽ với 19 trung tâm tại nhiều thành phố và quận lỵ trên toàn khắp nước Anh như London, Birmingham, Brighton, Bristol, Cambridge, Croydon, Glasgow, Leeds, Manchester, Norwich, Surlingham, Sussex và Shropshire v.. v.. Ngoài ra, tổ chức mới “*Giáo Hội Phật Giáo Tây Phương*” này cũng đã được thành lập ở nhiều quốc gia khác như: Helsinki (*Phần Lan*), Essen (*Tây Đức*), Utrecht (*Hòa Lan*), Hagersten (*Thụy Điển*), Penang (*Mã Lai*), Sydney (*Úc Đại Lợi*), Auckland, Wellington North (*Tân Tây Lan*), New Hampshire, Seattle (*Hoa Kỳ*) và tại Ấn Độ ở các thành phố Ahmedabad (tiểu bang Gujarat), Aurangabad, Bombay và Poona (tiểu bang Maharashtra).

Hiện nay, T.T. Sangharakshita được 71 tuổi (sinh năm 1925), đang giữ chức Thượng Thủ “Giáo Hội Phật Giáo Tây Phương” (*The Head Of The Western Buddhist Order*), trụ sở chính đặt ở Trung Tâm Padmaloka, Surlingham, Norwich (miền đông nước Anh), và ngài cũng thường trú tại đây. Ngoài công việc trước tác, dịch thuật kinh sách Phật Giáo, hằng năm T.T. Sangharakshita thường lui tới thăm viếng, khích lệ, thuyết giảng, hướng dẫn các khóa tu thiền, tuần lễ quán niệm cho hàng ngàn Phật tử khắp nơi ở các trung tâm, chi nhánh trực thuộc Giáo Hội Phật Giáo Tây Phương tại Anh quốc cũng như ở nhiều nước khác trên toàn thế giới.

Những Đóng Góp Của Thượng Tọa Sangharakshita Cho Nền Văn Hóa Phật Giáo Tại Các Nước Tây Phương

Nói về phương diện giáo dục và văn hóa trong hơn 30 năm qua, T.T. Sangharakshita là một trong những nhà sư đã viết bài

cho các tạp chí Phật Giáo Anh ngữ cũng như trước tác nhiều sách Phật Giáo nhất hiện nay. Thượng Tọa đã từng là thành viên trong Ban Biên Tập của tạp chí Phật Giáo “The Maha Bodhi” (*Đại Giác*), ấn hành mấy chục năm qua tại Calcutta (Ấn Độ); chủ bút tạp chí “The Buddhist Library” (*Thư Viện Phật Giáo*) và tờ “Stepping Stones” (*Những Bước Đi Trên Đá*). Về mặt sáng tác, dưới đây là một số tác phẩm giá trị của Thượng Tọa và nhiều cuốn đã được dịch ra 11 thứ tiếng:

1. The Thousand Petalled Lotus (*Hoa Sen Ngàn Cánh*)
2. Messengers From Tibet and Other Poems (*Sứ Giả Từ Tây Tạng và Những Bài Thơ Đạo Vị*)
3. A Survey of Buddhism (*Nghiên Cứu về Phật Giáo*)
4. Flame in Darkness (*Ánh Hồng trong Bóng Tối*)
5. The Enchanted Heart (*Tâm Hồn An Lạc*)
- 6 The Three Jewls (*Tam Bảo*)
7. The Essence of Zen (*Thiền Căn Bản*)
8. The Path of The Inner Life (*Đạo Giáo của Đời Sống Nội Tâm*)
9. Human Enlightenment (*Sự Giác Ngộ của Con Người*)
10. The Religions of Art (*Tôn Giáo của Nghệ Thuật*)
11. The Ten Pillars of Buddhism (*Mười Điểm Căn Bản của Phật Giáo*)
12. The Eternal Legacy (*Pháp Bảo Vĩnh Cửu*)
13. Travel Letters (*Những Bức Thư Du Hóa*)
14. Alternative Traditions (*Những Truyền Thống được Chọn Lựa*)

15. Conquering New Worlds (*Chinh Phục những Thế Giới Mới*)

16. Ambedkar and Buddhism (*Cư sĩ Ambedkar và Phật Giáo*)

17. Crossing the Stream (*Vượt Qua Biển Khổ*)

18. The Meaning of Orthodoxy in Buddhism (*Ý Nghĩa Chính Thống trong Phật Giáo*)

19. Mind - Reactive and Creative (*Sự Sáng Tạo và Phản Ứng của Tâm Thức*)

20. Aspects of Buddhist Morality (*Những Khía Cạnh của Luân Lý Phật Giáo*)

21. Buddhism and Blasphemy (*Phật Giáo với sự Phỉ Báng*)

22. Buddhism, World Peace and Nuclear War (*Phật Giáo, Hoà Bình Thế Giới và Chiến Tranh Nguyên Tử*) (Tập sách này chúng tôi đã dịch ra Việt Ngữ và ấn hành tại Hoa Kỳ năm 1990)

23. The Bodhisattva: Evolution and Self-Transcendence (*Sự Tiến Hóa và Tự Siêu Việt của đức Bồ Tát*)

24. The Glory of the Literary World (*Sự Huy Hoàng của Thế Giới Văn Chương*)

25. Going for Refuge (*Sự Quy Y Tam Bảo*)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SOURCES

1. Prof. Bapat, P.V. - *2500 Years of Buddhism*, Government of India, Delhi, 1964.
2. Batchelor, Stephen - *The Awakening of the West*, Parallax Press, Berkely, California, 1994.
3. Bechert, Heinz & Gombrich, Richard - *The World of Buddhism: Buddhist Monks and Nuns in Society and Culture*, New York, 1984.
4. Buddhadatta, A.P. - *English-Pali Dictionary*, Colombo, Ceylon, 1949.
5. Childers, R.C. - *A Dictionary of the Pali Language*, New Delhi, India, 1979.
6. Conze, Edward - *Thirty Years of Buddhist Studies*, Oxford, England, 1968.
7. Dr. Conze, Edward - *The Memoirs of A Modern Gnostic* (Part I: Life and Letters) Sherborne, England, 1979.
8. Dumoulin, Heinrich & Maraldo, John C. - *The Cultural, Political and Religious Significance of Buddhism in the Modern World*, New York, 1976.
9. Guruge, Ananda W.P. - *From the Living Fountains of Buddhism*, Colombo, Sri Lanka, 1984.

10. Hazra, Kanai Lal - *Pali Language and Literature*, Vols. 1 and 2, New Delhi, 1994.

11. Humphreys, Christmas - *Both Sides of the Circle*, London, England, 1978.

12. Humphreys, Christmas - *Sixty years of Buddhism in England*, London, 1968.

13. Humphreys, Christmas - *A Popular Dictionary of Buddhism*, New York, 1963.

14. Humphreys, Christmas & Robin M.H. & Prof. Smart Ninian - “*Dr. Edward Conze: 1904-1979*” in *The Middle Way*, Vol. 54, No. 4, February 1980, The Buddhist Society, London.

15. Humphreys, Christmas - “*Buddhism in England 1920-1980*” in *The Middle Way*, Vol. 55, No. 4, February 1981, The Buddhist Society, London.

16. Hunter, Louise H. - *Buddhism in Hawaii*, Honolulu, 1971.

17. Jong, J.W.De - *A Brief history of Buddhist Studies in Europe and America*, Varanasi, India, 1976.

18. Mrs. Kaji Ken, “*In Memory of Late Venerable E. Shinkaku Hunt*” in *the American Buddhist*, Vol. 12, No. 2, February 1969, San Francisco, California.

19. Dr. Law, B.C. - *A History of Pali Literature*, Vols. I and II, Delhi, India, 1983.

20. Dr. Malalasekera, G.P. - *Dictionary of Pali Proper Names*, Vols. I and II, London, 1960.

21. Dr. Malalasekera, G.P. - *Encyclopedia of Buddhism*, Vol. 1, Fascicle 4, Ceylon, Reprinted 1984.

22. A Merriam-Webster - *Webster's New Biographical Dictionary*, Springfield, Massachusetts, 1988.

23. New American Library - *The New American Desk*

Encyclopedia, New York, 1984.

24. Norman, K.R. - *A History of Indian Leterature*, Vol. VII, Fasc. 2, Wiesbaden, Germany, 1983.

25. Peiris, William - *Edwin Arnold*, The Wheel Publication No. 159-161, Kandy, Ceylon, 1970.

26. Prasad, R.G.N. - *Chronology of the North Indian Kings*, Delhi, India, 1990.

27. Prebish, Charles S. - *Buddhism, A Modern Perspective*, Pennsylvania, 1978.

28. Robinson, Richard H. & Johnson Willard L. - *The Buddhist Religion: A Historical Introduction*, Belmont, California, 1982.

29. Roy, A. Kumar & Gidwani N.N. - *A Dictionary of Indology*, Vols. I, II and III, Bombay, India, 1986.

30. Skelton, Michael, “*An Official Meeting with a Most Remarkable Man*” in *The Middle Way*, Vol. 58, No. 2, August 1983, The Buddhist Society, London.

31. Snelling, John - *The Buddhist Handbook*, London, 1987.

32. Ven. Sumedho Bhikkhu, “*Reflections on the Life and Death of Mr. Humphreys*” in *The Middle Way*, Vol. 58, No. 2, August 1983, The Buddhist Society, London.

33. Winternitz, Maurice - *History of Indian Literature*, Vol. II, Delhi, 1983.

34. Yamamoto, K. - *Buddhism in Europe*, Tokyo, Japan, 1967.

35. Yoshinori, Takeuchi - *Buddhist Spirituality: Indian, Southeast Asian, Tibetan, Early Chinese*, New York, 1995.